

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

1.1. Chủ đầu tư: Nhà máy A31

1.2. Địa điểm thực hiện dự toán: Trần Phú, Hà Nội.

1.3. Tên gói thầu: “CK02: Mua sắm vật tư cơ kim khí, phụ tùng xe máy, trạm nguồn”.

1.4. Loại hợp đồng: Trọn gói.

1.5. Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng.

- Nhà thầu phải chào đầy đủ rõ ràng mã hiệu, model, chủng loại, hãng sản xuất, xuất xứ cho tất cả danh mục hàng hóa mà không được ghi kèm theo cụm từ tương đương. Trường hợp nhà thầu không chào rõ theo yêu cầu hoặc hàng hóa kèm theo cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt yêu cầu.

- Yêu cầu về xuất xứ, chất lượng: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa có chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc Chứng nhận số lượng và chất lượng... đối với hàng nhập khẩu do cơ quan, đơn vị có chức năng cấp, có bản dịch tiếng việt nếu không phải là tiếng việt (bản công chứng);

- Yêu cầu vận chuyển, đóng gói, bàn giao

Nhà thầu chịu trách nhiệm toàn diện quá trình vận chuyển, đóng gói trước khi bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư như đã cam kết.

- Yêu cầu về chất lượng khác

Nhà thầu phải cam kết chất lượng đảm bảo:

- Đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện;

- Cam kết bảo hành các loại vật tư, hàng hóa từ 12 tháng trở lên và hỗ trợ xử lý sự cố hàng hóa khi có sự cố xảy ra;

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Bạc biên	Dạng P0 131-1005172-BP4 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Xử lý bề mặt: Mạ Crom Chiều rộng: 60 mm Chiều dày: 2,6 mm Chiều dài: 240 mm Đường kính trục: tối thiểu: 62 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,011 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến 500 540 Nm (50 54 kg/cm²) Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 620 độ C</p>
2	Bạc biên	<p>Dạng P0 2361000104B2P3 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Xử lý bề mặt: Mạ Crom Chiều rộng: 75 mm Chiều dày: 2,8 mm Chiều dài: 288 mm Đường kính trục: tối thiểu: 64 mm Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,011 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến 500 540 Nm (50 54 kg/cm²) Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 620 độ C</p>
3	Bạc biên	<p>Dạng P0 238M2-1000104-P1 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao Bề mặt được xử lý bề mặt với chiều dày lớp thấm từ 0,01 đến 0,025 mm Chiều rộng: 100 mm Chiều dài: 170 mm Chiều dày: 3mm Độ cứng: từ 40 đến 50 HRC Chống ăn mòn, oxi hóa, chống mài mòn Nhiệt độ làm việc từ -30 đến</p>
4	Bạc biên	<p>Dạng P0 740.60Д-1000104 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao Bề mặt được xử lý bề mặt với chiều dày lớp thấm từ 0,01 đến 0,025 mm Chiều rộng: 100 mm Chiều dài: 170 mm Chiều dày: 3mm Trọng lượng: 150 g</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ cứng: từ 40 đến 50 HRC Chống ăn mòn, oxi hóa, chống mài mòn Nhiệt độ làm việc từ -30 đến 950 độ C Tải trọng chịu được tối đa: 46000 kN
5	Bạc biên	Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Xử lý bề mặt: Mạ Crom Chiều rộng, m: 0,08 Chiều dày: 1,8 mm Chiều dài, m: 0,29 Đường kính trục: tối thiểu: 66,6 mm Trọng lượng, kg: 0,5 Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,012 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến 520 - 570 Nm (52 - 57 kg/cm ²) Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 650 độ C
6	Bạc biên	Dạng P0 BK-13-1000104-ЖP1 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,073 Chiều cao, m: 0,025 Chiều dài, m: 0,22 Trọng lượng, kg: 0,059
7	Bạc biên	Dạng P1 1Д6-3304 - 25/26 hoặc tương đương Đền Xử lý bề mặt: Mạ Crom Chiều rộng, m: 0,08 Chiều dày: 1,8 mm Chiều dài, m: 0,29 Đường kính trục: tối thiểu: 66,6 mm Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,012 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Sai số về hình dạng bầu dục
8	Bạc biên	Dạng P1-204-1000104 hoặc tương đương Chống mài mòn Chiều rộng: 55 mm Chiều dày: 4 mm Đường kính: 62 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
9	Bạc biên	<p>Dạng Po 04200024 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Xử lý bề mặt: Mạ Crom Chiều rộng: 60 mm Chiều dày: 2,6 mm Chiều dài, : 240 mm Đường kính trục: tối thiểu: 62 mm Trọng lượng, kg: 0,38 Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,011 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến 500 - 540 Nm (50 - 54 kg/cm²) Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 620 độ C</p>
10	Bạc phốt	<p>Vật liệu chế tạo: Nhôm hợp kim chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Chiều rộng: 60 mm Chiều dày: 2,6 mm Chiều dài, : 240 mm Đường kính trục: tối thiểu: 62 mm Trọng lượng, kg: 0,38 Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,01 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,15 micrômét Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,006 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến 300 - 340 Nm (30 - 34 kg/cm²) Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 380 độ C</p>
11	Bạc phốt	<p>Vật liệu chế tạo: Nhôm hợp kim chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Chiều rộng: 56 mm Chiều dày: 3,0 mm Chiều dài, : 210 mm Đường kính trục: tối thiểu: 56 mm Trọng lượng, kg: 0,32 Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,01 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,15 micrômét</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,006 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến 300 - 340 Nm (30 - 34 kg/cm²) Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 370 độ C</p>
12	Bạc tinh khiết	Thời: 1kg, 99,9% bạc
13	Bạc trực	<p>Dạng P0 131-1000102-BP4 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Xử lý bề mặt: Mạ Crom Chiều rộng: 47,5 mm Chiều dày: 3,15 mm Chiều dài: 220 mm Đường kính trục: tối thiểu: 44,3 mm Dung sai độ song song của thành bạc trực là 0,011 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến 500 540 Nm (50 54 kg/cm²) Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 620 độ C</p>
14	Bạc trực	<p>Dạng P0 236-1005183-Д hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Xử lý bề mặt: Mạ Crom Chiều rộng: 82,23 mm Chiều dày: 21,2 mm Chiều dài: 195 mm Đường kính trục: tối thiểu: 44,3 mm Dung sai độ song song của thành bạc trực là 0,011 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Chịu được lực mô-men xoắn lên đến 500 540 Nm (50 54 kg/cm²) Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 620 độ C</p>
15	Bạc trực	<p>Dạng P0 238M2-ДAA3-1000102-P3 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao Bề mặt được xử lý bề mặt với chiều dày lớp thấm từ 0,01 đến 0,025 mm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều rộng: 120 mm Chiều dài: 190 mm Chiều dày: 4 mm Độ cứng: từ 40 đến 55 HRC Chống ăn mòn, oxi hóa, chống mài mòn Nhiệt độ làm việc từ -30 đến
16	Bạc trực	Dạng P0 740-7405.1000102P0 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao Bề mặt được xử lý bề mặt với chiều dày lớp thấm từ 0,01 đến 0,025 mm Chiều rộng: 120 mm Chiều dài: 190 mm Chiều dày: 4 mm Trọng lượng: 250 g Độ cứng: từ 40 đến 55 HRC Chống ăn mòn, oxi hóa, chống mài mòn Nhiệt độ làm việc từ -30 đến 950 độ C Tải trọng chịu được tối đa: 46000 kN
17	Bạc trực	Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Đường kính trục : 66,6 mm Đường kính bạc: 68,6 mm Chiều dày: 2,865 mm Chiều rộng: 40 mm Trọng lượng: 0,18 kg Dung sai độ song song của thành bạc trực là 0,010 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Lớp lót trên cùng có một lỗ cung cấp dầu và một rãnh để phân phối dầu. Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 550 độ C
18	Bạc trực	Dạng P0 BK-53-1000102-BP hoặc tương đương Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 0,035 x 0,16 x 0,09 m Cân nặng: 0,56 kg
19	Bạc trực	Dạng P1 1J6-301-82/83-5 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Đường kính trục : 66,6 mm Đường kính bạc: 68,6 mm Chiều dày: 2,865 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều rộng: 40 mm Dung sai độ song song của thành bạc trực là 0,010 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt
20	Bạc trực	Dạng P1-204-1000102 hoặc tương đương Chống mài mòn Chiều rộng: 56 mm Chiều dày: 4,2 mm Đường kính: 65 mm
21	Bạc trực	Dạng Po 79241630 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt Đường kính trực : 68,4 mm Đường kính bạc: 70,4 mm Chiều dày: 2,5 mm Chiều rộng: 45 mm Trọng lượng: 0,26 kg Dung sai độ song song của thành bạc trực là 0,010 mm Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,20 micrômét Lớp lót trên cùng có một lỗ cung cấp dầu và một rãnh để phân phối dầu. Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,005 mm. Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 560 độ C
22	Bản lề	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước: 100x30x3mm Mạ: Niken
23	Bản lề	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước: 66x25x2mm Mạ: Niken
24	Bánh răng	Dạng BP6.370.048 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2,5 Số răng: Z=17 Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D=68 mm Đường kính đỉnh răng: De=76 mm Đường kính chân răng: Di=58 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 65 mm Chiều dài cả trục: 302 mm Kích thước trục: Ø58x302 Độ nhám bề mặt: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
25	Bánh răng	<p>Dạng BP6.370.049 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=1,5 Số răng: Z=18 Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: nghiêng phải Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 27,42 mm Đường kính đỉnh răng: De= 31 mm Đường kính chân răng: Di= 24,5 mm Độ đảo vành răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 26 mm Chiều dài cả trục: 105 mm Kích thước trục: Ø48xØ28x60 Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
26	Bánh răng	<p>Dạng BP6.370.050 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2,5 Số răng: Z=21 Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 52,5 mm Đường kính đỉnh răng: De= 57,5 mm Đường kính chân răng: Di= 46,25 mm Độ đảo vành răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 39 mm Chiều dài cả trục: 194 mm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước trục: Ø30x194 Độ nhám bề mặt: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
27	Bánh răng	Dạng BP6.370.051 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2 Số răng: Z=22 Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 44 mm Đường kính đỉnh răng: De= 48 mm Đường kính chân răng: Di= 39 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 30 mm Chiều dài cả trục: 250 mm Kích thước trục: Ø35x250 Độ nhám bề mặt: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
28	Bánh răng	Dạng BP6.370.052 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2,5 Số răng: Z=105 Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: nghiêng trái Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 262,5 mm Đường kính đỉnh răng: De= 267,5 mm Đường kính chân răng: Di= 256,5 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 26 mm Chiều dài cả trục: 147,5 mm Kích thước trục: Ø82xØ48x147,5 Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
29	Bánh răng	Dạng BP6.370.053 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M= 1,5 Số răng: Z=110 Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: nghiêng trái Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 167,55mm Đường kính đỉnh răng: De= 172 mm Đường kính chân răng: Di= 165 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 20 mm Chiều dài cả trục: 50 mm Kích thước trục: $\varnothing 48 \times \varnothing 35 \times 50$ Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
30	Bánh răng	Dạng BP6.370.054 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M= 2 Số răng: Z=110 Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: nghiêng trái Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 220 mm Đường kính đỉnh răng: De= 224 mm Đường kính chân răng: Di= 215 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 25 mm Chiều dài cả trục: 60 mm Kích thước trục: $\varnothing 47 \times \varnothing 30 \times 60$ Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
31	Bánh răng	Dạng BP6.370.055 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2,5 Số răng: Z=19 Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D=72$ mm Đường kính đỉnh răng: $De=81$ mm Đường kính chân răng: $Di=62$ mm Độ đảo vánh răng: $Eo=0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 65 mm Chiều dài cả trục: 302 mm Kích thước trục: $\varnothing 58 \times 302$ Độ nhám bề mặt: $Rz=1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
32	Bánh răng	<p>Dạng BP6.370.056 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: $M=1,5$ Số răng: $Z=21$ Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: nghiêng phải Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D=32$ mm Đường kính đỉnh răng: $De=35,5$ mm Đường kính chân răng: $Di=29$ mm Độ đảo vánh răng: $Eo=0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 26 mm Chiều dài cả trục: 105 mm Kích thước trục: $\varnothing 48 \times \varnothing 28 \times 60$ Độ nhám bề mặt và lỗ trục: $Rz=1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
33	Bánh răng	<p>Dạng BP6.370.057 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: $M=2,5$ Số răng: $Z=19$ Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D=50$ mm Đường kính đỉnh răng: $De=55$ mm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Đường kính chân răng: $D_i = 44$ mm Độ đảo vánh răng: $E_o = 0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 39 mm Chiều dài cả trục: 194 mm Kích thước trục: $\varnothing 30 \times 194$ Độ nhám bề mặt: $R_z = 1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
34	Bánh răng	<p>Dạng BP6.370.058 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: $M = 2$ Số răng: $Z = 25$ Góc ăn khớp: $\alpha = 20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: $f = 1$ Đường kính vòng chia: $D = 50$ mm Đường kính đỉnh răng: $D_e = 54$ mm Đường kính chân răng: $D_i = 45$ mm Độ đảo vánh răng: $E_o = 0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 28 mm Chiều dài cả trục: 215 mm Kích thước trục: $\varnothing 35 \times 215$ Độ nhám bề mặt: $R_z = 1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
35	Bánh răng	<p>Dạng BP6.370.059 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: $M = 2,5$ Số răng: $Z = 112$ Góc ăn khớp: $\alpha = 20$ độ Hướng răng: nghiêng trái Hệ số chiều cao răng: $f = 1$ Đường kính vòng chia: $D = 280$ mm Đường kính đỉnh răng: $D_e = 285$ mm Đường kính chân răng: $D_i = 273$ mm Độ đảo vánh răng: $E_o = 0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 26 mm Chiều dài cả trục: 142 mm Kích thước trục: Ø82xØ48x142 Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
36	Bánh răng	Dạng BP6.378.011 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M= 1,5 Số răng: Z=105 Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: nghiêng trái Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 157,5 mm Đường kính đỉnh răng: De= 164,5 mm Đường kính chân răng: Di= 147,5 mm Độ đảo vành răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 20 mm Chiều dài cả trục: 50 mm Kích thước trục: Ø48xØ35x50 Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
37	Bánh răng	Dạng BP6.378.012 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M= 2 Số răng: Z=110 Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: nghiêng trái Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 220 mm Đường kính đỉnh răng: De= 224 mm Đường kính chân răng: Di= 215 mm Độ đảo vành răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 22 mm Chiều dài cả trục: 64 mm Kích thước trục: Ø47xØ30x64

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
38	Bánh răng	Dạng BT6.379.007 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2 Số răng: Z=17 Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 34 mm Đường kính đỉnh răng: De=39 mm Đường kính chân răng: Di=32,5 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 35mm Chiều dài cả trục: 35 mm Kích thước trục: Ø26x35 Độ nhám bề mặt: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
39	Bánh răng	Dạng BT6.379.008 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2,5 Số răng: Z=18 Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 45 mm Đường kính đỉnh răng: De= 49,4 mm Đường kính chân răng: Di= 40,5 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 26 mm Chiều dài cả trục: 25 mm Kích thước trục: Ø32x25 Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
40	Bánh răng	Dạng BT6.379.009 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Mô đun: $M=2,5$ Số răng: $Z=21$ Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D= 52,5$ mm Đường kính đỉnh răng: $De= 57,5$ mm Đường kính chân răng: $Di= 46,25$ mm Độ đảo vánh răng: $Eo=0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 15 mm Chiều dài cả trục: 25 mm Kích thước trục: $\varnothing 30 \times 25$ Độ nhám bề mặt: $Rz=1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
41	Bánh răng	<p>Dạng BT6.379.010 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: $M=2$ Số răng: $Z=22$ Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D= 44$ mm Đường kính đỉnh răng: $De= 48$ mm Đường kính chân răng: $Di= 39$ mm Độ đảo vánh răng: $Eo=0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 15 mm Chiều dài cả trục: 30 mm Kích thước trục: $\varnothing 30 \times 30$ Độ nhám bề mặt: $Rz=1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
42	Bánh răng	<p>Dạng 3A8.424.011 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: $M=2,5$ Số răng: $Z=127$ Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: nghiêng trái</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D= 317,5 \text{ mm}$ Đường kính đỉnh răng: $De= 322,5 \text{ mm}$ Đường kính chân răng: $Di= 310,5 \text{ mm}$ Độ đảo vánh răng: $Eo=0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 26 mm Chiều dài cả trục: 142 mm Kích thước trục: $\text{Ø}82 \times \text{Ø}48 \times 142$ Độ nhám bề mặt và lỗ trục: $Rz=1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
43	Bánh răng	<p>Dạng 3A8.424.037 hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: $M= 2$ Số răng: $Z=128$ Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: nghiêng trái Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D= 256 \text{ mm}$ Đường kính đỉnh răng: $De= 260 \text{ mm}$ Đường kính chân răng: $Di= 241 \text{ mm}$ Độ đảo vánh răng: $Eo=0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 44 mm Chiều dài cả trục: 64 mm Kích thước trục: $\text{Ø}47 \times \text{Ø}30 \times 64$ Độ nhám bề mặt và lỗ trục: $Rz=1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
44	Bánh răng	<p>Dạng ПK5.061.126 hoặc tương đương Mô đun $M1,25$ đường kính đỉnh $D=\text{Ø}80 \text{ mm}$ đường kính đáy $d=\text{Ø}70 \text{ mm}$ Bề dày Bánh răng khối $E=12 \text{ mm}$ Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61</p>
45	Bánh răng	<p>Dạng ПK6.304.052 hoặc tương đương Mô đun $M1,25$ đường kính đỉnh $D=\text{Ø}70 \text{ mm}$</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>đường kính đáy $d=\text{Ø}60$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=10$ mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61</p>
46	Bánh răng	<p>Dạng IIK6.304.053 hoặc tương đương Mô đun $M1,25$ đường kính đỉnh $D=\text{Ø}48$ mm đường kính đáy $d=\text{Ø}38$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=10$mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61</p>
47	Bánh răng	<p>Dạng IIK6.370.025 hoặc tương đương Mô đun $M1,5$ đường kính đỉnh $D=\text{Ø}48$ mm đường kính đáy $d=\text{Ø}36$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=12$mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C</p>
48	Bánh răng	<p>Dạng IIK6.370.107 hoặc tương đương Mô đun $M1,5$ đường kính đỉnh $D=\text{Ø}48$ mm đường kính đáy $d=\text{Ø}38$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=10$mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C</p>
49	Bánh răng	<p>Dạng IIK6.376.019 hoặc tương đương Mô đun $M1,5$ đường kính đỉnh $D=\text{Ø}700$ mm đường kính đáy $d=\text{Ø}670$ mm Kích thước cung 90 độ Bề dày Bánh răng khối $E=60$ mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C</p>
50	Bánh răng	<p>Dạng IIK6.379.001 hoặc tương đương Mô đun $M1,5$ đường kính đỉnh $D=\text{Ø}60$ mm đường kính đáy $d=\text{Ø}50$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=35$ mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc 50 độ C
51	Bánh răng	Dạng IIK6.379.002 hoặc tương đương Mô đun M1,5 đường kính đỉnh $D=\varnothing 99$ mm đường kính đáy $d=\varnothing 89$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=20$ mm Loại: Bánh răng khối trụ xoắn vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C
52	Bánh răng	Dạng IIK6.379.003 hoặc tương đương Mô đun M1,5 đường kính đỉnh $D=\varnothing 184$ mm đường kính đáy $d=\varnothing 174$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=25$ mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C
53	Bánh răng	Dạng IIK6.379.004 hoặc tương đương Mô đun M1,5 đường kính đỉnh $D=\varnothing 174$ mm đường kính đáy $d=\varnothing 164$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=25$ mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C
54	Bánh răng	Dạng IIK8.424.006 hoặc tương đương Mô đun M1,5 đường kính đỉnh $D=\varnothing 76$ mm đường kính đáy $d=\varnothing 66$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=62$ mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C
55	Bánh răng	Dạng IIK8.470.506 hoặc tương đương Mô đun M1,25 đường kính đỉnh $D=\varnothing 26$ mm đường kính đáy $d=\varnothing 16$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=15$ mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
56	Bánh răng	Dạng IIK8.470.507 hoặc tương đương Mô đun M1,25 đường kính đỉnh $D=\varnothing 94$ mm đường kính đáy $d=\varnothing 84$ mm Bề dày Bánh răng khối $E=12$ mm Loại: Bánh răng khối trụ thẳng vật liệu thép SKD61 Nhiệt độ làm việc 50 độ C
57	Bánh răng	Dạng CB21-111 hoặc tương đương Mô đun M2,5 đường kính đáy lớn $B=82$ mm Bề dày bánh răng $G=70,6$ mm Chiều dài răng $H=18$ mm Lỗ tâm $I=15$ mm thân trụ $C=63$ mm Số răng : 48 Loại: Bánh răng côn vật liệu thép SKD61
58	Bánh răng	Dạng CB21-21 hoặc tương đương Mô đun M2,5 đường kính đáy lớn $B=82$ mm Bề dày bánh răng $G=63,6$ mm Chiều dài răng $H=18$ mm Lỗ tâm $I=15$ mm thân trụ $C=63$ mm Số răng : 38 Loại: Bánh răng côn vật liệu thép SKD61
59	Bánh răng	Dạng CB22-123 hoặc tương đương Mô đun M2 đường kính đáy lớn $B=85$ mm Bề dày bánh răng $G=60$ mm Chiều dài răng $H=18$ mm Lỗ tâm $I=15$ mm thân trụ $C=63$ mm Số răng : 42 Loại: Bánh răng côn vật liệu thép SKD61
60	Bánh răng	Dạng CB22-124 hoặc tương đương Mô đun M2,0 đường kính đáy lớn $B=92$ mm Bề dày bánh răng $G=63,6$ mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dài răng H=18 mm Lỗ tâm I= 15 mm thân trụ C= 63 mm Số răng : 46 Loại: Bánh răng côn vật liệu thép SKD61
61	Bánh răng	Dạng CB22-211 hoặc tương đương Mô đun M2,5 đường kính đáy lớn B=82 mm Bề dày bánh răng G=63,6 mm Chiều dài răng H=18 mm Lỗ tâm I= 15 mm thân trụ C= 80 mm Số răng : 60 Loại: Bánh răng côn vật liệu thép SKD61
62	Bánh răng	Dạng CB82-350 hoặc tương đương Mô đun M2,5 đường kính đáy lớn B=182 mm Bề dày bánh răng G=140 mm Chiều dài răng H=25 mm Lỗ tâm I= 15 mm thân trụ C= 205 mm Số răng : 85 Loại: Bánh răng côn vật liệu thép SKD61
63	Bát phanh 12 lỗ	Dạng Ø200; 10 kG/cm ² hoặc tương đương Chất liệu:thép S35C; cao su chịu dầu, chịu áp lực Bát phanh: 12 lỗ Áp suất làm việc: (3,5 - 5) kG/cm ² Môi chất làm việc: Khí nén Kích thước: Ø200x150 mm Dạng: lốc kê phanh hơi.
64	Bầu lọc	Dạng 02233986 01174416 hoặc tương đương Chiều cao: 210 mm Đường kính ngoài: 93 mm Đường kính trong: 62 mm Trọng lượng: 1,2 kg Kích thước, kiểu ren lắp ghép: 1" 12 UNF Áp suất mở van: 2.5 bar
65	Bầu lọc	Dạng 1174416 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 76 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong: 62,5 mm Chiều dài: 89 mm Trọng lượng: 0,7 kg Kích thước, kiểu ren lắp ghép: 3/4-16 UNF-2B Áp suất mở van: 2.5 bar
66	Bầu lọc	Dạng AG 01174418 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 94 mm Đường kính trung bình: 91 mm Đường kính trong: 69 mm Chiều cao tổng thể: 142 mm Trọng lượng: 0,8 kg Kích thước, kiểu ren lắp ghép: 1" 12 UNF Áp suất mở van: 3.5 bar
67	Bầu lọc	Dạng BF4M1011-01174416 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 96 mm Đường kính trung bình: 93 mm Đường kính trong: 71 mm Chiều dài tổng thể: 174 mm Trọng lượng: 1 kg Kích thước, kiểu ren lắp ghép: 1" 12 UNF Áp suất mở van: 3.5 bar
68	Bầu lọc	Dạng CB 0328 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Lõi lọc Kích thước: Ø80x256 mm. Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 0-445 kg/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
69	Bầu lọc	Trọng lượng: 0,42 kg Đường kính ngoài: 76 mm Đường kính trung bình: 70 mm Đường kính trong: 60 mm Chiều dài: 165 mm Kích thước, kiểu ren lắp ghép: M16x1,5 Khả năng tách ẩm: 99 %
70	Bầu lọc	Dạng V.A.G. 68127177 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 77 mm Đường kính trung bình: 70 mm Đường kính trong: 62,6 mm Chiều dài tổng thể: 156 mm Trọng lượng: 0,8 kg Đầu ren bắt bu lông: M16 x 1.5 Áp suất mở van: 2.5 bar

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
71	Bầu phanh	Dạng Γ3AA 183519110 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim, làm kín bằng cao su tổng hợp Chiều rộng, m: 0,18 Chiều cao, m: 0,22 Chiều dài, m: 0,18 Trọng lượng, kg: 2,83 Loại buồng phanh: 20 Cấu tạo phần phụ kiện gồm: Một chốt, vòng đệm, chốt cotter Hành trình thanh, tối thiểu, mm: 57 Lực tác dụng lên bầu phanh, min, daN: 650
72	Bầu phanh	Dạng K3TAA661351931010 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim, làm kín bằng cao su tổng hợp Chiều rộng, m: 0,18 Chiều cao, m: 0,15 Chiều dài, m: 0,26 Trọng lượng, kg: 2,41 Cấu tạo phần phụ kiện gồm: Một chốt, vòng đệm, chốt cotter Hành trình thanh, tối thiểu, mm: 60 Lực tác dụng lên bầu phanh, min, daN: 750
73	Bầu phanh	Dạng PAA3 100351921001 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim, làm kín bằng cao su tổng hợp Chiều rộng, m: 0,17 Chiều cao, m: 0,20 Chiều dài, m: 0,17 Trọng lượng, kg: 3,3 Loại buồng phanh: 24 Cấu tạo phần phụ kiện gồm: Một chốt, vòng đệm, chốt cotter Hành trình thanh, tối thiểu, mm: 57 Lực tác dụng lên bầu phanh, min, daN: 690 Chốt cotter lắp ghép loại: M16x1,5 Đường kính bu lông lắp ghép: 120 mm Khoảng cách giữa hai bu lông lắp ghép: 58 mm
74	Bầu phanh+ Bát phanh 12 lỗ	Dạng 150B3519010 hoặc tương đương Chất liệu: thép S35C; cao su chịu dầu, chịu áp lực Áp suất làm việc: (3,5 - 5) kG/cm ² Môi chất làm việc: Khí nén

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: Ø200x150±2% mm Dạng: phanh hơi. Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -20 đến 150 độ C
75	Bình ắc qui	Điện áp: 12V Dung lượng: 182 Ah Kiểu bắt đầu bọp: Ren bu lông M8x1,5 Chiều dài: 408 mm Chiều rộng: 174 mm Chiều cao: 210 mm Chiều cao đầy đủ: 220 mm
76	Bình ắc qui	Điện áp: 12V Dung lượng: 100 Ah Kiểu bắt đầu bọp: Ren bu lông M8x1,5 Chiều dài: 278 mm Chiều rộng: 266 mm Chiều cao: 207 mm
77	Bình ắc qui	Điện áp, V:12 Dung lượng, Ah:135 Tuổi thọ bình, năm:5 Kiểu bắt đầu bọp: Ren bu lông M8x1,5 Chiều dài, mm: 505 Chiều rộng, mm :220 Chiều cao, mm:208 Trọng lượng, kg:30
78	Bình ắc qui	Điện thế (v): 12V Dung lượng (Ah): 88 Ah Kích thước (mm): Dài x Rộng x Cao: 350 x 174 x 190 Vị trí cọc: L Trọng lượng: 22.56 kg
79	Bộ cảm biến	Dạng E-NTC-APT-1.5T7 hoặc tương đương Nhiệt độ cảm biến Min : -50 ° C Nhiệt độ cảm biến Max : + 110 ° C Độ dài chì : 1,5 m Vật liệu chính: Nhựa dẻo chịu nhiệt, silicon, thép không gỉ, PVC Đầu dò chất lỏng PTC bằng thép không gỉ với cáp silicon 1,5 m Chiều dài đầu dò: 15 mm Đường kính trong đầu dò: 6mm Đường kính ngoài đầu dò: 7 mm Loại: Đầu dò NTC Kích thước: 150 x 165x85 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Trọng lượng: 1kg
80	Bộ chia hơi	Dạng ПАА3 1135310107071 hoặc tương đương Phạm vi áp suất làm việc trong khoảng: 0 đến 20 kgf/cm ² Trọng lượng: 1,55 kg Chiều dài: 0,17 m Chiều rộng: 0,17 m Chiều cao: 0,15 m
81	Bộ cờ lê	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Xử lý bề mặt: Phốt phát hóa Bao gồm: 6, 8, 10, 12, 13, 14 Kích thước: 6x6, 8x8, 10x10, 12x12, 13x13, 14x14 mm Trọng lượng: 0,8 kg Độ cứng: 55 HRC
82	Bộ cờ lê đầu tròn, đầu dẹt	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Crôm Vanadi Kích thước: 8x10, 10x12, 12x13, 14x15, 13x17, 17x19, 19x22, 22x24 mm Độ cứng của vật liệu làm phần làm việc của chìa khóa: 44-48 HRC Lớp phủ: chrome
83	Bộ cờ lê đầu tròn, đầu dẹt	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Xử lý bề mặt: Phốt phát hóa Bao gồm: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, 22, 24 mm Kích thước: 8 x 9, 10 x 11, 12 x 13, 14 x 15, 15 x 16, 16 x 17, 17 x 19, 18 x 19, 19 x 21, 20 x 22, 21 x 23, 22 x 24, 24 x 2
84	Bộ cờ lê ống	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Xử lý bề mặt: Phốt phát hóa Bao gồm: 8x10, 10x11, 12x14, 13x15, 14x16, 17x19 Kích thước: Loại 8x10 dài 110 mm, trọng lượng: 60g Loại 10x11 dài 120 mm, trọng lượng: 75g Loại 12x14 dài 130 mm, trọng lượng: 115g Loại 13x15 dài 135 mm, trọng lượng: 140g Loại 14x16 dài 140 mm, trọng lượng: 150g Loại 17x19 dài 160 mm, trọng lượng: 200g Độ cứng: 52 HRC
85	Bộ đệm bom phụ	Dạng BH-1MAГ hoặc tương đương Hình dạng: hình vành khăn Kích thước: Ø150x3, Ø120x3, Ø50x3 Vật liệu: flo Môi chất làm việc: Nhiên liệu Г

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Áp suất làm việc 5 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 35-45 độ C
86	Bộ đệm bom phun	Dạng 04.06.000 hoặc tương đương Chất liệu: Flo trắng Kích thước: Ø22x5x3 Nhiệt độ làm việc: -25 đến 85 độ
87	Bộ đệm van chặn	Dạng 04.01.000 hoặc tương đương Chất liệu: Flo trắng Kích thước: Ø35x5x3 Nhiệt độ làm việc: -25 đến 85 độ
88	Bộ đệm van tiết lưu	Dạng 04.02.000 hoặc tương đương Chất liệu: Flo trắng Kích thước: Ø37x3x3 Nhiệt độ làm việc: -25 đến 85 độ
89	Bộ điều tốc	Dạng 04281525 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Vỏ bằng thép hợp kim, các chi tiết làm kín cao su tổng hợp, các chi tiết khác từ thép, đồng, Crom, Điện áp: 12V Đường kính thân: 80 mm Khoảng cách mép ngoài hai lỗ lắp ghép: 85,5 mm Khoảng cách hai lỗ lắp ghép: 65 mm Chiều dài (m): 0,13 Chiều rộng (m): 0,08 Chiều cao (m): 0,13 Cân nặng (kg): 0,8 Công suất đầu ra: 120 kW
90	Bộ điều tốc	Dạng BF4M2011-04286363 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Vỏ bằng thép hợp kim, các chi tiết làm kín cao su tổng hợp, các chi tiết khác từ thép, đồng, Crom, Niken.... Điện áp: 12V Đường kính thân: 50 mm Khoảng cách mép ngoài hai lỗ lắp ghép: 75,5 mm Khoảng cách hai lỗ lắp ghép: 65 mm Chiều dài (m): 0,10 Chiều rộng (m): 0,05 Chiều cao (m): 0,11 Cân nặng (kg): 1,08 Công suất đầu ra: 143 kW
91	Bộ dụng cụ	Bộ dụng cụ gồm các chi tiết: Kìm nhọn loại 1PK-036S: Chiều dài 135 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kìm cắt loại 1PK-037S: Chiều dài: 110 mm Móc 1PK-3171 1PK-H026 Cờ lê điều chỉnh 6 " Mỏ hàn SI-130B-20: điện áp 220 V AC 89401B (-) Tua vít mềm chuyên dụng 3.2x75 mm Tua vít mềm 89401B (+) : 5x75 mm Tuốc nơ vít mềm chuyên dụng 89402A (-): 5.0x75 mm Tua vít mềm 89402B (+):1x75 mm Dụng cụ uốn 8PK-033: 8 ' Máy bơm khử mùi 8PK-366N-G 908-607 Công cụ căn chỉnh (200 mm / 2.0 mm) Giá đỡ 3 ngành 9H003 9 chiếc đầu ổ cắm 9H036 Dao DK-2039 (3 Lưỡi dao) Túi 9Z-002 Điện áp hàn 220 ~ 240V Kích thước (mm): 303x220x48
92	Bộ lọc	Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 0-300 kG/cm ² Kích thước:Ø25x100 Nhiệt độ làm việc: 90 độ C
93	Bộ lọc	Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 0-400 kG/cm ² Kích thước:Ø30x100 Nhiệt độ làm việc: 90 độ C
94	Bộ lọc dầu	Dạng BIII-2,3/400 hoặc tương đương Chất liệu: thép S35C, Kích thước: Ø70x100 Môi chất: Nhớt máy nén khí Nhiệt độ làm việc: -15 đến 90 độ C
95	Bộ lọc khí	Chất liệu: thép 30 CrMo, lõi lọc tinh Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 0-150 kG/cm ² Kích thước:Ø70x200
96	Bộ lọc tách ẩm	Dạng FUEL FILTER R45 hoặc tương đương Kiểu loại: Spin-On

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất tối đa: 75 psi (5,2 bar) Khả năng tách ẩm: 99 % Đường kính bên trong vòng đệm: 77 mm Đường kính ngoài gioăng: 86 mm Đường kính ngoài: 94 mm Chiều dài: 174 mm Trọng lượng: 0,45 kg Kiểu lắp ghép: 13 / 16-12 UN</p>
97	Bộ ruột tổng phanh	<p>Dạng PAA3 100351401001 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Vỏ hợp kim nhôm Kích thước toàn bộ: dài x rộng : 260 x 95 mm Kích thước của ren kết nối, mm: đầu vào và đầu ra đầu ra: M22x1.5 M16x1.5 Phạm vi áp suất làm việc: 6,5 đến 8 kgf/cm² Nhiệt độ không khí ở lõi vào, không quá: 100 độ C Phạm vi</p>
98	Bộ tách dầu nước	<p>Dạng 10.01.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 50 kG/cm² Kích thước: Ø100x200 Nhiệt độ làm việc: 70 độ C</p>
99	Bộ tách dầu nước	<p>Dạng 10.03.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm² Kích thước: Ø100x200 Nhiệt độ làm việc: 70 độ C</p>
100	Bộ tách dầu nước	<p>Dạng 10.06.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 20 kG/cm² Kích thước: Ø100x200 Nhiệt độ làm việc: 70 độ C</p>
101	Bộ tách dầu nước	<p>Dạng 3.361.004 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất làm việc: 140 kG/cm² Kích thước: Ø100x200 Nhiệt độ làm việc: 70 độ C</p>
102	Bộ tách dầu nước	<p>Dạng 3.384.000 hoặc tương đương Hình dạng: hình trụ tròn Chất liệu: thép 30 CrMo Môi chất làm việc: khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm² Kích thước: Ø100x200 mm</p>
103	Bổ trợ côn	<p>Dạng 66-01-1602511-10 hoặc tương đương Chức năng: Trợ lực hệ thống côn Chiều rộng: 0,2 m Chiều cao: 0,37 m Chiều dài: 0,49 m Trọng lượng: 2.5 kg Nhiệt độ làm việc: -30 °C- + 120 °C Áp suất làm việc: 0-15 Bar</p>
104	Bổ trợ phanh	<p>Dạng ΓA3-66, Ø35 hoặc tương đương Chức năng: Trợ lực chân phanh Chiều rộng: 0,3 m Chiều cao: 0,4 m Chiều dài: 0,3 m Trọng lượng: 7.3 kg Nhiệt độ làm việc: -30 °C- + 120 °C Áp suất làm việc: 0-16 Bar</p>
105	Bộ tua vít đa năng	<p>Gồm 6 (gồm 4 vít bẻ và 2 vít đầu dẹp) Cây vít Size: 5.5*100, 6.5*150, PH1*100, PH2*150, PZ1*100, PZ2*150mm Chất liệu: Thép Cr-V, Đầu vít đen từ tính mạnh</p>
106	Bơm dầu	<p>Dạng TD4L2011 hoặc tương đương Loại: Bơm dầu Áp suất làm việc: từ 0 đến 16 kgf/cm² Lưu lượng thể tích danh nghĩa ở tốc độ 600 vòng/phút, lớn hơn 9 l/phút Phạm vi nhiệt độ làm việc: -30 đến 145 độ C Kích thước gói: 25 x 18 x 15mm Trọng lượng: 3,6 kg</p>
107	Bơm dầu	<p>Dạng 3M3-511-1011003 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,21 Chiều cao, m: 0,17</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dài, m: 0,145 Trọng lượng, kg: 1.56
108	Bơm dầu động cơ	Dạng 2011, 04280145 hoặc tương đương Lưu lượng ở tốc độ 600 vòng/phút: 9 l/phút Lưu lượng ở 2000 vòng/phút: 18-23 l/phút Áp suất tối đa ở tốc độ 600 vòng/phút: Từ 11,8 đến 12,7 MPa Thể tích công tác: 19.8 cm ³ Nhiệt độ chất lỏng làm việc : Từ -15 đến 75 °C Độ ẩm không khí tương đối (ở t = 35 ° C): 98% Kích thước: 28x15x15 cm Trọng lượng: 3,5 kg
109	Bơm nhiên liệu	Dạng 04103661 hoặc tương đương Chiều dài: 110 mm Chiều cao: 78 mm Chiều rộng: 78 mm Trọng lượng: 1,104 kg Áp suất lớn nhất lên đến 8kgf/cm ² Phạm vi nhiệt độ hoạt động: từ -20 đến 150 độ C
110	Bơm nhiên liệu	Dạng 4272819 hoặc tương đương Chiều dài: 140 mm Chiều cao: 79 mm Chiều rộng: 107 mm Trọng lượng: 1,14 kg Áp suất lớn nhất lên đến 9 kgf/cm ² Phạm vi nhiệt độ hoạt động: từ -20 đến 150 độ C
111	Bơm phun	Dạng 04.06.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Kích thước: Ø30x150 Môi chất: nhiên liệu "O"; "Γ" Nhiệt độ làm việc: 30-40 độ C Nguyên lý hoạt động: thay đổi tiết diện đường cấp
112	Bơm tay nhiên liệu	Dạng M2111897 hoặc tương đương Loại nhiên liệu: dầu diesel Chiều cao 103 mm Chiều dài 109 mm Trọng lượng 0,4 kg Lưu lượng bơm: 170 l /giờ Mức độ lọc 300 μm Kiểu lắp ghép: M14x1,5 Bề rộng 76 mm Trọng lượng: 0,9 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 200 độ C Áp suất tối đa: 15kg/cm ²
113	Bơm trợ lực lái	Dạng 256B-3407199-01 hoặc tương đương Kiểu bơm: bơm cánh gạt tác động kép Áp suất làm việc: 70 đến 125 Bar Kích thước: Đường kính ngoài, mm: 100 Chiều cao, mm: 320 Đường kính trong, mm: 80 Lưu lượng ở 600 r/min: 9 dm ³ /phút Lưu lượng ở 2000 r/min: 21 dm ³ /phút Phạm vi tốc độ quay trực đầu vào
114	Bơm trợ lực lái	Dạng 4310-3407500-11 hoặc tương đương Kiểu bơm: Lai puly Áp suất làm việc: 60 đến 130 Bar Kích thước: Đường kính ngoài, mm: 60 Chiều cao, m: 0,9 Đường kính trong, mm: 50 nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +120 độ C; Màu sắc: đen
115	Bơm trợ lực lái	Dạng ГYP 4310-3407200-11 hoặc tương đương Kiểu bơm: Lai puly Áp suất làm việc: 60 đến 125 Bar Kích thước: Đường kính ngoài, mm: 63 Chiều cao, m: 0,92 Đường kính trong, mm: 52 nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +120 độ C; Màu sắc: đen
116	Bu lông	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Độ cứng: 45 HRC Nhiệt độ làm việc: từ 0 đến 650 độ C Độ bền: 1400 MPa Trọng lượng, W: 0,12 kg Chiều dài, L: 222 mm Chiều cao, H: 17 mm Kiểu ren, M M12x1.75 Chiều dài ren vít, Lc:40 mm Chiều rộng, B: 19 mm Chiều dài 2 không ren, L2: 209 mm Kích thước đầu bu lông, S:17 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính thân bu lông, D: 8,3 mm
117	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M10 Chiều dài (L): 140mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
118	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M10 Chiều dài (L): 20mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
119	Bu lông	Đầu lục giác Kích thước (M):M10 Chiều dài (L):30mm Bước ren: 1.75 Mạ Crom
120	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M12 Chiều dài (L): 30mm Bước ren: 1.75 Mạ Crom
121	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M12 Chiều dài (L): 60mm Bước ren: 1.75 Mạ Crom
122	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M14 Chiều dài (L): 12mm Bước ren: 1.75 Mạ Crom
123	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M16 Chiều dài (L): 40mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
124	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M6 Chiều dài (L): 15mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
125	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M6 Chiều dài (L): 20mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Bước ren: 1.25 Mạ Crom
126	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 20mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
127	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 25mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
128	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 30mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
129	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 40mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
130	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 50mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
131	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M10 Chiều dài (L): 30mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom Đủ đệm, ê cu
132	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M10 Chiều dài (L): 40 mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom Đủ đệm, ê cu
133	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M12 Chiều dài (L): 30mm Bước ren: 1.75 Mạ Crom

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
134	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M12 Chiều dài (L): 40mm Bước ren: 1.75 Đệm dày: 1,5 mm Đường kính đệm: 16x12 mm Ê cu: M12, chiều dài: 10mm, chiều rộng: 19 mm Mạ Crom
135	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M12Chiều dài (L): 60mm Bước ren: 1.75 Mạ Crom Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
136	Bu lông + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu đường kính: 16,55 mm. cổ vuông Kích thước cổ: 6,48x6,48x4,6 thân ren suốt Kích thước ren: M5x20mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Giới hạn bền đứt (N/mm ²) : 400 Độ cứng (N/mm ²): 130 Giới hạn chảy (N/mm ²): 320 Đủ bộ ê cu + đệm bằng + đệm vênh
137	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M6 Chiều dài (L): 20 mm Bước ren: 1.75 Mạ Crom Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
138	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu chế tạo: Thép Xử lý bề mặt: mạ trắng Kích thước vít: M6x1 chiều dài 20 mm Kích thước đệm: đường kính trong: 6,1 mm, chiều dày: 2,5, bề rộng: 2 mm Kích thước ê cu: Giác: 10 mm, bước ren: M6x1,0, chiều dày: 5 mm
139	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31Số lượng: Bu lông: 01Êcu: 01Đệm bằng: 01Đường kính thân: 6 mmChiều dài thân bu lông: 50

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		mmMạ Crom
140	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 20mm Bước ren: 1.25 Đệm dày 2mm Ê cu: M8, chiều dài: 6.5 mm, chiều rộng: 13 mm Mạ Crom
141	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 25mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom Đủ đệm, ê cu
142	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 30 mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
143	Bu lông + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm thân ren suốt Kích thước thân ren: M8x35mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
144	Bu lông + đệm + ê cu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M): M8 Chiều dài (L): 85mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom Đủ đệm, ê cu
145	Bu lông + đệm + ê cu đầu cầu cổ vuông	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu đường kính: 16,55 mm. cổ vuông Kích thước cổ: 6,48x6,48x4,6 thân ren suốt Kích thước ren: M6x1x65mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Giới hạn bền đứt (N/mm ²) : 400 Độ cứng (N/mm ²): 130 Giới hạn chảy (N/mm ²): 320 Đủ bộ ê cu + đệm bằng + đệm vênh
146	Bu lông + đệm + ê cu đầu cầu cổ vuông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M8 Chiều dài (L): 50mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom Đủ bộ
147	Bu lông + đệm	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	+ ê cu đầu cầu cổ vuông	đường kính: 20,65 mm. cổ vuông Kích thước cổ: 8,58x8,58x5,6 thân ren suốt Kích thước ren: M8x1,25x65mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Giới hạn bền đứt (N/mm ²): 400 Độ cứng (N/mm ²): 130 Giới hạn chảy (N/mm ²): 320 Đủ bộ ê cu + đệm bằng + đệm vênh
148	Bu lông + đệm + ê cu đầu cầu cổ vuông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M): M8 Chiều dài (L): 55 mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
149	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M10x25 mm Cấp bền: 5.6
150	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M10x30 mm Cấp bền: 5.6
151	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M12x30 mm Cấp bền: 5.6
152	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M12x45 mm Cấp bền: 5.6
153	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M16x30 mm Cấp bền: 5.6
154	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M16x40 mm Cấp bền: 5.6
155	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M16x45 mm Cấp bền: 5.6
156	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M16x80 mm Cấp bền: 5.6
157	Bu lông + đệm	Chất liệu: Inox 304

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	+ ê cu Inox	Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M4x15 mm Cấp bền: 5.6
158	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M6x15 mm Kích thước mũ: S19 Cấp bền: 5.6 Bu lông và ê cu.
159	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu đường kính: 16,55 mm. cổ vuông Kích thước cổ: 6,48x6,48x4,6 thân ren suốt Kích thước ren: M6x20mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Giới hạn bền đứt (N/mm ²): 400 Độ cứng (N/mm ²): 130 Giới hạn chảy (N/mm ²): 320 Đủ bộ ê cu + đệm bằng + đệm vênh
160	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M8x20 mm Cấp bền: 5.6 Bu lông và ê cu.
161	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M8x45 mm Kích thước mũ: S19 Cấp bền: 5.6 Bu lông và ê cu.
162	Bu lông + đệm + ê cu Inox	Chất liệu: Inox 304 Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M8x25 mm Cấp bền: 5.6 Bu lông và ê cu.
163	Bu lông cấy	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục giác, thân ren suốt Kích thước ren: M6x40 mm Kích thước mũ: S19

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
164	Bu lông chữ T	Chất liệu: Hợp Kim Kẽm / Thép Carbon Màu sắc: Bạc Kích thước: M12x20x60
165	Bu lông thắt	Hình dạng: Lục giác; kích thước M6; Độ cấp bền 8.8; Chiều dài thân ren L=20mm; Vật liệu Thép C45
166	Búa	- Chiều dài: 280mm - Trọng lượng đầu búa: 200g - Trọng lượng cả búa: 0.3kg
167	Búa	- Chiều dài: 250mm - Trọng lượng đầu búa: 50g - Trọng lượng cả búa: 0.1kg
168	Búa	Chiều dài: 320 mm Trọng lượng đầu búa: 500g Trọng lượng cả búa: 620g Búa làm bằng thép C45 nhuộm đen
169	Búa tạ	Vật liệu chế tạo: Thép cacbon Kích thước: 200x140x150 mm Độ cứng: 55-59 HRC Trọng lượng: 9kg Kích thước lỗ cán: 60 mm Vật liệu chế tạo cán: Gỗ Chiều dài cán: 1m
170	Cảm biến áp suất dầu	Dạng MM370 hoặc tương đương Chiều dài: 0,71 m Chiều rộng: 0,04 m Chiều cao: 0,02 m Cân nặng: 0,235 kg Âm lượng: 0,001 m ³ Cảm biến áp suất được sử dụng trong hệ thống điện một dây của xe có điện áp danh định 24 V DC - Phạm vi đo: 0 ~ 15bar - Ngõ ra: 4~20mA (được bảo vệ nối ngược cực và ngắn mạch). - Nguồn cấp: 9-30VDC. - Điện trở cách điện: 100MW

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu nối cáp: Mini DIN43650 - Nối ren: PT1/4" - Nhiệt độ hoạt động: -40~125□. - Áp suất đột ngột: 5 lần áp suất định mức - Chịu rung 20G, 20~200Hz - Môi chất: nước, dầu, khí. - Giấy hợp chuẩn CE về công nghệ nặng.
171	Cảm biến áp suất dầu	Dạng MM-3829010 hoặc tương đương Thẻ loại: Cảm biến áp suất dầu Phạm vi đo áp suất: 0 - 15 kgf / cm ² Điện áp, V 24/12 Sai số: 0,015 Kích thước: dài 40 mm, rộng 25 mm Kiểu lắp ghép ren: M14x1,5 Nhiệt độ làm việc: từ 0 đến 200 độ C
172	Cảm biến áp suất dầu	Dạng TCCR-132-D 0-5C hoặc tương đương Thẻ loại: Cảm biến áp suất dầu Phạm vi đo áp suất: 0 - 15 kgf / cm ² Điện áp, V 24/12 Sai số: 0,015 Kích thước: dài 40 mm, rộng 25 mm Trọng lượng: 0,2 kg Kiểu lắp ghép ren: M14x1,5 Nhiệt độ làm việc: từ 0 đến 200 độ C
173	Cảm biến áp suất dầu	Dạng DM-335 hoặc tương đương Chất liệu: thép S35C Kích thước: 50x30x30 Môi chất: nhiên liệu: Dầu nhớt máy nén khí Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Hoạt động dưới dạng áp xuất khí
174	Cảm biến áp suất dầu thấp	Dạng 1182841 hoặc tương đương Thẻ loại: Cảm biến áp suất dầu Phạm vi đo áp suất: 0 - 5 kgf / cm ² Điện áp: V 24/12 Sai số: 0,01 Kích thước: dài 30 mm, rộng 20 mm Trọng lượng: 0,1 kg Kiểu lắp ghép ren: M12x1,0 Nhiệt độ làm việc: từ 0 đến 200 độ C
175	Cảm biến báo cháy	Dạng III102-1B-C-H-K-3,0 hoặc tương đương Nguyên lý hoạt động - điểm quang - điện tử - Đánh dấu bảo vệ chống cháy nổ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy - 0,05 ... 0,30 dB / m - Thời gian phản hồi- 5 giây. - Mức độ bảo vệ của vỏ chống nước và bụi - IP31 / IP54 - Điện áp cung cấp - 11,5 đến 28,0 V. - Thời gian điện áp ngược lên đến 0,1 giây với khoảng thời gian lặp lại ít nhất 0,6 giây. - Dòng điện tiêu thụ ở chế độ chờ không quá 0,11 mA, ở chế độ "CHÁY" từ 3 đến 20 mA (phụ thuộc vào điện áp cung cấp và điện trở của điện trở hạn chế dòng điện) - Chỉ báo ánh sáng - hai đèn LED màu đỏ để cho biết chế độ "CHÁY" - Trọng lượng: 3.5 kg - Kích thước tổng thể: (rộng x dài x cao): 155 x 170 x 160 mm
176	Cảm biến báo khói	<p>Dạng III212-1B-H-K hoặc tương đương Nguyên lý hoạt động - điểm quang - điện tử</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh dấu bảo vệ chống cháy nổ - Độ nhạy - 0,05 ... 0,20 dB / m - Thời gian phản hồi- 6 giây. - Mức độ bảo vệ của vỏ chống nước và bụi - IP31 / IP54 - Điện áp cung cấp - 11,5 đến 28,0 V. - Thời gian điện áp ngược lên đến 0,1 giây với khoảng thời gian lặp lại ít nhất 0,7 giây. - Dòng điện tiêu thụ ở chế độ chờ không quá 0,11 mA, ở chế độ "CHÁY" từ 3 đến 20 mA (phụ thuộc vào điện áp cung cấp và điện trở của điện trở hạn chế dòng điện) - Chỉ báo ánh sáng - hai đèn LED màu đỏ để cho biết chế độ "CHÁY" - Trọng lượng: 2.0 kg - Kích thước tổng thể: (rộng x dài x cao): 120 x 190 x 110 mm
177	Cảm biến dòng	<p>Dạng TИП-TФ1 hoặc tương đương Giới hạn đo TФ1 từ 0A-100A; Số vòng dây của cuộn sơ cấp: 100; Số vòng dây cuộn sơ cấp: 1; Dòng thứ cấp định mức: 1A; Tần số định mức: 400Hz;</p>
178	Cảm biến dòng	<p>Dạng TИП-TФ2 hoặc tương đương Giới hạn đo từ 0A-200A; Số vòng dây của cuộn sơ cấp: 200; Số vòng dây cuộn sơ cấp: 1; Dòng thứ cấp định mức: 1A;</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tần số định mức: 400Hz; Cường độ dòng điện - không quá 0,5%;
179	Cảm biến nhiên liệu	Dạng СЯМИ hoặc tương đương Loại chỉ báo mức nhiên liệu 34.3806 Bán kính cần gạt : 268 mm Điện trở khôi phục: 90 Ohm Kết nối Đầu cắm 6,35 mm. Trọng lượng đơn vị, kg 0,15 Điện áp định mức: 12V Bán kính tay phao 147,5 mm; Góc nghiêng của phương thẳng đứng với thùng rỗng 42,0 độ
180	Cảm biến nhiên liệu	Dạng ЭИ8057М-1 hoặc tương đương Kích thước tổng thể, mm: Ø65x91 Điện trở danh định của cảm biến, Ohm: 761-193,5 Điện áp định mức: 24 V Công suất tiêu thụ, W: 6 Trọng lượng, kg: 0,25
181	Cảm biến nhiệt độ	Dạng 04217846 hoặc tương đương Điện áp định mức: 12V Đường kính: 22 mm Chiều dài: 158 mm Trọng lượng: 0,2 kg Đo nhiệt độ max. 0 đến 120°C Lắp ghép ren M14 x 1.5
182	Cảm biến nhiệt độ	Dạng F3M2011-1182876 hoặc tương đương Điện áp định mức: 12V Đường kính: 18 mm Chiều dài: 140 mm Trọng lượng: 0,1 kg Đo nhiệt độ max. 0 đến 120°C Lắp ghép ren M14 x 1.5
183	Cảm biến nhiệt độ	Dạng П11 hoặc tương đương Giới hạn đo: 0-120° C Đường kính đầu nhiệt: 12 mm. Chiều dài của ống mao dẫn kết nối, L: 1,6 m Chiều dài ngâm đầu nhiệt: 250 mm Sai số đo: 1,5 độ Đường kính bầu 16 mm Vỏ bọc ống mao dẫn bọc bằng polyetylen
184	Cảm biến nhiệt độ	Dạng TM-100 hoặc tương đương Dải đo nhiệt độ, độ: 40-120

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Sai số: 0,5% Điện áp định mức, V: 12, 24 Dòng tải, A: 0,1 Kết nối: vít M3 Kích thước cờ lê: S19 Lắp ráp kiểu ren: K3/8 Kích thước: Ø14x25 mm Trọng lượng, g: 45
185	Cảm biến nhiệt độ nước	Dạng TM-100 hoặc tương đương Liên kết: Ren côn K3 / 8 '+' vít V.M4-6 Chiều rộng: 0,02 m Chiều cao: 0,02 m Chiều dài: 0,05 m Trọng lượng: 0,04 kg Giới hạn đo nhiệt độ 40 đến 120 độ; Điện áp danh định 12,24 V; Loại cảm biến: Nhiệt độ
186	Cảm biến nhiệt độ nước	Dạng TM-102 hoặc tương đương Giới hạn đo: 0-140° C Điện áp danh định: 12/24V Đường kính đầu nhiệt: 14 mm. Chiều dài của ống mao dẫn kết nối: 1,5 m Chiều dài ngâm đầu nhiệt: 280 mm Sai số đo: 1,5 độ Đường kính bầu 20 mm Vỏ bọc ống mao dẫn bọc bằng polyetylen
187	Cảm biến phanh	Dạng EBPO-164921 hoặc tương đương Chiều rộng, m 0,18 Chiều cao, m 0,02 Chiều dài, m 0,18 Trọng lượng, kg 0,085 Điện áp: 12 V Dòng điện: 10A
188	Cảm biến số lùi	Dạng OEM-43118-3726010 hoặc tương đương Chức năng: Kích hoạt đèn lùi khi vào số lùi Điện áp hoạt động: 24V Loại tiếp điểm: SPST Vị trí lắp đặt: Gắn trên hộp số, thường ở phía sau hoặc bên hông Kết nối: Dây điện hoặc giắc cắm tiêu chuẩn Vật liệu: Thân nhựa chịu nhiệt Chiều dài tổng thể: 60 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính ren: 24 mm Chiều dài phần ren: 15 mm
189	Cần chổi gạt mưa	Dạng CJI100-5205030 hoặc tương đương Số bàn chải: 2; góc xoay trên kính ướt: 105+ 8 độ; chiều dài bàn chải: 300 mm; chiều dài cánh tay: 310 mm; Chiều rộng - 0,1 m; Chiều cao - 0,1 m; Chiều dài - 0,8 m. Cụm phụ: Cần gạt nước. Nơi lắp đặt: Cần gạt nước.
190	Cần gạt mưa	Dạng OAO- H 93-01-024, 494.5205900-40, 330mm hoặc tương đương Số bàn chải: 2; góc xoay trên kính ướt: 105+ 8 độ; chiều dài bàn chải: 300 mm; chiều dài cánh tay: 310 mm; Chiều rộng - 0,1 m; Chiều cao - 0,1 m; Chiều dài - 0,8 m. Trọng lượng - 2,3 kg. Cụm phụ: Cần gạt nước. Nơi lắp đặt: Cần gạt nước.
191	Cần mở khí	Chất liệu: thép S35C mạ kẽm Kích thước: Ø20x100 Môi chất: khí nén Nhiệt độ làm việc: 60 độ C
192	Can nhôm	Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Dung tích: 20 L Độ dày thành can: 1,5 mm Chiều dài: 67 mm Chiều rộng: 36 mm Chiều cao 49 mm Trọng lượng: 2,5 kg
193	Cáp kéo phanh tay	Vật liệu: Thép và nhựa tổng hợp Đường kính dây: 25 mm Đường kính lõi: 4 mm Khối lượng: 0,3 kg
194	Chén cước sắt	Đường kính chén: 60 mm Đường kính lớn nhất: 100 mm Đường kính sợi: 0,3 mm Dùng cho máy mài 100 mm Đường kính lỗ 16 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
195	Chổi gạt mưa	Số chổi gạt: 2; góc xoay trên kính ước: 105+ 8 độ; chiều dài bàn chải: 300 mm; chiều dài cánh tay: 310 mm; Chiều rộng - 0,1 m; Chiều cao - 0,1 m; Chiều dài - 0,8 m. Trọng lượng - 2,3 kg. Cụm phụ: Cần gạt nước. Nơi lắp đặt: Cần gạt nước.
196	Chổi gạt mưa	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, Silicone Kích thước: Chiều dài: 330 mm, chiều rộng: 20 mm, chiều dày: 12 mm Trọng lượng: 0,3 kg
197	Chổi than	Vật liệu chế tạo: các bon, graphite Kích thước chổi than: (RxCxD)= (20x16x5) mm
198	Chổi than	Vật liệu chế tạo: các bon, graphite Kích thước chổi than: (RxCxD)= (25x20x5) mm
199	Chổi than	Loại: Chổi than carbon (carbon brush set) dùng cho dụng cụ điện động cơ chổi than Vật liệu: Than chì / graphite Cấu tạo: Có lò xo và mạch shunt để tiếp điện ổn định vào cổ góp (commutator) Số lượng đi kèm: Bộ 2 chiếc (1 cặp để lắp 1 máy) Chức năng: Truyền điện từ cuộn dây sang roto qua cổ góp, tạo tia lửa để động cơ hoạt động
200	Chổi than	Loại: Chổi than carbon (có shunt và terminal) Chất liệu: Than chì / graphite Kích thước vật lý: • Chiều rộng: ~11 mm • Chiều cao: ~16 mm • Chiều sâu (độ dày tiếp xúc): ~5 mm • Chiều dài mạch shunt: ~22 mm Đầu nối (Terminal): QFF-3 mm
201	Chổi than	Kích thước: (7.90 x 4.95 x 10.80) mm Dòng điện định mức 64A Quy cách: 2 cái/bộ
202	Chổi than	Kích thước chổi than: (RxCxD)=0,4 x 0,3 x 16 mm Độ cứng: 15-48 (54) N; Hệ số ma sát: 0,21; Trọng lượng: 0,01 kg
203	Chổi than khởi động	Kích thước chổi than: (RxCxD)=6,4 x 7,4 x 12 mm Trọng lượng: 0,07 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
204	Chổi than khởi động	Chất liệu Than chì (carbon) tinh khiết + dây đồng dẫn điện Kích thước: 14 x 8 x 6 mm (Chiều dài x rộng x dày) Dòng điện chịu tải: 30 A Điện áp sử dụng: 24V Khối lượng: 15 gram
205	Chổi than khởi động	Vật liệu chế tạo: các bon, graphite Kích thước: chiều cao (tính từ mép của dây) - 20 mm. chiều rộng - 32 mm. độ dày - 12 mm.
206	Chổi than khởi động	Kích thước: DxRx C=12x21x20 mm Độ cứng: 17-50 (55) N; Hệ số ma sát: 0,19
207	Chổi than khởi động	Kích thước: DxRx C=5.5x8.5x13.5mm Trọng lượng: 0,006 kg Độ cứng: 17-50 (55) N; Hệ số ma sát: 0,19 Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 80 kPa
208	Chổi than khởi động	Kích thước: DxRx C=5.6x8.4x13.2mm Trọng lượng: 0,055 kg Độ cứng: 17-60 (60) N; Hệ số ma sát: 0,19 Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 82 kPa
209	Chổi than khởi động	Dạng CT142B1 hoặc tương đương Điện áp: 24V Kích thước: DxRx C=12x21x20 mm Trọng lượng: 0,06 kg Độ cứng: 17-50 (55) N; Hệ số ma sát: 0,19 Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 70 kPa Mật độ dòng điện: 14 A/cm ² ;
210	Chổi than máy phát	Kích thước chổi than: (LxWxH): (0,4 x 0,3 x 17) mm Độ cứng: 15-48 (54) N; Hệ số ma sát: 0,21;
211	Chổi than máy phát	Điện áp hoạt động: 28V Dòng điện định mức: 80A Chất liệu Carbon (than chì) nguyên chất, có dây dẫn đồng Kích thước Kích thước phổ biến: dài: 40 mm, rộng: 15 mm Khối lượng: 16 gram
212	Chổi than máy phát	Dạng Γ-250 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: graphite

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: DxCxR= 6x6.5x18 mm
213	Chổi than máy phát	Dạng Г-273 hoặc tương đương Kích thước chổi than: (RxCxD)=0,10 x 0,7 x 30 mm Độ cứng: 15-48 (54) N; Hệ số ma sát: 0,20;
214	Chổi than máy phát	Dạng Г-273 B1 hoặc tương đương Kích thước chổi than: (RxCxD)=0,8 x 0,6 x 30 mm Độ cứng: 15-48 (54) N; Hệ số ma sát: 0,20; Trọng lượng: 0,03 kg Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 72 kPa
215	Chổi than máy phát	Dạng Г-350 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: graphite Kích thước: DxCxR= 6x6.5x18 mm Trọng lượng: 0,01 kg
216	Chổi than máy phát	Dạng Г-732 hoặc tương đương Kích thước chổi than: (RxCxD)=0,8 x 0,6 x 30 mm Độ cứng: 15-48 (54) N; Hệ số ma sát: 0,20; Trọng lượng: 0,03 kg
217	Chổi than máy phát	Dạng ГСФ-100M hoặc tương đương Điện trở cụ thể: 35-75 $\mu\text{Ohm} \cdot \text{m}$; Độ cứng: 15-49 (55) N; Mật độ dòng điện: 15 A/cm ² ; Hệ số ma sát: 0,22; Tốc độ tuyến tính: 46-60 m/ s; Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 140 kPa. Kích thước: DxCxR=20x32x64 mm
218	Chổi than máy phát	Dạng ДГФ-82 hoặc tương đương Điện trở cụ thể: 45-75 $\mu\text{Ohm} \cdot \text{m}$; Độ cứng: 15-51 (56) N; Mật độ dòng điện: 15 (20) A /cm ² ; Hệ số ma sát: 0,22; Tốc độ tuyến tính: 46-60 m/s; Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 138 kPa. Kích thước: DxCxR=18x30x62 mm
219	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 1 mm Dài: 25 mm
220	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Mạ Crôm Đường kính: 1,5 mm Dài: 30 mm
221	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 3 mm Dài: 50 mm
222	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 2 mm Dài: 20 mm
223	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 3 mm Dài: 30 mm
224	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 4 mm Dài: 40 mm
225	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 6 mm Dài: 60 mm
226	Chốt chẻ	Vật liệu: Thép CT31 Mạ Crôm Đường kính: 6 mm Dài: 100 mm
227	Chụp đèn	Dạng ΦΓ152B hoặc tương đương Kích thước: Rộng 110 mm, cao: 32 mm Loại đèn: A 24-5-1 (R5W) hoặc A 24-5-3 (WY5W)
228	Chụp đèn bầu	Dạng Ø110 hoặc tương đương Kích thước Ø110 Chất liệu: thép mạ crom
229	Chụp đèn bầu	Dạng Ø98 hoặc tương đương Kích thước Ø98 Chất liệu: thép mạ crom
230	Chụp đèn hậu	Vật liệu chế tạo: Nhựa tổng hợp Vật liệu chế tạo: Nhựa tổng hợp Kích thước: 340 x 145 x 72 mm Trọng lượng: 400 g Độ cứng: 20-30 HB

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: Từ -50 đến 150 độ C Kích thước 02 lỗ bắt vít: Ø5
231	Chụp đèn nóc	Dạng YΠ101-3726010-B1 hoặc tương đương Trọng lượng: 77 g Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 50 x 50 x 40 mm
232	Chụp đèn xi nhan	Dạng AЭK 641372602 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Nhựa tổng hợp Vật liệu chế tạo: Nhựa tổng hợp Kích thước: 170 x 110 x 70 mm Trọng lượng: 120 g Độ cứng: 15-30 HB Nhiệt độ làm việc: Từ -50 đến 150 độ C
233	Chụp đèn xi nhan	Dạng ПФ130A hoặc tương đương Chiều rộng, m:0,06 Chiều cao, m:0,05 Chiều dài, m:0,055 Trọng lượng, kg:0,065 Nhiệt độ làm việc từ -40 đến 55 độ C
234	Clê ống	Chất liệu: CrV L1: 310mm, L2: 200mm, Ø: 10mm
235	Clê tuýp	Kích thước vòng miệng: 5,5 mm Chiều dài 92 mm Moment xoắn: từ 4,9-14,7 (N.m)
236	Cốc lọc tinh	Đường kính ngoài [mm] : 60 Đường kính trong [mm] : 20 Chiều cao [mm] : 80
237	Cọc nhôm	Cọc tiếp địa L63x63x5-2.5M, râu D10x1500mm Vật liệu: Nhôm
238	Còi hơi	Dạng ЛІТ3 C40B hoặc tương đương Kích thước: cao x rộng x dài (120x140x315) mm Áp suất hơi: (4x10 ⁵ -7, 5x10 ⁵ Pa.)
239	Công tắc gạt mưa	Loại công tắc: 3 chế độ Vật liệu chế tạo: Nhựa Poly chống mài mòn, chắc chắn Kích thước: 88,6x31,5x31,5 mm Điện áp định mức: 12VDC
240	Công tắc khóa cửa máy giặt	Kích thước: 110 × 41 × 36 mm Đây là linh kiện an toàn: máy sẽ không giặt nếu cửa chưa khóa chặt
241	Công tắc khoá vi sai	Dạng BK343-01.14 hoặc tương đương Loại: Công tắc nút bấm khóa vi sai Điện áp làm việc: 12 V / 24 V DC Đèn báo: Có (12 V-1.2 W / 24 V-1.0 W)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kiểu tiếp điểm: Push-button Hành trình nút: 5 mm Ren lắp bảng M18 × 1.5 Đường kính mặt ngoài: 22 mm Chiều dài tổng : 59 mm Số chân tiếp điểm: 2 Nhiệt độ làm việc: Từ -40 °C đến +80 °C
242	Cửa cá mập	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Chiều dài: 450 mm Chiều rộng đầu lớn: 100 mm Chiều rộng đầu bé: 40 mm Trọng lượng: 3 kg Chiều cao răng: 6 mm Chiều rộng chân răng: 8 mm
243	Cụm bơm nước	Vật liệu chế tạo: Nhựa tổng hợp+ kim loại Dung tích bình chứa nước 1,5 lít Ống dẫn nước Ø6, chiều dài ống 1,5 m Có 02 vòi phun, 01 công tắc;, dây điện Điện áp làm việc: 12VDC Lưu lượng nước bơm: 0,02 đến 0,04 l/s
244	Cụm chia hơi	Dạng BEJIOMO-11.3518010 hoặc tương đương Kích thước tổng thể, mm 100x104x125 Trọng lượng, kg 1,1 Áp suất làm việc, không quá, MPa (kgf/cm ²) 0,8 (8,0) Diện tích của lỗ dẫn khí tương ứng với đường kính trong là 15 mm, cm ² : 1,8 Phạm vi nhiệt độ, ° C từ -45 đến +80 Kiểu lắp ghép: M22x1.5-6H
245	Cụm chia khí	Dạng CK00-01 hoặc tương đương Chất liệu: thép S35C Dạng 3 ngã, không có cần gạt đóng mở Kích thước: 87x76x92 mm Đầu vào: 1 Đầu ra : 2 môi chất: không khí nén Áp suất làm việc: 3-5,5 at
246	Cụm cò mổ	Dạng 4174058 hoặc tương đương Chất liệu Thép (steel), bề mặt sơn tĩnh điện Khối lượng 0.504 kg Kích thước (DxRxH): 127 × 127 × 76 mm Độ cứng: 170–210 HB

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
247	Cụm đèn	Dạng Φ1101 hoặc tương đương Điện áp: 24V Kích thước: Rộng 101 mm, cao: 30 mm Loại đèn: A 24-5-1 (R5W) hoặc A 24-5-3 (WY5W)
248	Cụm nút dừng khẩn cấp	Vật chất Nhựa Nhiệt độ hoạt động, °C -15 - +50 Đường kính lắp đặt 16mm Thân hình Tròn (nắm) Loại KEPB160ER Mức độ bảo vệ IP 65
249	Cụm phanh tay	Dạng KAC 532123501090 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Chiều rộng, m:0,5 Chiều cao, m:0,1 Chiều dài, m:0,5 Trọng lượng, kg:13,6
250	Cụm van xả nhanh	Dạng PAA3-100-3518010-10 hoặc tương đương Vật liệu thân van Gang/Thép chịu áp lực cao Áp suất làm việc tối đa: Từ 0.8 đến 1.0 MPa (8-10 bar) Kết nối khí nén Ren nối tiêu chuẩn M22 Chiều dài × rộng × cao: 210 × 120 × 110 mm Trọng lượng: 1,1 kg Nhiệt độ hoạt động: Từ -40°C đến +80°C
251	Cúp ben	Kích thước Ø35x10 Chất liệu: Cao su đen, chịu dầu
252	Cúp ben	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt, chịu dầu. Nhiệt độ làm việc đến 100 oC Đường kính trong: 52 mm Đường kính ngoài: 58 mm Độ dày vòng: 6 mm Trọng lượng : ~ 3g
253	Cúp ben, vành khăn tổng côn	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Đường kính: Ø22 Chiều dày: 6 mm Trọng lượng: 15 g Nhiệt độ làm việc: -30 °C- + 120 °C Áp suất làm việc: 0-14 Bar
254	Cúp ben, vành khăn tổng phanh	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Đường kính: Ø32 Chiều dày: 6 mm Trọng lượng: 25 g

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: -30 °C- + 120 °C Áp suất làm việc: 0-16 Bar
255	Cút nước chữ L	Vật liệu chế tạo: Thép mạ kẽm Độ cứng: 50HRC Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +150 °C Đường kính ống: 100 mm Chiều dày thành ống: 3 mm Tổng chiều dài ống: 350 mm
256	Cút nước chữ L	Vật liệu chế tạo: Thép mạ kẽm Độ cứng: 50HRC Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +150 °C Đường kính ống: 45 mm Chiều dày thành ống: 3 mm Tổng chiều dài ống: 350 mm
257	Cút nước cong	Vật liệu chế tạo: Thép mạ kẽm Độ cứng: 50HRC Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +150 °C Đường kính ống: 42 mm Chiều dày thành ống: 3 mm Tổng chiều dài ống: 350 mm
258	Cút nước cong	Dạng Ø45 - 130-1303010-B2 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép mạ kẽm Độ cứng: 45HRC Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +150 °C Đường kính ống: 45 mm Chiều dài, m: 0,16 Chiều rộng, m: 0,1 Chiều cao, m: 0,04
259	Cút nước cong	Dạng Ø50 - 130-1303025-2B hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép mạ kẽm Độ cứng: 45 HRC Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +150 °C Đường kính ống: 50 mm Chiều dài, m: 0,16 Chiều rộng, m: 0,15 Chiều cao, m: 0,05
260	Cút nước cong	Vật liệu chế tạo: Thép mạ kẽm Độ cứng: 50HRC Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +150 °C Đường kính ống: 58 mm Chiều dày thành ống: 3 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tổng chiều dài ống: 450 mm
261	Cút nước cong	Dạng $\Phi 45 - 130-1303025-2B$ hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép mạ kẽm Độ cứng: 50HRC Phạm vi nhiệt độ: -50 đến $+150$ ° C Đường kính ống: 100 mm Chiều dày thành ống: 3 mm Tổng chiều dài ống: 350 mm Khối lượng: 0,6 kg
262	Đai ốc	Kích thước (M):M10 Bước ren: 1.5 Mạ Crom
263	Đai phanh	Dạng ΘM hoặc tương đương Vật liệu đàn hồi, ferodo) GOST 1596096, không được đánh bóng, cuộn, dải phanh màu đen. Được sử dụng trong các bộ phận ma sát phanh của máy móc và cơ cấu trong quá trình ma sát khô với nhiệt độ ma sát bề mặt lên tới $+200^{\circ}C$ Độ dày, 12 mm. Chiều rộng, 160 Áp suất làm việc cho phép, 1,52,5 MPa mm. ma sát khô 0, trên gang SCH 0,39 0,54
264	Dầu	Dạng tồn tại: Lỏng Độ nhớt trung bình ở 20 °C: 66,6 Độ axit: $<0,05$ mg KOH / g
265	Dầu	Màu sắc: Trong suốt Tỷ trọng: $(0,792 \div 0,800)$ kg/cm ³ Tỷ lệ cặn: 0% Tỷ lệ nước: 0%
266	Dầu	Là loại dầu có chỉ số độ nhớt nằm ở mức từ 5 đến 10 centistokes. Trong đó, 1 centistoke tương đương với 10,6 m ² /giây. Chỉ số này đạt được tiêu chuẩn ở nhiệt độ 50 độ C.
267	Dầu	RP7 bôi trơn để đảm bảo cho máy móc hoạt động hiệu quả, giúp gia tăng tuổi thọ của dụng cụ và thiết bị.
268	Dầu bảo quản lốp	LE-45HV/PP Ở dạng lỏng tại nhiệt độ phòng Độ PH: 7 Màu sắc: Trắng sữa
269	Đầu bơm rửa xe	Điện áp: 220v/50Hz Công Suất: 5HP Áp suất làm việc (PSI/Bar): 40 Lưu Lượng (GPM/L/min): 40 Kích thước: 44x31x95cm
270	Dầu bóng	Được chế tạo từ Nitrocellulose trong dung tích 850ml/hộp

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Màu sắc: Trong suốt Độ Bóng: Bóng Độ phủ sơn: 10-15 m ² /lít/1 lớp Dung môi pha: TOA Thinner #71 Tỷ trọng Kg/L: 0.95-1.00 kg/lít Thời gian khô: Khô bề mặt 6 phút
271	Dầu bóng	Màu sắc: Bóng, trong suốt Thành phần: Chất tạo màng, Dung môi, Phụ gia: Bề mặt màng sơn Tỷ trọng: 0.86 - 0.96 kg/lít Độ phủ lý thuyết: 12 - 14 m ² /lít/lớp Thời gian khô: (tại 30 độ C) - Khô bề mặt: 2 - 4 giờ - Sơn lớp kế tiếp: 6 - 8 giờ - Khô hoàn toàn: Sau 6 giờ
272	Đầu bọp ốc qui	Kích thước 40x1,5x180 Chất liệu: thép hợp kim mạ crom
273	Dầu cầu	Chỉ số độ nhớt 197 Độ nhớt động học ở + 40 ° C 34,16 Độ nhớt động học ở + 100 ° C 7,51 Mật độ danh nghĩa ở + 15 ° C 0,863 Chất chỉ thị kiềm 0,79 Hàm lượng lưu huỳnh 1,0 Kẽm 1,0 Phốt pho 184 Muối boron 119 Muối canxi 28 Silicon 1,0 Ngưỡng kết tinh ° C -54 Nhiệt độ bay hơi ° C +196
274	Đầu chuyển tiếp	Dạng 22.00.020 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Kích thước: Ø50x450 Môi chất: nhiên liệu "O"; "Γ" Nhiệt độ làm việc: 30-40 độ C Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu Áp suất làm việc: 3 kg/cm ²
275	Đầu chuyển tiếp	Dạng 22.07.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Kích thước: Ø50x300 Môi chất: nhiên liệu "O"; "Γ" Nhiệt độ làm việc: 30-40 độ C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu Áp suất làm việc: 3 kg/cm ²
276	Đầu chuyển tiếp	Dạng 22.08.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Kích thước: Ø70x325 Hình dạng: trụ tròn rỗng Môi chất: nhiên liệu "O"; "Γ" Nhiệt độ làm việc: 30-40 độ C Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu Áp suất làm việc: 3 kg/cm ²
277	Đầu chuyển tiếp	Dạng 22.28.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Kích thước: Ø70x250 Môi chất: nhiên liệu "O"; "Γ" Nhiệt độ làm việc: 30-40 độ C Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu Áp suất làm việc: 5 kg/cm ²
278	Đầu chuyển tiếp	Dạng 22.31.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Kích thước: Ø70x300 Môi chất: nhiên liệu "O"; "Γ" Nhiệt độ làm việc: 30-40 độ C Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu Áp suất làm việc: 5 kg/cm ²
279	Đầu chuyển tiếp	Dạng DY-20 22.34.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Kích thước: Ø20x250 Môi chất: nhiên liệu "O"; "Γ" Nhiệt độ làm việc: 30-40 độ C Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu Áp suất làm việc: 3 kg/cm ²
280	Đầu chuyển tiếp	Dạng DY-50 22.05.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Kích thước: Ø50x250 Môi chất: nhiên liệu "O"; "Γ" Nhiệt độ làm việc: 30-40 độ C Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu Áp suất làm việc: 5 kg/cm ²
281	Dầu hỏa	hỗn hợp của các hydrocarbon lỏng không màu, dễ bắt cháy, được chưng cất phân đoạn từ dầu mỏ ở nhiệt độ 150 °C đến 275 °C (các chuỗi cacbon từ C12 đến C15)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		1) Màu sắc: trong suốt, 2) Chiều cao và màu sắc ngọn lửa: (> 20mm).
282	Dầu máy biến thế	Điện áp đánh thủng (Breakdown Voltage) ~70 kV Điểm chớp cháy (Flash Point) ~180 °C Điểm đông đặc (Pour Point) ~-32 °C Độ nhớt @40 °C ~12.5 cSt Độ nhớt @100 °C ~2.3 cSt Hàm lượng nước (Water Content) ~≤12 ppm Trị số trung hòa (Neutralization Number) ~0.135 mg KOH/g Tổn thất điện môi & Dielectric loss Rất thấp
283	Dầu nhớt	Độ nhớt: 15W40 Độ nhớt động học (mm ² /s): ở 40 độ C là 105,3, ở 100 độ C là 13,91 Chỉ số độ nhớt: 141 Nhiệt độ chớp cháy cốc hở độ C: 236 Chỉ số kiểm tổng (mg KOH/g): 7,2 Tỷ trọng ở 15 độ C: 0,876 kg/cm ³
284	Dầu nhớt	Chỉ số nhớt: 122 Điểm đông đặc: -39 Hàm lượng nước ẩm ppm: 25 Giá trị axit mg KOH / g: 0.02 Điểm chớp cháy (COC) ° C: 270
285	Dầu nhớt	Cấp độ nhớt ISO: 150 Độ nhớt ở 40 độ C: 147,3 cSt Độ nhớt ở 100 độ C: 14,7 cSt Chỉ số nhớt: 100 Điểm đông đặc: -39 Hàm lượng nước ẩm ppm: 20 Điểm chớp cháy (COC) ° C: 269 Khối lượng riêng ở 15 độ C: 0,866
286	Đầu nối	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Độ cong: 10 độ Ren trong: M16x1,5 Đường kính đầu cút: 12 mm Đường kính giác: 22 mm Chiều dài tổng thể: 195 mm Trọng lượng: 0,4 kg Phạm vi áp suất làm việc: 0 đến 300 bar
287	Đầu nối	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Độ cong: 35 độ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Ren trong: M12x1,25 Đường kính đầu cút: 8 mm Đường kính giác: 17 mm Chiều dài tổng thể: 100 mm Trọng lượng: 0,32 kg Phạm vi áp suất làm việc: 0 đến 200 bar
288	Dầu phanh	là loại dầu trắng (dầu phanh) tổng hợp đạt tiêu chuẩn quốc tế, được tinh chế từ dầu gốc Glycol Ethers, có độ nhớt thích hợp, độ bay hơi thấp, không ăn mòn kim loại và các thành phần trên hệ thống phanh. Sản xuất trên dây chuyền khép kín và hiện đại. Nhiệt độ sôi khô $\geq \sim 205\text{ }^{\circ}\text{C}$ Nhiệt độ sôi ướt $\geq \sim 140\text{ }^{\circ}\text{C}$
289	Dầu phanh	Công thức: glycol + phụ gia chống oxy hóa, ức chế ăn mòn, giúp bảo vệ hệ thống phanh và giảm hấp thụ ẩm Gốc dầu Glycol ether Màu sắc Trong suốt, vàng nhạt Nhiệt độ sôi khô $\geq 205\text{ }^{\circ}\text{C}$ Nhiệt độ sôi ướt $\geq 140\text{ }^{\circ}\text{C}$ Độ nhớt ở $-40\text{ }^{\circ}\text{C} \leq 1500\text{ mm}^2/\text{s}$ Độ nhớt ở $100\text{ }^{\circ}\text{C} \geq 1.5\text{ mm}^2/\text{s}$ Nhiệt độ đông đặc $\leq -40\text{ }^{\circ}\text{C}$
290	Dầu thủy lực	Độ nhớt ở $40\text{ }^{\circ}\text{C}$: $46\text{ mm}^2/\text{s}$ Độ nhớt ở $100\text{ }^{\circ}\text{C}$: $7,9\text{ mm}^2/\text{s}$ Chỉ số độ nhớt (VI): cao, giúp duy trì hiệu suất trong dải nhiệt độ rộng Điểm chớp cháy: $220\text{ }^{\circ}\text{C}$ Điểm rót chảy: $-36\text{ }^{\circ}\text{C}$ Tỷ trọng ở $15\text{ }^{\circ}\text{C}$: $856\text{ kg}/\text{m}^3$
291	Dầu thủy lực	Tỷ trọng ở $20\text{ }^{\circ}\text{C}$: 0,87 Độ nhớt ở $40\text{ }^{\circ}\text{C}$: 29 đến 35 Hàm lượng nước: $0,02\% \pm 0,01\%$
292	Đầu vòi nhanh (Đục + cái)	Kích thước ren: 3/8 inch Đường kính ren: 19.2mm Đường kính khớp nối: 14.8mm Vật liệu: Thép không gỉ hoặc hợp kim nhôm cao cấp
293	Đầu vòi phun	Dạng CB517-00-8 hoặc tương đương Loại vòi phun: Cơ khí Vật chất: Thép Bộ lọc có rãnh bao gồm phần tử lọc và ống bọc bộ lọc giữ lại các hạt rắn có kích thước lớn hơn 0,02 mm, chúng lắng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		động trong các rãnh dọc của phần tử lọc. Áp suất vòi phun phải lớn hơn
294	Đầu vòi phun	Dạng ЯЗДА-267.1112010-11 hoặc tương đương Loại vòi phun: Cơ khí Vật chất: Thép Bộ lọc có rãnh bao gồm phần tử lọc và ống bọc bộ lọc giữ lại các hạt rắn có kích thước lớn hơn 0,02 mm, chúng lắng đọng trong các rãnh dọc của phần tử lọc. Áp suất vòi phun phải lớn hơn 21,0 MPa. Số tia phun: 7 Đường kính lỗ phun 0,25 mm.
295	Dây ắc quy	Vật liệu chế tạo: Lõi dây điện bên có đường kính Ø16, được bao bọc trong một lớp cách điện một hoặc nhiều lớp làm bằng PVC, vật liệu làm từ cao su hoặc các polyme khác Điện áp: 12/24V Dòng điện: từ 200 đến 1000 A Điện áp rơi trên dây khởi động không được
296	Dây công tơ mét	Dạng ГВ300-06, L=2900 mm hoặc tương đương Đường kính: Ø8 Chiều dài, m: 0,235 Trọng lượng, kg: 0,48
297	Dây cu roa	Loại: đai thang Số đai: 35,5 Chiều rộng, m: 0,1 Chiều cao, m: 0,03 Chiều dài, m: 0,43 Trọng lượng, kg: 0,19 Có thể hoạt động ở t: từ -55 ° C đến + 70 ° C
298	Dây cu roa	Dạng 10x1175 hoặc tương đương Kích thước: Chiều rộng mặt trên: 10 mm Chu vi dây: 1175 mm Loại dây: Dây curoa chữ V (V-belt) Chất liệu: Cao su tổng hợp chất lượng cao với khả năng chịu lực kéo tốt và độ bền cao
299	Dây đai	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Nhiệt độ làm việc từ -40 đến +70 °C. Chiều dài: 1108 mm. Chiều rộng: 17 mm.
300	Dây đai	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Nhiệt độ làm việc từ -40 đến +70 °C. Chiều dài: 1520 mm. Chiều rộng: 20 mm.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
301	Dây đai	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Nhiệt độ làm việc từ -40 đến +70 °C. Chiều dài: 1650 mm. Chiều rộng: 20 mm. Tốc độ tối đa: 3000 V/p
302	Dây đai	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Nhiệt độ làm việc từ -40 đến +70 °C. Chiều dài: 400 mm. Chiều rộng: 120 mm. Chiều cao: 10 mm. Tốc độ tối đa: 3000 V/p
303	Dây đai	Loại đai: Đai thang Vật liệu chế tạo: cao su tổng hợp Chiều rộng: 22 mm Chiều rộng đáy nhỏ: 11 mm Chiều cao: 14 mm Chiều dài bên ngoài: 1838 mm Chiều dài trung bình: 1809 mm Chiều dài bên trong: 1750 mm Trọng lượng: 0,54 kg Đường kính pully tối thiểu: 180 mm Tốc độ tối đa 4000 v/phút Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -55 đến + 70 độ C
304	Dây đai	Chiều rộng, m:0,1 Chiều cao, m:0,03 Chiều dài, m:0,43 Loại: đai thang Số đai: 35,5 Có thể hoạt động ở t: từ -55 ° C đến + 70 ° C
305	Dây đai	Chiều rộng để lớn hơn: 17 mm (+0,7; -0,5) Chiều cao đai: 11 mm ($\pm 0,5$) Số đai (~ chiều dài tính bằng inch): B 37,5 Chiều dài bên ngoài, La: 1019 mm Chiều dài tổng thể, Lp, Ld, Lw: 995 mm (+10; -6) Chiều dài bên trong, Li: 960 mm Có thể hoạt động ở t: từ -55 ° C đến + 70 ° C Đai chịu dầu, có đặc tính chống tĩnh điện
306	Dây đai	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Loại đai: Đai chữ V Chiều dài ước tính: 1840 mm Chiều dài bên trong: 1810 mm Chiều cao đai: 8 Chiều rộng: 13 mm Trọng lượng: 0,166 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Phạm vi nhiệt độ: -30 ° C đến +70 ° C Tốc độ tối đa: 3000 v/phút
307	Dây đai	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Loại đai: Đai chữ V Chiều dài ước tính: 1530 mm Chiều dài bên trong: 1500 mm Chiều cao đai: 8 Chiều rộng: 13 mm Trọng lượng: 0,207 kg Phạm vi nhiệt độ: -30 ° C đến +70 ° C Tốc độ tối đa: 3000 v/phút
308	Dây đai	Loại đai: B35 Trọng lượng, kg: 0,251 Chiều dài, mm: 1440 Chiều dài bên trong, mm: 1400 Chiều cao đai, mm: 11 Vật liệu chế tạo: Cao su Loại đai: Đai chữ V Phạm vi nhiệt độ: -30 ° C đến +70 ° C Chiều rộng, mm: 17
309	Dây ê may	Dây đồng tráng men 0,1 mm Hình dạng dây tròn Màu sắc: Dây màu cánh dán Loại men: EI/AIW Cấp chịu nhiệt: 220 độ C
310	Dây ê may	Dây đồng tráng men 0,12 mm Hình dạng dây tròn Màu sắc: Dây màu cánh dán Loại men: EI/AIW Cấp chịu nhiệt: 220 độ C
311	Dây ê may	Dây đồng tráng men 0,15mm Hình dạng dây tròn Màu sắc: Dây màu cánh dán Loại men: EI/AIW Cấp chịu nhiệt: 220 độ C
312	Dây ê may	Dây đồng tráng men 0,55 mm Hình dạng dây tròn Màu sắc: Dây màu cánh dán Loại men: EI/AIW Cấp chịu nhiệt: 220 độ C
313	Dây ê may	Dây đồng tráng men 1,15mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Hình dạng dây tròn Màu sắc: Dây màu cánh dán Loại men: EI/AIW Cấp chịu nhiệt: 220 độ C
314	Dây hơi	Vật liệu chế tạo: Inox 304 Có dây lò xo ngoài bảo vệ Đường kính dây: 1,5 mm Đường kính ống quấn: 18 mm Chiều dài: 3000 mm Bước dây lò xo: 3 mm
315	Dây hơi cao áp	Chất liệu: nhựa tổng hợp Đường kính : 6mm Áp suất : 100K Bp
316	Dây kéo ga	Vật liệu: Thép và nhựa tổng hợp Chiều dài: 1470 mm Đường kính dây: 25 mm Đường kính lõi: 4 mm
317	Dây kéo le	Vật liệu: Thép và nhựa tổng hợp Chiều dài: 590 mm Đường kính dây: 20 mm Đường kính lõi: 3 mm Khối lượng: 0,2 kg
318	Dây kẹp chì	Gồm hai lớp xoắn kép, chất liệu bằng chì kẽm, đường kính 0,5mm
319	Dây kẹp chì	Gồm hai lớp xoắn kép, chất liệu bằng chì kẽm, đường kính 0,8mm
320	Dây lò xo Inox	Vật liệu chế tạo: Inox 304 Đường kính dây: 1,2 mm Đường kính ống quấn: 14 mm Chiều dài: 3000 mm Bước dây lò xo: 3 mm
321	Dây lò xo Inox	Vật liệu chế tạo: inox 304 Đường kính trong: 21 mm Chiều dài bước xoắn: 10 mm Đường kính dây: 1,2 mm Chiều dài: 3500 mm Trọng lượng: 1,5 kg
322	Dây rửa xe	Dây bố kẽm 1/4 1 lớp cuộn 30m Áp lực làm việc 30MPaMT Nhiệt độ làm việc max 60 độ C
323	Dây thép mạ	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim thấp mạ kẽm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	kẽm	Đường kính dây: 1 mm Chịu bền kéo lên đến 250 Mpa
324	Đệm bằng	Đường kính trong: 13mm Đường kính ngoài: 18mm Độ dày: 0.8mm Mạ Crom
325	Đệm bằng	Vật liệu chế tạo: Thép CT3 Đường kính trong: 18 mm Đường kính ngoài: 34 mm Chiều dày: 3,0 mm Khối lượng: 7,25 g Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +650 độ C
326	Đệm bằng	Đường kính trong: 2mm Đường kính ngoài: 4mm Độ dày: 0.8mm Mạ Crom
327	Đệm bằng	Đường kính trong: 3mm Đường kính ngoài: 5mm Độ dày: 0.8mm Mạ Crom
328	Đệm bằng	Đường kính trong: 4mm Đường kính ngoài: 6mm Độ dày: 0.8mm Mạ Crom
329	Đệm bằng	Đường kính trong: 5mm Đường kính ngoài: 9 mm Độ dày: 0.8mm Mạ Crom
330	Đệm bằng	Đường kính trong: 6mm Đường kính ngoài: 10mm Độ dày: 0.8mm Mạ Crom
331	Đệm bằng	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng tấm Kích thước ren: M14x1,5 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
332	Đệm che dàn cò	Dạng MBC-2381003270 hoặc tương đương Chiều rộng: 0,135 m Chiều cao: 0,003 m Chiều dài: 0,56 m

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
333	Đệm che dàn cò động cơ	Dạng 740.1002031 hoặc tương đương Kích thước (D x R x C): 0,143 x 0,14 x 0,01 m Cân nặng: 0,2kg
334	Đệm cổ xả tròn	Chiều dày đệm: 3 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả Vành dày: 10 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
335	Đệm cổ xả vuông	Dạng D50.06.028 hoặc tương đương Chiều dày đệm: 3 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín ống hút Vành dày: 8 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
336	Đệm cổ xả, đệm cổ hút	Chiều dày đệm: 3 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả Vành dày: 12 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
337	Đệm dàn cò	Dạng 131-1003020 hoặc tương đương Chiều rộng: 0,115 m Chiều cao: 0,002 m Chiều dài: 0,54 m
338	Đệm dàn cò	Dạng ГБИ-66-1007245 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +250 ° C Chiều rộng: 0,25 m Chiều cao: 5 mm Chiều dài: 0,62 m Trọng lượng: 0,114 kg
339	Đệm dàn cò	Dạng PД 2361002258A3 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 250 độ C Chiều rộng: 0,115 m Chiều cao: 0,002 m Chiều dài: 0,255 m
340	Đệm đáy các te	Dạng 238-1009040-A hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 250 độ C Chiều dài: 924 mm Chiều rộng: 227 mm Độ dày: 1,0 mm
341	Đệm đáy các te	Dạng 740-1009040-10 hoặc tương đương Chiều dài tổng thể: 1150 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều rộng tổng thể: 893 mm Độ dày gioăng: 1.2 mm Số lượng lỗ bắt bu lông:: 24 lỗ Hình dạng: gioăng phẳng, thiết kế theo hình dạng đáy cacte của động cơ Vật liệu: cao su NBR (cao su nitrile) hoặc silicone Nhiệt độ làm việc: từ -50°C đến +250°C Độ cứng (Shore A): từ 30 đến 90 Khả năng chịu hóa chất: chống chịu tốt với dầu nhờn, nhiên liệu và các chất làm mát
342	Đệm đáy dầu	Dạng 131-1009040 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 250 độ C Chiều dài: 1232 mm Chiều rộng: 227 mm Độ dày: 1,5 mm
343	Đệm đáy dầu	Dạng 236-1009040-A2 KCM hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp amiăng Khoảng nhiệt độ làm việc: Từ -15 đến 250 độ C Chiều dài: 924 mm Chiều rộng: 227 mm Độ dày: 1,5 mm
344	Đệm đáy dầu	Dạng 3M3-66-1009070 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +350 ° C Chiều rộng: 0,28 m Chiều cao: 0,003 m Chiều dài: 0,63 m Trọng lượng: 0,07 kg
345	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø27x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 0-445 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
346	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø11,5x6,6x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 0-445 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
347	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø13x7x1 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 0-445 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
348	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø18x11x1 mm Môi chất: dầu diesel Áp suất làm việc: 1,5-6 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-60 độ C
349	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 10 mm Đường kính ngoài: 16 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
350	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 12 mm Đường kính ngoài: 24 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
351	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 14 mm Đường kính ngoài: 28 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
352	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 11 mm Đường kính ngoài: 16 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
353	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø104x4x97 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 30-40 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
354	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 13 mm Đường kính ngoài: 24 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
355	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 15 mm Đường kính ngoài: 28 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
356	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 17 mm Đường kính ngoài: 30 mm Chiều dày: 2,5 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
357	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 19 mm Đường kính ngoài: 34 mm Chiều dày: 2,8 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
358	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø20x15x2 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 8-12 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-100 độ C
359	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø21,5x17,x1 Môi chất: dầu nhờn Áp suất làm việc: 1,5-6 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-80 độ C
360	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 21 mm Đường kính ngoài: 36 mm Chiều dày: 2,8 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
361	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø22x16x1 mm Môi chất: xăng, dầu diesel Áp suất làm việc: 1,5-6 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-80 độ C
362	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 25 mm Đường kính ngoài: 40 mm Chiều dày: 3 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
363	Đệm đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính trong: 27 mm Đường kính ngoài: 42 mm Chiều dày: 3,2 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -35 đến +450 độ C
364	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø27x22x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 380-420 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
365	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø27xØ17x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 9,5-11,5 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-90 độ C
366	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø29x22x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 0-445 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
367	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø32xØ26,5x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 30-130 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
368	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø32xØ27,5x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 380-420 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
369	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø35xØ29x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 30-40 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
370	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø36x4x29x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 30-40 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
371	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø45x36x0,5 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 380-420 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
372	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø53x4x44,5x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 120-135 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
373	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø54x4x42,5x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 120-135 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
374	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø59x4x53x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 120-135 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
375	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø68x4x61x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 120-135 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
376	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø95x5x81,5x1 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 30-40 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
377	Đệm đồng	Chất liệu: Đồng vàng Kích thước: Ø96x4x90x3,5 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 30-40 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
378	Đệm đồng	Vòng đệm cho kim phun (đồng) 317-22-1 làm kín mối nối giữa kim phun và đầu xi lanh. Vật liệu chế tạo: Được làm bằng đồng và ủ để đảm bảo độ kín 100% của kết nối với tải thấp hơn trên kết nối ren. Đệm đồng cho kim phun dùng một lần và được thay thế sau mỗi lần.
379	Đệm ghé chính, phụ	Dạng 43118-5320-6810010 hoặc tương đương Gồm 3 lớp: Lớp trên cùng thứ nhất làm bằng da vinyl bền và dễ chịu. Lớp giữa thứ 2 bao gồm đệm polyester và mềm mại. Lớp thứ 3, lớp lót chống mài mòn nhanh chóng.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Bảo vệ ghế một cách hoàn hảo khỏi những tác động bên ngoài. Nhiệt độ hoạt động: -30-60 độ Kích thước: (Rộng x cao x dài: 1,15x1,2 x0,8) m
380	Đệm ghế chính, phụ	Dạng ГA3-66 hoặc tương đương Gồm 3 lớp: Lớp trên cùng thứ nhất làm bằng da vinyl bền và dễ chịu. Lớp giữa thứ 2 bao gồm đệm polyester và mềm mại. Lớp thứ 3, lớp lót chống mài mòn nhanh chóng. Bảo vệ ghế một cách hoàn hảo khỏi những tác động bên ngoài. Nhiệt độ hoạt động: -30-60 độ Kích thước: (Rộng x cao x dài: 1,1x1,25 x0,8) m
381	Đệm ghế chính, phụ	Dạng 3ИЛ-131 hoặc tương đương Gồm 3 lớp: Lớp trên cùng thứ nhất làm bằng da vinyl bền và dễ chịu. Lớp giữa thứ 2 bao gồm đệm polyester và mềm mại. Lớp thứ 3, lớp lót chống mài mòn nhanh chóng. Bảo vệ ghế một cách hoàn hảo khỏi những tác động bên ngoài. Chịu được sương giá xuống -30 độ! Kích thước: (Rộng x cao x dài 1,0x1,2 x0,8) m
382	Đệm gối đỡ	Dạng CД hoặc tương đương Cao su đen Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu tải Chiều dày 15 mm kích thước 80x100 mm Số lỗ cố định 8 lỗ
383	Đệm hãm	Chất liệu: Thép hợp kim mạ Crom Số cánh hãm: 3 Đường kính ngoài: 60 mm Độ dày: 0,8 mm
384	Đệm loa phụt động cơ	Dạng MД hoặc tương đương Chất liệu: Thép hợp kim mạ Crom Đường kính ngoài: 150 mm Độ dày: 20 mm
385	Đệm mặt máy	Dạng 66-01-1003020-01 hoặc tương đương Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 3.095,00 x 225,00 x 2,00 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 450 °C
386	Đệm mu rùa	Dạng 131-1002064 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dày đệm: 3 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả Vành dày: 8 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -30 đến 600 độ C
387	Đệm mu rùa	Dạng 66-1002064 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +300 ° C Chiều rộng: 0,22 m Chiều cao: 0,001 m Chiều dài: 0,33 m Trọng lượng: 0,005 kg
388	Đệm nắp máy	Dạng 0428 6584 hoặc tương đương Trọng lượng: 0,6 kg Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1.095,00 x 215,00 x 2,00 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 450 °C
389	Đệm nắp máy	Dạng 236-1003210-B4 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1.095,00 x 215,00 x 2,00 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C+ 450 °C
390	Đệm nắp máy	Dạng D2931741 hoặc tương đương Trọng lượng: 0,5 kg Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 950 x 216 x 2,5 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 450 °C
391	Đệm nắp máy	Dạng 3M3-66-1003020 hoặc tương đương Chiều rộng, m:0,23 Chiều cao, m:0,002 Chiều dài, m:0,83 Trọng lượng, kg:0,25
392	Đệm nắp máy động cơ	Dạng 1Д6 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Chiều dày 4 mm; Chiều rộng: 30 mm Chiều dài 1,6 m Số lỗ: 6 Trọng lượng: 2,2kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: 0 đến 650 độ C
393	Đệm nắp máy	Dạng CД hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	động cơ	Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Chiều rộng, m:0,23 Chiều cao, m:0,002 Chiều dài, m:0,83 Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -20 đến 650 độ C
394	Đệm nắp máy động cơ	Dạng Я3ТО 2381003210B6 hoặc tương đương Chiều rộng, m:0,16 Chiều cao, m:0,05 Chiều dài, m:0,25 Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ 0 đến 650 độ C
395	Đệm nắp máy động cơ	Dạng 7401003040PK hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Chiều rộng, m:0,23 Chiều cao, m:0,002 Chiều dài, m:0,83 Trọng lượng, kg:0,25 Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -20 đến 650 độ C
396	Đệm nén nổ động cơ	Dạng MД hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Chiều dày 4 mm; Chiều rộng: 30 mm Chiều dài 1,6 m Số lỗ: 6 Phạm vi nhiệt độ hoạt động: 0 đến 650 độ C
397	Đệm nén nổ động cơ	Dạng CД hoặc tương đương Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1.095,00 x 215,00 x 2,00 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 450 °C
398	Đệm nhôm đầu	Chất liệu: Nhôm Đệm bằng, vòng liền, không ren Kích thước: Ø20xØ10x0,5 mm
399	Đệm ống	Dạng 04.01.101 hoặc tương đương Chất liệu: Flo Đệm bằng, vòng liền, không ren Kích thước: Ø20xØ14x3 mm
400	Đệm ống	Dạng ДУ-6 05.00.018 hoặc tương đương Chất liệu: Flo Đệm bằng, vòng liền, không ren Kích thước: Ø6xØ4x1 mm
401	Đệm ống	Dạng ДУ-6 12.01.125 hoặc tương đương Chất liệu: Flo

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đệm bằng, vòng liền, không ren Kích thước: Ø6xØ3x1 mm
402	Đệm ống	Dạng ДУ-6 12.01.126 hoặc tương đương Chất liệu: Flo Đệm bằng, vòng liền, không ren Kích thước: Ø7xØ4x1 mm
403	Đệm phân bơm cao áp	Dạng D4178528 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt Cân nặng: 6,00 g Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 460,00 x 4,00 x 4,00 mm Đường kính: Ø150 mm Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 650 °C
404	Đệm tam giác	Dạng 4174032 hoặc tương đương Kiểu dáng Tam giác, 3 lỗ bulông Độ dày: 2,20 mm Nhiệt độ làm việc tối đa 400–450 °C Khối lượng: 45 g Đường kính lỗ bulông: 10 mm Khoảng cách tâm 3 bulông: 50 mm
405	Đệm tam giác	Dạng AO 4320Я1203165 hoặc tương đương Chiều dày đệm: 3 mm Có 3 lỗ M8 tại 3 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả Vành dày: 8 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
406	Đệm tròn	Dạng MB5411870080 hoặc tương đương Số lỗ 3 lỗ Đường kính ngoài: 69,85 mm Chiều rộng: 31,75 mm Độ dày: 6,35 mm Đường kính lỗ bắt bulông M10 Đường kính tâm bulông: 60 mm (khoảng cách tâm 3 bulông) Vật liệu: Multi-layer steel
407	Đệm vênh	Chất liệu: Thép hợp kim mạ Crom Đường kính ngoài: 10 mm Độ dày: 1 mm
408	Đệm vênh	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim CT3 Đệm vênh dày: 3 mm, đường kính trong đệm 14,7 mm, đường kính ngoài đệm: 21 mm
409	Đệm vênh	Chất liệu: Thép hợp kim mạ Crom Đường kính ngoài: 16 mm Độ dày: 1,2 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
410	Đệm vênh	Đường kính trong: 20 mm Đường kính ngoài: 24 mm Độ dày: 0.8mm Chất liệu: thép ct3, Mạ Crom
411	Đệm vênh	3Đường kính trong: 3mm Đường kính ngoài: 5mm Độ dày: 1 mm Mạ Crom
412	Đệm vênh	Đường kính trong: 4mm Đường kính ngoài: 6mm Độ dày: 1 mm Mạ Crom
413	Đệm vênh	Đường kính trong: 5mm Đường kính ngoài: 9mm Độ dày: 1mm Mạ Crom
414	Đệm vênh	Đường kính trong: 6mm Đường kính ngoài: 8mm Độ dày: 1mm Chất liệu: thép hợp kim Mạ Crom
415	Đệm vênh	Chất liệu: Thép hợp kim mạ Crom Đường kính ngoài: 8 mm Độ dày: 0,8 mm
416	Đệm vênh	Vật liệu chế tạo: thép S35C Đệm vênh dày: 2,5 mm, đường kính trong đệm 12 mm, đường kính ngoài đệm: 18 mm
417	Đệm vênh	Vật liệu chế tạo: thép S35C Đệm vênh dày: 2,5 mm, đường kính trong đệm 14 mm, đường kính ngoài đệm: 16 mm
418	Đệm vênh	Vật liệu chế tạo: thép S35C Đệm vênh dày: 2,5 mm, đường kính trong đệm 8 mm, đường kính ngoài đệm: 10 mm
419	Đệm vuông cổ xả	Dạng AO 43201203165 hoặc tương đương Chiều dày đệm: 3 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả Vành dày: 8 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
420	Đệm vuông ống xả	Dạng 4173862 hoặc tương đương Kích thước ngoài (L × W): 101,6 mm × 50,8 mm Độ dày: 2,54 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số lỗ bắt bulông 2 Đường kính lỗ bắt bulông M8 Khoảng cách tâm 2 lỗ: 80 mm Nhiệt độ làm việc tối đa 600 °C
421	Đệm vuông ống xả	Dạng OEM-4173862 hoặc tương đương Chiều dày đệm: 3 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín ống hút Vành dày: 8 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
422	Đệm vuông ống xả	Dạng ЯА3-M204Г hoặc tương đương Chiều dày đệm: 3,2 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín ống hút Vành dày: 6 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
423	Đèn bầu	Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm đường kính: Ø100
424	Đèn bầu	Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm đường kính: Ø98
425	Đèn phản quang	Dạng ФП310E hoặc tương đương vỏ bằng thép mạ kẽm Mặt nhựa, có phản quang Đường kính : 98 mm dạng dẹt tròn
426	Đèn phản quang	Dạng ФП401Б-0 hoặc tương đương vỏ bằng nhựa Mặt nhựa, có phản quang Đường kính : Tam giác đều cạnh 180 mm Có 2 lỗ cố định đường kính : 7 mm
427	Đĩa ly hợp kép	Dạng KIII-141 KPAZ-14-1601130 hoặc tương đương Kích thước: đường kính trong ăn khớp với trục: Ø42 Chiều dài 0,44 m Bề rộng 0,44 m Chiều cao 0,04 m
428	Đĩa ma sát	Dạng СБ 21-11 hoặc tương đương Kích thước: đường kính trong ăn khớp với trục: Ø42 Chiều dài 0,44 m Bề rộng 0,44 m Chiều cao 0,04 m Cân nặng 10,01 kg
429	Đĩa ma sát ly hợp	Dạng 131-1601014 hoặc tương đương Kích thước: đường kính trong ăn khớp với trục: Ø42 Chiều dài 0,44 m Bề rộng 0,44 m Chiều cao 0,04 m
430	Đĩa ma sát ly	Dạng KIII 144 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	hộp	Kích thước: đường kính trong ăn khớp với trục: Ø42 Chiều dài 0,44 m Bề rộng 0,44 m Chiều cao 0,04 m Cân nặng 10,01 kg
431	Đinh	Chất liệu: thép; độ dài 100 mm
432	Đinh	Chất liệu: thép; độ dài 20 mm
433	Đinh	Chất liệu: thép; độ dài 30 mm
434	Đinh	Chất liệu: thép; độ dài 50 mm
435	Đinh	Chất liệu: thép; độ dài 70 mm
436	Đinh tán rút	Đường kính: 2mm Chiều dài: 17 mm Vật liệu: nhôm
437	Đinh tán rút	Đường kính: 3mm Chiều dài: 17 mm Vật liệu: nhôm
438	Đinh tán rút	Đường kính: 4mm Chiều dài: 19mm Vật liệu: nhôm
439	Đinh tán rút	Chất liệu: Nhôm Kích thước: Ø5x35
440	Đồng lá	Đồng đỏ Dạng tấm Dày 0,2 mm
441	Đồng lá	Đồng đỏ Dạng tấm Dày 0,3 mm
442	Đuôi ống giảm thanh	Dạng 55571Я-1201010 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép chịu nhiệt Chiều dài ống: 450 mm Đường kính ngoài ống: 200 mm Đường kính trong ống: 192 mm Đường kính 02 lỗ giảm âm: 95 mm
443	Ê cu	Hình: lục giác Đường kính trong: 10mm Đường kính ngoài: 14mm Dày: 2mm Ren: 1,5 Vật liệu: Thép CT31, mạ điện phân
444	Ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng lục giác Kích thước ren: M12x10 Kích thước mũ: S19

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.7
445	Ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng lục lăng góc 22 mm thân ren suốt Kích thước ren: M14x9,5 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
446	Ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng lục lăng góc 6 mm thân ren suốt Kích thước ren: M3x2,5 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
447	Ê cu	Hình: lục giác Đường kính trong: 4mm Ren: 0,6 mm Vật liệu: Thép CT31, mạ điện phân
448	Ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng lục lăng góc 6 mm thân ren suốt Kích thước ren: M5x0,5x3 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
449	Ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng lục lăng góc 6 mm thân ren suốt Kích thước ren: M6x0,5x3 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
450	Ê cu	Hình: lục giác Đường kính trong: 8mm Đường kính ngoài: 15mm Dày: 4mm Ren: 1,5 Vật liệu: Thép CT31, mạ điện phân
451	Ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng lục giác Kích thước ren: M16x12 Kích thước mũ: S24 Mạ điện phân trắng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Cấp bền: 5.7
452	Ê cu + đệm	Vật liệu chế tạo: Thép CT3 Hình: lục giác Đường kính: 10 mm Ren: 1,5 Chiều dài h: 9 mm Chiều rộng s: 16 mm Đệm vênh dày: 2,2 mm, đường kính trong đệm 12,2 mm, đường kính ngoài đệm: 21,1 mm Mạ: điện phân
453	Ê cu + đệm	Vật liệu chế tạo: Thép CT31 Hình: lục giác Đường kính: 4 mm Đường kính ngoài: 5,5 mm Ren: 1,25
454	Ê cu + đệm	Vật liệu chế tạo: Thép CT31 Hình: lục giác Đường kính: 8 mm Ren: 1,25 Chiều dài h: 8 mm Chiều rộng s: 13 mm Đệm vênh dày: 2 mm, đường kính trong đệm 8,1 mm, đường kính ngoài đệm: 14,8 mm
455	Ê cu + vít đầu cầu Inox	Chất liệu: Inox Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M5x20 mm có ê cu. Cấp bền: 5.6
456	Ê cu bánh xe	Vật liệu chế tạo: Thép CT3 Hình: lục giác Đường kính: 20 mm Ren: 1,5 Chiều dài h: 10 mm Chiều rộng s: 27 mm Mạ: điện phân
457	Ê cu đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Hình: lục giác Đường kính trong: 12 mm Bước ren: 1,5 Chiều dài h: 11 mm Chiều rộng s: 18 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
458	Ê cu Inox	Chất liệu: thép Inox Hình dạng: dạng lục lăng góc 6 mm thân ren suốt Kích thước ren: M6x0,5x3 mm Cấp bền: 5.6
459	Giá bắt còi hơi	Dạng JIЭT3 C40B hoặc tương đương Kích thước: cao x rộng x dài (120x140x315) mm Áp suất cung cấp (4x10 ⁵ -7, 5x10 ⁵ Pa.) Đặc điểm thiết kế: bộ tín hiệu còi khí nén
460	Giắc co	Vật liệu chế tạo: Thép Đường kính ngoài 12 mm Đường kính trong 8 mm Ren ngoài M10x1,25 Chiều dài: 120 m Trọng lượng: 150g 1 đầu ren ngoài
461	Giắc co	Vật liệu chế tạo: Thép Đường kính ngoài 14 mm Đường kính trong 10 mm Ren ngoài M12x1,5 Chiều dài: 106 m Trọng lượng: 250g
462	Giắc co	Vật liệu chế tạo: Thép Đường kính ngoài 8 mm Đường kính trong 4 mm Ren ngoài M6x0,5 Chiều dài: 90 m Trọng lượng: 80g 1 đầu ren ngoài
463	Giắc co	Vật liệu chế tạo: Thép Đường kính ngoài 10 mm Đường kính trong 8 mm Ren ngoài M8x1 Chiều dài: 110 mm 1 đầu ren ngoài
464	Giắc co (1 đầu ren ngoài, 1 đầu ren trong)	Chất liệu: Inox 304 Kích thước: Ø8 Loại ren: BS21- 1 đầu ren trong, 1 đầu ren ngoài
465	Giảm chấn	Chiều dài duỗi: 435 mm Hành trình: 170 mm Lực đẩy: 1300 N

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Pitton: 10 mm Đường kính xilanh : 23 mm Tốc độ mở : 20mm/ giây Vật liệu xi lanh: Thép E 235
466	Giảm chấn	Dạng QS-40-500-1117-3780N hoặc tương đương Phitong kiểu khí nén Đường kính ngoài: 40 mm Chiều dài hành trình: 500 mm Chiều dài tối đa: 1117 mm Lực nén: 3780 N
467	Guốc phanh	Dạng 255B-3502090 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Gang hợp kim Chiều rộng: 150 mm Chiều cao: 250 mm Chiều dài: 400 mm Trọng lượng: 10,4 kg Độ cứng: 50-60 HRC
468	Guốc phanh	Dạng AKKOP 5336350109 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Gang hợp kim Chiều rộng: 160 mm Chiều cao: 130 mm Chiều dài: 500 mm Trọng lượng, kg: 13,6 Độ cứng: 50-60 HRC
469	Guốc phanh	Dạng BY35010 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,37 Chiều cao, m: 0,25 Chiều dài, m: 0,33 Vật liệu chế tạo: Gang độ bền cao
470	Gương	Chân đế: Ø18 Kích thước 219x169 mm Trọng lượng: 0,5 kg Gương chiếu hậu dạng cầu: V6
471	Gương	Chân đế: Ø18 Kích thước 365x180 mm Trọng lượng: 0,7 kg Gương chiếu hậu dạng cầu: V6
472	Gương chiếu hậu	Chân đế: Ø18 Kích thước 219x169 mm Gương chiếu hậu dạng cầu: V6
473	Gương chiếu	Chiều rộng: 160 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	hậu	Chiều dày: 55 mm Chiều dài: 260 mm Trọng lượng: 0,5 kg nhiệt độ làm việc: từ -60 đến +130 độ C; Màu sắc: đen vỏ Mặt sau gương trắng lớp bạc dày: 0,015 mm
474	Hạt kẹp chì	Chất liệu: Inox Hình dạng: hình trụ tròn Kích thước: Ø10x12
475	Hạt kẹp chì	Chất liệu: chì Hình dạng: hình trụ tròn Kích thước: Ø10x12
476	Hộp đánh lửa	Nhiệt độ hoạt động từ -50 ° C đến + 80 ° C. Điện áp cung cấp danh nghĩa 12 V. Kết nối 4 đầu cuối. Chiều dài, m 0,12 Chiều rộng, m 0,16 Chiều cao, m 0,04
477	Khóa cầu	Đường kính ổ khóa: 8mm Kích thước khóa: dài x rộng x cao: 66x52x21 mm Trọng lượng: 0,46 kg
478	Khóa cố định	Chất liệu: Inox 304 Kích thước: Ø36x50x2, có móc cố định
479	Khóa cửa buồng bơm	Chất liệu: Thép S35C; Kích thước: 80x65x30 Dạng tay gạt, khóa lẫy Mở khóa đồng thời bằng chìa riêng theo từng bộ khóa
480	Khóa đèn lá chắn lửa	Dạng CB-76 hoặc tương đương Chất liệu: Inox 304 Kích thước: Ø36x50 dạng cài móc lẫy
481	Khóa điện	Dạng ДАА3-2126370401010 hoặc tương đương Chiều rộng, m:0,03 Chiều cao, m:0,03 Chiều dài, m:0,08 Trọng lượng, kg:0,065 Điện áp: 12/24 V Dòng điện: 12A
482	Khoá mát	Dạng АКБ 1212.3737-02 hoặc tương đương Dòng tiêu thụ: - Khi điện áp ±150V <30 mA

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Khi điện áp 6,3 V < 1,1 mA Dòng ra của khối khí $U_v = 0,9,5 \pm 2$ mA Hệ số khuếch đại khi không có phản hồi $K > 500$ Điều kiện môi trường: Độ ẩm: 98%, nhiệt độ: -500 ÷ 500 độ C
483	Khóa mát	Dạng BK31-50A hoặc tương đương Kích thước tổng thể của sản phẩm, mm: 200 x 150x50; Điện áp: 12/24 V; Kiểu on-off: Quay Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -60 đến 55 độ C; Dòng điện: 50A;
484	Khóa mát	Dạng K31 8B 24B 50A hoặc tương đương Kích thước tổng thể của sản phẩm, mm: 180 x 120x50; Điện áp: 12/24 V; Kiểu on-off: Quay Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -60 đến 55 độ C; Dòng điện: 50A; Trọng lượng: 0,2 kg
485	Khóa mát	Dạng BK318KH hoặc tương đương Kích thước tổng thể của sản phẩm, mm: 160 x 110x50; Điện áp: 12/24 V; Kiểu on-off: Quay Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -60 đến 55 độ C; Dòng điện: 30A;
486	Khóa tích khí	Dạng TOMOPI-77114 hoặc tương đương Chất liệu: Thép S35C, Kích thước (LxWxH): 25x20x60 Áp suất làm việc: 0- 10 atm Loại van một chiều: Áp suất làm việc tối đa: 12 atm Môi chất làm việc: nước, khí.
487	Khóa Việt Tiệp	Kích thước: LxWxH (73x48x48) Màu sắc: vàng Chất liệu: Đồng
488	Khoá xả	Dạng KBO - 7406 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm ² Kích thước: Ø35x100
489	Khóa xả bình	Chất liệu: Thép S35C,

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	hơi phan	Kích thước (LxWxH): 30x25x70, áp suất làm việc: 0- 12 at Dạng van có tay đóng mở. Môi chất làm việc: nước, khí.
490	Khóa xả nước thân máy	Dạng 3ИЛ-131 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao Kích thước: Đường kính: 21 mm, chiều dày: 3 mm
491	Khuyên đồng	Đường kính: 10 mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ Hình dạng: khuyên
492	Khuyên đồng	Đường kính: 12 mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ Hình dạng: khuyên
493	Khuyên đồng	Đường kính trong: 8 mm Đường kính ngoài: 10 mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ
494	Khuyết đồng	Đường kính trong: 10 mm Đường kính ngoài: 12 mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ
495	Khuyết đồng	Chất liệu: Đồng Đường kính lõi: 12 mm
496	Khuyết đồng	Đường kính trong: 3mm Đường kính ngoài: 5mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ
497	Khuyết đồng	Đường kính trong: 4mm Đường kính ngoài: 6mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ
498	Khuyết đồng	Đường kính trong: 6mm Đường kính ngoài: 9mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ
499	Khuyết đồng	Đường kính trong: 8mm Đường kính ngoài: 15mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
500	Khuyết hàn	Vật liệu: đồng đỏ Đường kính trong: 10mm Đường kính ngoài: 17mm Dày: 3mm
501	Khuyết hàn	Đường kính trong: 12 mm Đường kính ngoài: 18 mm Dày: 3 mm Vật liệu: đồng đỏ
502	Khuyết hàn	Đường kính trong: 5mm Đường kính ngoài: 7mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ
503	Kim cắt	Có kích thước vừa vặn và thiết kế tay cầm chống trượt, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong suốt quá trình sử dụng. Khả năng chịu nhiệt cao, cách điện tốt, thích hợp cho nhiều điều kiện môi trường làm việc khác nhau. Thiết kế lò xo giúp cho thao tác đóng, mở được dễ dàng. Được làm từ thép hợp kim cứng, chắc.
504	Kim cắt	Dạng OCBГ ДВ/ЧВ.43 hoặc tương đương Kim cắt cách điện 180mm cách điện 1000V
505	Kim cắt	Vật liệu: Thép hợp kim L= 160mm Mở tối đa: 6" Đuôi nhựa
506	Kim đầu bằng	hiều dài kim 180mm Độ mở tối đa 25mm
507	Kim điện	Quy cách: 8"/200mm Cắt được dây điện cứng 3.4mm trở xuống , dây mềm 4mm trở xuống
508	Kim mỏ nhọn	Kèm điện 6in/160mm Chất liệu: thép crom-niken
509	Kim nhọn	Kích thước: 6" (160mm) Chất liệu: Thép Crv Mạ niken chống gỉ Kiểu loại: Kim nhọn
510	Kim phun	Dạng PCS-04286251 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,025 Chiều cao, m: 0,026 Chiều dài, m: 0,068 Trọng lượng, kg: 0,4 Đường kính lắp đặt, mm - 24 Đường kính kim vòi phun, mm - 4,5

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số lượng lan truyền. lỗ - 5 Áp suất nâng kim (bar) - 260 ... 272
511	Kim vạn năng	Dạng OCBГ ДВ/ЧВ hoặc tương đương Kim đa năng 2 trong 1 (bấm cos, tuốt dây)
512	Kính thước nhiên liệu	Dạng CY-1Г hoặc tương đương Chất liệu: thủy tinh, Vạch chia: (0-19)x100L; Kích thước: Ø50x400 môi chất: chất cháy Г nhiên liệu tên lửa
513	Lá gió bát phanh	Chất liệu: Cao su tổng hợp Đường kính trong 55mm, đường kính ngoài 85mm, dày 1mm
514	Lá van tầng 1 + tầng 2	Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước 55x7x0,5 Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 0-3 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-80 độ C
515	Lít kế	Dạng CA-3MГ hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Môi chất: nhiên liệu tên lửa O; Г Kích thước: 140x170x70 làm việc dựa trên 2 bánh răng ăn khớp, đếm số lần ăn khớp để đưa ra lượng nhiên liệu cần bơm
516	Lò xo	Dạng 25x30x70 hoặc tương đương Đường kính trong: 25mm Đường kính ngoài: 30mm Dài: 70mm Chất liệu: Hợp kim thép
517	Lò xo	Chất liệu: Thép lò xo Tỷ lệ các bon: 0,55-0,65% Kích thước sợi: Ø1,5 Kích thước vòng xoắn Ø10 Kích thước dài tự do 100 mm
518	Lò xo buly đầu trực động cơ	Dạng 1Д6 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép lò so Đường kính dây lò so: 2 mm Đường kính ngoài: 10 mm Đường kính trong: 6 mm Chiều dài: 12 mm Bước lò so: 0,1 mm
519	Lò xo đĩa	Dạng HД 45x25x2,5 (CB21-7) hoặc tương đương Đường kính ngoài 45 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong 25 mm Chiều dày 2,5 mm Chất liệu thép hợp kim
520	Lò xo giảm chấn	Dạng CB10-984 hoặc tương đương Đường kính ngoài 55 mm Đường kính trong 35 mm Chiều dày 2,5 mm Chất liệu thép hợp kim
521	Lò xo giảm chấn	Dạng CB10-995 hoặc tương đương Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén Chiều dài 200 mm Đường kính ngoài = 120 mm Đường kính trong = 80 mm Đường kính sợi lò xo $\varnothing = 20$ Số vòng xoắn $n = 6$ vòng Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
522	Lò xo giữ bi mâm	Dạng CB17-77 hoặc tương đương Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén Chiều dài 355 mm Đường kính ngoài = 222 mm Đường kính trong = 150 mm Đường kính sợi lò xo $\varnothing = 36$ Số vòng xoắn $n = 6$ vòng Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm Chiều xoắn của lò xo: thuận chiều kim đồng hồ
523	Lò xo gôi chữ Y	Thép lò xo Tiết diện sợi: 8x2 mm Đường kính vòng xoắn $\varnothing 70$ Chiều dài tự do: 70 mm
524	Lò xo guốc phanh	Chất liệu: Thép lò xo Kích thước: $\varnothing 14 \times 120$ mm Kích thước sợi: $\varnothing 2$ mm
525	Lò xo inox	Inox SUS 304 kích thước sợi $\Phi 1,2$ Đường kính vòng xoắn $\Phi 12$ Chiều dài tự do: 3000 mm
526	Lò xo inox	Lò xo: Inox SUS 304. kích thước sợi $\varnothing 2$. Đường kính vòng xoắn $\varnothing 21$. Chiều dài tự do: 1000

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
527	Lò xo inox	Lò xo: Inox SUS 304. kích thước sợi Ø2. Đường kính vòng xoắn Ø21. Chiều dài tự do: 3000 mm
528	Lò xo mẫu hãm bugen	Dạng CB01-672 hoặc tương đương Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén Chiều dài 70 mm Đường kính ngoài = 60 mm Đường kính trong = 40 mm Đường kính sợi lò xo Ø = 8 Số vòng xoắn n = 6 vòng Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 4000 N Biến dạng lớn nhất của một vòng: 10 mm Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
529	Lò xo ống cân bằng	Dạng 21-85 (CB21-628) hoặc tương đương Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén Chiều dài 355 mm Đường kính ngoài = 140 mm Đường kính trong = 100 mm Đường kính sợi lò xo Ø = 15 Số vòng xoắn n = 6 vòng Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm Chiều xoắn của lò xo: thuận chiều kim đồng hồ
530	Lò xo ống cân bằng	Dạng 21-87 (CB21-627) hoặc tương đương Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén Chiều dài 375 mm Đường kính ngoài = 222 mm Đường kính trong = 150 mm Đường kính sợi lò xo Ø = 36 Số vòng xoắn n = 6 vòng Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm Chiều xoắn của lò xo: thuận chiều kim đồng hồ
531	Lò xo ống cân bằng	Dạng 21-90 (CB21-625) hoặc tương đương Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén Chiều dài 355 mm Đường kính ngoài = 140 mm Đường kính trong = 100 mm Đường kính sợi lò xo Ø = 15 Số vòng xoắn n = 6 vòng Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
532	Lò xo ống cân bằng	Dạng 21-92 (CB21-626) hoặc tương đương Kiểu lò xo: Xoắn trụ tiết diện tròn chịu nén Chiều dài 375 mm Đường kính ngoài = 222 mm Đường kính trong = 150 mm Đường kính sợi lò xo $\varnothing = 36$ Số vòng xoắn $n = 6$ vòng Lực lò xo khi biến dạng lớn nhất: 6000 N Biến dạng lớn nhất của một vòng: 20 mm Chiều xoắn của lò xo: ngược chiều kim đồng hồ
533	Lò xo ống cân bằng	Dạng CB-23-33 hoặc tương đương Chiều dài $d = 355$ mm, \varnothing ngoài = 222 mm, \varnothing trong = 150 mm, đường kính sợi lò xo $\varnothing = 36$, số vòng xoắn $n = 6$ vòng; xoắn trái
534	Lò xo xu páp	Dạng 238-1007021-A hoặc tương đương Đường kính sợi: 1,5mm Đường kính ngoài: 45mmmm Dài: 50mm vật liệu: CT45
535	Lò xo xu páp	Dạng M4179633 hoặc tương đương Chiều dài : 39,3 mm Đường kính dây: 3,40 mm Vật liệu Thép lò xo hợp kim cao cấp Độ cứng Rockwell : 48–55 HRC
536	Lò xo xu páp	Đường kính sợi: 3,2mm Đường kính ngoài: 60mmmm Dài: 35mm vật liệu: CT45
537	Lọc gió điều hòa ô tô	Chiều dài 300 mm, chiều rộng 200 mm, độ dày 30 mm, chất liệu nhựa.
538	Lõi lọc không khí	Dài x Cao x Rộng 0,3 x 0,4 x 0,3 m Cân nặng 2,8 Ren lắp ghép: M14x1,0 Áp suất làm việc: Từ 0 đến 14 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 120 độ C
539	Lõi lọc nhiên liệu	Vật liệu: thép không gỉ Kích thước: H, mm: 195 D, mm: 60 d, mm: 30

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
540	Lõi lọc nhiên liệu	Vật liệu: thép không gỉ Kích thước: H, mm: 107 D, mm: 80 d, mm: 32
541	Long đen bằng	Đường kính lỗ trong (d1) 10.5 mm Đường kính ngoài (D) 20 mm Độ dày (T) 2.0 mm Tiêu chuẩn áp dụng DIN 125 / ISO 7089 Phù hợp với Bu lông M10
542	Long đen bằng	Đường kính lỗ trong (d1) 13 mm Đường kính ngoài (D) 24 mm Độ dày (t) 2.5 mm Bu lông dùng kèm M12 Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089
543	Long đen bằng	Đường kính lỗ trong (d1) 8.4 mm Đường kính ngoài (D) 16 mm Độ dày (t) 1.6 mm Bu lông dùng kèm M8 Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089
544	Long đen bằng	Đường kính lỗ trong (d1) 4.3 mm Đường kính ngoài (D) 9 mm Độ dày (t) 0.8 mm Vít/Bu lông dùng kèm M4 Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089
545	Long đen bằng	Đường kính lỗ trong (d1) 6.4 mm Đường kính ngoài (D) 12 mm Độ dày (t) 1.6 mm Vít/Bu lông dùng kèm M6 Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089
546	Long đen bằng + vênh Inox	Loại bằng: Đường kính lỗ trong (d1) 3.2 mm Đường kính ngoài (D) 7 mm Độ dày (t) 0.5 mm Vít dùng kèm M3 Vật liệu Inox 304 / 316 Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089 Loại Vênh: Đường kính trong ~3.1 mm Đường kính ngoài ~6.2 mm Độ dày ~1.0 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vít dùng kèm M3 Vật liệu Inox 304 / 316 Tiêu chuẩn DIN 127
547	Long đèn bằng + vênh Inox	Loại bằng: Đường kính lỗ trong (d1) 4.3 mm Đường kính ngoài (D) 9 mm Độ dày (t) 0.8 mm Vít dùng kèm M4 Vật liệu Inox 304 / 316 Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089 Loại Vênh: Đường kính trong ~4.1 mm Đường kính ngoài ~8.1 mm Độ dày ~1.2 mm Vít dùng kèm M4 Vật liệu Inox 304 / 316 Tiêu chuẩn DIN 127
548	Long đèn bằng + vênh Inox	Loại bằng: Đường kính lỗ trong (d1) 5.3 mm Đường kính ngoài (D) 10 mm Độ dày (t) 1.0 mm Vít dùng kèm M5 Vật liệu Inox 304 / 316 Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089 Loại Vênh: Đường kính trong ~5.1 mm Đường kính ngoài ~9.2 mm Độ dày ~1.5 mm Vít dùng kèm M5 Vật liệu Inox 304 / 316 Tiêu chuẩn DIN 127
549	Long đèn bằng + vênh Inox	Loại bằng: Đường kính lỗ trong (d1) 6.4 mm Đường kính ngoài (D) 12 mm Độ dày (t) 1.6 mm Vít dùng kèm M6 Vật liệu Inox 304 / 316 Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089 Loại Vênh: Đường kính trong ~6.1 mm Đường kính ngoài ~11.8 mm Độ dày ~2.0 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vít dùng kèm M6 Vật liệu Inox 304 / 316 Tiêu chuẩn DIN 127
550	Long đen vênh	Đường kính trong (d1) ~10.2 mm Đường kính ngoài (D) ~18.1 mm Độ dày (t) ~2.5 mm Bu lông/vít dùng kèm M10 Tiêu chuẩn DIN 127
551	Long đen vênh	Đường kính trong (d1) ~12.2 mm Đường kính ngoài (D) ~21.1 mm Độ dày (t) ~3.0 mm Bu lông/vít dùng kèm M12 Tiêu chuẩn DIN 127
552	Long đen vênh	Đường kính trong (d1) ~8.1 mm Đường kính ngoài (D) ~14.8 mm Độ dày (t) ~2.0 mm Vật liệu thép Bu lông/vít dùng kèm M8 Tiêu chuẩn DIN 127
553	Long đen vênh	Đường kính trong ~6.1 mm Đường kính ngoài ~11.8 mm Độ dày ~2.0 mm Vít dùng kèm M6 Vật liệu thép Tiêu chuẩn DIN 127
554	Long đen vênh inox	Đường kính trong (d1) ~14.2 mm Đường kính ngoài (D) ~24.4 mm Độ dày (t) ~3.5 mm Bu lông/vít dùng kèm M14 Tiêu chuẩn DIN 127 Vật liệu Inox 304 / 316
555	Lớp	lớp tải bố vải, có sử dụng sấm yếm, có độ chịu tải cũng như độ bền khá cao Số lớp bố (mảnh) được đan bằng những sợi thép mảnh, dệt bên trong cao su Loại hoa ngang Độ lớn : 20inch Kích cỡ : 900-20 Đường kính ngoài (mm) : 900mm Áp suất hơi: 3,5-5 at
556	Lớp + Sấm	Lớp tải bố vải, không sử dụng sấm, yếm. có độ chịu tải cũng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		như độ bền khá cao Lớp đặc, bên trong chứa cao su lỏng Số lớp bố (mảnh) được đan bằng những sợi thép mảnh, dệt bên trong cao su Loại hoa ngang Độ lớn : 20 inch Kích cỡ : 11.00-20 Đường kính ngoài (mm) : 1100 mm
557	Lớp + sãm + yếm	lớp tải bố vải, có sử dụng sãm yếm, có độ chịu tải cũng như độ bền khá cao Đầy đủ sãm, yếm Số lớp bố (mảnh) được đan bằng những sợi thép mảnh, dệt bên trong cao su Loại hoa ngang Độ lớn : 20inch Kích cỡ : 1100-20 Đường kính ngoài (mm) : 1100mm Áp suất hơi: 3,5-5 at
558	Lớp, sãm, yếm	Kích thước tiêu chuẩn 12 00R18 Tải trọng tối đa cho phép trên lớp một / đôi: 152/147 Tốc độ tối đa, km / h 100 Đường kính ngoài, mm. 1025 ± 15 Chiều rộng hồ sơ, mm: 305 Bán kính tĩnh, mm. 515 ± 7 Tải trọng tối đa cho bánh đơn, kgf 3.350 Tải trọng tối đa c
559	Lớp, sãm, yếm	Kích thước tiêu chuẩn 12 00R20 Tải trọng tối đa cho phép trên lớp một / đôi: 155/148 Tốc độ tối đa, km / h 100 Đường kính ngoài, mm. 1125 ± 15 Chiều rộng hồ sơ, mm: 315 Bán kính tĩnh, mm. 555 ± 7 Tải trọng tối đa cho bánh đơn, kgf 3.550 Tải trọng tối đa c
560	Lưới cửa máy	Đặc điểm: Màu xanh Đường kính ngoài: 355 mm Đường kính lỗ trong: 25.4 mm Độ dày : 2.8 mm
561	Lưới lọc dầu	Chất liệu: Thép không gỉ, Mắt lưới: 0,5x0,5; Kích thước: Ø80x100
562	Lưới lọc sơn	Vật liệu: Nylon NMO hoặc PE NMO

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tỷ lệ lỗ: 350 lỗ/inch $\pm 2\%$ Độ dày: 65 um Đường kính lỗ 40 um đường kính lỗ mở; 60 um Bề mặt mở: 36%
563	Lưới lọc thùng dầu nhờn	Dạng ФМБ KC-3577.83.470 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Nhiệt độ làm việc từ Từ 0 đến 160 độ C Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 0,02 x 0,018x 0,06 m Kích thước lỗ lưới: 2x2 mm Cân nặng: 0,04 kg
564	Lưới lọc thùng nhiên liệu	Vật liệu chế tạo: Thép lò xo không gỉ Chiều dài: 302 mm Chiều rộng: 58 mm Chiều dày thước :3 mm Trọng lượng: khoảng 100 g
565	Lưới lọc thùng xăng	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Nhiệt độ làm việc từ Từ 0 đến 150 độ C Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 102 x 58 x 18 mm Kích thước lỗ: 1,5 mm Cân nặng: 30 g
566	Lưới lọc thùng xăng	Vật liệu chế tạo: Thép Đường kính ngoài 52 mm Mắt lưới: 1x1 mm Chiều dài: 245 mm
567	Má phanh	Dạng 53229-3501090-40 hoặc tương đương Chiều rộng, m:0,3 Chiều cao, m:0,16 Chiều dài, m:0,4
568	Má phanh	Chiều rộng: 0,24 m Chiều cao: 0,14 m Chiều dài: 0,42 m Trọng lượng: 2,20 kg Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp phíp, đồng
569	Má phanh tay	Chiều rộng, m:0,25 Chiều cao, m:0,12 Chiều dài, m:0,4
570	Má phanh tay	Chiều rộng, m:0,28 Chiều cao, m:0,14 Chiều dài, m:0,5
571	Mắc treo quần	Vật liệu: Inox- 304

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	áo Inox	Kích thước: 440.00mm x 50.00mm x 55.00mm
572	Màng bơm tay nhiên liệu	Dạng PH-1 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu dầu Kích thước: Đường kính: 105 mm, chiều dày: 5 mm Trọng lượng: 0,32 kg Nhiệt độ làm việc: -30 °C- + 110 °C Áp suất làm việc: 0-16 Bar
573	Màng bơm tay nhiên liệu	Dạng PHM-1K hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu dầu Kích thước: Đường kính: 100mm, chiều dày: 5mm Trọng lượng: 0,3 kg Nhiệt độ làm việc: -30 °C- + 100 °C Áp suất làm việc: 0-15 Bar
574	Màng bơm xăng	Dạng IIIAA3 B9Г hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu dầu Kích thước: Đường kính: 86 mm, chiều dày: 3 mm Trọng lượng: 0,2 kg Thành màng có 08 lỗ Ø5 cách đều trên đường kính Ø80, giữa tâm có 01 lỗ Ø6 lắp trực tiếp bơm Nhiệt độ làm việc: -30 °C- + 100 °C Áp suất làm việc: 0
575	Máy bơm tăng áp	Công suất 200 W (≈ 0.27 HP) Nguồn điện 220 V / 50 Hz Lưu lượng nước tối đa ~ 33 lít/phút Cột áp tối đa ~ 24 m Đường kính ống hút – xả 34 mm x 34 mm Hút sâu tối đa ~ 8 m Khả năng bơm nước nóng Có (lên đến khoảng 80–100 °C) Cấp bảo vệ IP44 (chống nước bắn)
576	Máy bơm tøm	Công suất: ~ 1.5 HP (≈ 1.1 kW) Điện áp: ~ 220 V – 1 pha Cột áp (đẩy cao): ~ 15 m Lưu lượng: ~ 40 m ³ /h Họng xả: ~ 60 mm Dây nguồn đi kèm: ~ 10 m
577	Mỡ	Loại mỡ: Mỡ lithium gốc dầu khoáng, cấp NLGI 3 Độ xuyên kim (Penetration): 220 – 250 (0.1 mm) Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +120°C (tối đa lên đến 130°C trong thời gian ngắn) Chỉ số độ nhớt dầu nền: 220 cSt tại 40°C
578	Mỡ chì	Nhiệt độ nóng chảy $> 180^\circ\text{C}$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nàu vàng nâu Độ nhót ở 25°C: Từ 180 đến 240
579	Mỡ chì	Nhiệt độ nóng chảy >160°C Nàu vàng nâu Độ nhót ở 25°C: Từ 200 đến 240
580	Mỡ chịu nhiệt	Màu vàng nâu Độ xuyên kim: 220 đến 250 Độ nhót tại 100 °C: 14,5 đến 16,5
581	Mỡ chịu nhiệt	Công dụng: bôi trơn, chịu nhiệt màu trắng chịu nhiệt :200 độ C có độ nhót dầu gốc là 7,8 cSt ở 40 °C
582	Mỡ dầu trực	Màu vàng nâu Nhiệt độ nóng chảy (nhỏ giọt): 190 °C Nhiệt độ làm việc: -20°C đến 130°C Độ rửa trôi trong 1h ở 80°C: 5% khối lượng
583	Nẹp cáp	Chất liệu: Thép CT3 Kích thước: 20x200 mm
584	Ngoàm hơi	Dạng 100-3521110 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,04 Chiều cao, m: 0,08 Chiều dài, m: 0,1 Áp suất làm việc, không quá, MPa (kgf/cm ²) 0,8 (8,0) Kích thước tổng thể, mm 66x95x69 Phạm vi nhiệt độ, ° C -45 đến +70
585	Ngoàm hơi	Dạng 64226-3521110 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,05 Chiều cao, m: 0,06 Chiều dài, m: 0,1 Áp suất làm việc, không quá, MPa (kgf/cm ²) 0,8 (8,0) Kích thước tổng thể, mm 68x97x68 Kiểu lắp ghép, mm M16x1.5-6H Phạm vi nhiệt độ, ° C -45 đến +70 Trọng lượng, kg 0,35
586	Ngoàm phanh hơi	Dạng 5202-352 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,052 Chiều cao, m: 0,058 Chiều dài, m: 0,15 Áp suất làm việc, không quá, MPa (kgf/cm ²) 0,9 (9,0) Kiểu lắp ghép, mm M16x1.5-6H Phạm vi nhiệt độ, ° C -45 đến +70
587	Nhôm dày	Nhôm hợp kim

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: 1000x2000 Dày 1mm
588	Nhôm nhựa	Kích thước tiêu chuẩn: 1020mm x 2040 mm Độ dày tấm alu Alcocest trong nhà: 3mm Độ dày của lớp nhôm: 0.21mm Độ dày của lớp sơn phủ: $\geq 14 \mu\text{m}$
589	Nhôm tấm	Nhôm hợp kim Kích thước: 1000x2000 Dày 2mm
590	Ống dẫn hướng	Dạng M4250074 hoặc tương đương Chiều dài (L) 58,4 mm Đường kính ngoài (D) 13,00 mm Khối lượng 35 g Vật liệu: hợp kim đồng Độ cứng: 220–260 HB
591	Ống đồng	Vật liệu chế tạo: đồng thau Đường kính ngoài: D16 mm Chiều dày ống: 2 mm Độ cứng: 100 đến 150 HB Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -20 đến 95 độ C Khả năng chịu áp suất lên đến 16 kgf/cm ²
592	Ống đồng	Vật liệu chế tạo: đồng thau Đường kính ngoài: Ø10 mm Chiều dày ống: 2 mm Độ cứng: 100 đến 150 HB Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -20 đến 95 độ C Khả năng chịu áp suất lên đến 16 kgf/cm ²
593	Ống đồng	Đường kính ống đồng: phi 6 mm - Chiều dài: cuộn ống đồng 15 m - Độ dày ống: 0.5mm
594	Ống đồng	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Đường kính ngoài 8 mm Chiều dài: 1 m Độ dày của thành ống: 2 mm Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -5 đến 120 độ C
595	Ống đồng	Vật liệu chế tạo: đồng thau Đường kính ngoài: Ø12 mm Chiều dày ống: 2 mm Độ cứng: 100 đến 150 HB Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -20 đến 95 độ C Khả năng chịu áp suất lên đến 16 kgf/cm ²
596	Ống lót cao su	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dài: 78 mm Chiều rộng: 61 mm Đường kính lỗ: 10 mm Trọng lượng: 0,2 kg Phạm vi nhiệt độ hoạt động: từ 0 đến 120 độ C Độ cứng: 35-40HB Áp suất tối đa: 12 kgf/cm ²
597	Ống mềm	Dạng "B" Ø21x3000; 400 kG/cm ² hoặc tương đương Chất liệu: thân làm bằng cao su 4 lớp, có cốt bằng lưới thép. 2 đầu chuyển tiếp làm bằng thép 30 CrMo Kích thước: Ø21x3000 mm Kích thước đầu chuyển tiếp: M24x30 Áp suất làm việc 400 kG/cm ²
598	Ống mềm bọc kim	Dạng DY-20x3000 A001.075-2-20-10-8 hoặc tương đương Chất liệu: lớp bọc, đầu và cổ ống làm thép không gỉ SUS 304. lõi làm bằng cao su chịu dầu; Kích thước: Ø20x6200 Áp suất làm việc: 1-2 at Môi chất làm việc: Chất "O"; "Γ" Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu
599	Ống mềm bọc kim	Dạng DY-50 12.22.000 hoặc tương đương Chất liệu: lớp bọc, đầu và cổ ống làm thép không gỉ SUS 304. lõi làm bằng cao su chịu dầu; Kích thước: Ø50x4000 Áp suất làm việc: 1-3 at Môi chất làm việc: Chất "O"; "Γ" Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu
600	Ống mềm bọc kim	Dạng DY-70 12.21.000 hoặc tương đương Chất liệu: lớp bọc, đầu và cổ ống làm thép không gỉ SUS 304. lõi làm bằng cao su chịu dầu; Kích thước: Ø70x3000 Áp suất làm việc: 1-3 at Môi chất làm việc: Chất "O"; "Γ" Dạng lắp: ăn khớp, làm chặt bằng bu lông, ê cu
601	Ống muống thùng xăng	Dạng 130-1104712-B hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø10 Đường kính trong Ø6 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 100 °C Áp lực tối đa: 20 bar Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 10 m

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
602	Ống nhiên liệu	Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø10 Đường kính trong Ø6 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 100 °C Áp lực tối đa: 20 bar Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 10 m Trọng lượng: 6 kg
603	Ống nối	Dạng 04.00.280 hoặc tương đương Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Đầu ép cốt chịu lực làm việc ở môi trường ăn mòn, nhiệt độ cao Kích thước: Ø25x450 mm Môi chất: Chất "O"; "T" Áp suất làm việc: 2-4 at
604	Pha đèn	Dạng OCBAP -E22 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,30 Chiều cao, m: 0,19 Chiều dài, m: 0,2 Trọng lượng, kg: 0,4 Loại bóng đèn: AKG12-60 + 55-1 (H4), A12-4-1
605	Pha đèn	Dạng ΦΓ122 hoặc tương đương Chiều rộng, m 0,23 Chiều cao, m 0,17 Chiều dài, m 0,23 Trọng lượng, kg 0,532 mạ Crôm bề mặt.
606	Pha đèn	Dạng ΦΓ140-3711201 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,30 Chiều cao, m: 0,19 Chiều dài, m: 0,2 Loại bóng đèn: AKG12-60 + 55-1 (H4), A12-4-1
607	Phin lọc	Dạng 04.07.000 hoặc tương đương Chất liệu: Sợi hữu cơ polypropylene, thép không gỉ, Kích thước từng cục lọc: Ø50x150 số lượng: 6 cục lọc Kích thước tổng: 220x220x170 Môi chất: Chất "O"; "T"
608	Phin lọc	Dạng 4.203.000 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chất liệu: Thép SUS 304 Kích thước lỗ 0,5x0,5 mm Kích thước: Ø70x150 Môi chất: Chất "O"; "Γ"
609	Phin lọc vôi nạp	Dạng 4.200.000 hoặc tương đương Chất liệu: Thép SUS 304 Kích thước lỗ 0,2x0,2 mm Kích thước: Ø50x120 Môi chất: Chất "O"; "Γ"
610	Pít tông	Dạng 1Đ6 6Y12/14 hoặc tương đương Chịu nhiệt độ trong buồng đốt lên tới hơn 2000 °C. - Độ bền nhiệt không được vượt quá 350 °C; - Chịu được áp suất trong buồng đốt có thể đạt 80 atm. - Chịu lực tác dụng lên đáy pít tông trên 4 tấn. Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Chiều rộng, m:0,153
611	Pít tông	Dạng C6 401-10-1 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 0-125 kG/cm ² Kích thước:Ø40x180 Nhiệt độ làm việc: 0-100 độ C
612	Pít tông	Dạng C6 401-11-1 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 0-445 kG/cm ² Kích thước:Ø22x180 Nhiệt độ làm việc: 0-100 độ C
613	Pít tông	Dạng P0 2011 04281445 hoặc tương đương Chiều dài: 120 mm Đường kính: 110,95mm Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Phủ lớp thiếc dày: 0,025 mm
614	Pít tông	Dạng P0 238M2-1004015-B3 hoặc tương đương Chất liệu: hợp kim nhôm AK12M2MgN. Lớp phủ: Molydag. m = 2,850 ± 0,020 kg. Đường kính ngoài: 130 mm Chiều dài: 172,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính hõm đầu pít tông: 76 mm Đường kính chốt pít tông: 50 mm Chiều dài từ tâm chốt pít tông đến đầu pít tông: 100 mm Chiều dài từ
615	Pít tông	Dạng P0 740-1004015II-10, Ø120/L=123mm hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Kích thước: Chiều rộng: 150 mm Chiều dài: 123 mm Đường kính lỗ nắp chốt piston: Ø45 Chiều rộng lỗ đáy piston: Ø64 Khoảng cách từ tâm lỗ chốt đến đáy: 75,71 mm Độ cứng: 35 đến 45 HRC Có 02 rãnh vòng găng khí, 01 rãnh vòng găng dầu rộng 3x3 mm Trọng lượng: 2,124 kg Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -30 đến 1050 độ C Chịu được áp suất lên đến 18 kgf/cm ²
616	Pít tông	Dạng P0-201-1004013-A3 hoặc tương đương Chiều dài: 120 mm Đường kính: 115,95 mm Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Phủ lớp thiếc dày: 0,025 mm
617	Pít tông	Dạng Po 04281451 hoặc tương đương Chiều dài: 120 mm Đường kính: 107,95 mm Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm Phủ lớp thiếc dày: 0,025 mm Khối lượng: 2,86 kg
618	Quả nén	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Độ cứng: 45 HRC Nhiệt độ làm việc: từ 0 đến 650 độ C Độ bền: 1400 MPa Chiều dài, L: 222 mm Chiều cao, H: 17 m
619	Quả nén	Nhà chế tạo: 3M3 Chiều rộng, mm: 91,9 Chiều cao, mm: 90 Chiều dài, mm: 90 Trọng lượng, kg: 0,535
620	Quai nhê	Chất liệu: thép

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước điều chỉnh: 18-24mm
621	Quai nhê	Chất liệu: thép Kích thước: 21-44mm
622	Quai nhê	Chất liệu; Inox 304 Kích thước điều chỉnh: 15-30mm
623	Quai nhê	Vật liệu: Thép Kích thước: $\Phi 40 \div \Phi 60$ điều chỉnh được độ xiết bằng răng vít Rộng 8 mm
624	Quai nhê	Vật liệu chế tạo: Inox 201 Đường kính chưa siết đạt: 42 mm Đường kính sau siết 10-15 mm
625	Quai nhê Inox	Quai nhê inox: dùng để xiết chặt ống/xương ống với các phụ kiện, ống mềm hoặc cố định đường ống. Làm từ inox SUS 304 Kích thước “13-23” đường kính ngoài của ống nằm trong khoảng ~13 mm đến 23 mm
626	Quai nhê Inox	Vật liệu: Thép inox 304 Kích thước: $\text{Ø}19 \div \text{Ø}27$ điều chỉnh được độ xiết bằng răng vít Rộng 8 mm
627	Quai nhê Inox	Chất liệu Inox 304 Kích thước: 21-44mm
628	Quai nhê Inox	Chất liệu Inox 304 Kích thước: 22-32mm
629	Quai nhê Inox	Chất liệu Inox 304 Kích thước: 27-51mm
630	Quai nhê Inox	Chất liệu; Inox 304 Kích thước: 33-57mm
631	Que hàn	Chất liệu thép các bon Kích thước: $\text{Ø}2 \times 450$
632	Que hàn	Đường kính $\text{Ø}2,5$ Chiều dài: 350 mm Dòng điện: 80-140A
633	Que hàn	Đường kính $\text{Ø}3$ Chiều dài: 350 mm Dòng điện: 80-140A
634	Que hàn vẩy bạc	(Harris 0%, Cu 92,9%, P7,15%)
635	Que thăm dầu	Vật liệu chế tạo Thép lò xo không gỉ + nhựa Chiều dài tổng thể: 302 mm Chiều rộng: 58,4 mm Độ dày: 0,5 mm Trọng lượng: 0.45 kg
636	Rìu	Vật liệu: Thép dụng cụ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vật liệu cán: gỗ Kích thước rùi: 120x110x50 mm Trọng lượng: 1kg Độ cứng: 53-57 HRC
637	Rô to máy đánh gi	Bao gồm: bạc đạn 14, lông đên 13 và cánh quạt 11 Đường kính thân : 41 mm Khoảng cách 2 bi : 128 mm Tổng chiều dài : 160 mm Chiều dài phần từ : 50 mm Đường kính cổ góp : 27 mm Vòng bi trước : 10 mm Vòng bi sau : 8 mm Cánh quạt nhựa : 70mm Điện áp yêu cầu 220V -50Hz
638	Rô tuyn	Dạng 255B- 5320 hoặc tương đương Chiều rộng, m 0,13 Chiều cao, m 0,09 Chiều dài, m 0,18 Tổng góc nghiêng trục: 60 độ Độ cứng: 450 HB
639	Rô tuyn	Dạng EBPO-3414056-01 hoặc tương đương Chiều rộng, m 0,11 Chiều cao, m 0,08 Chiều dài, m 0,20 Trọng lượng, kg 2,5 Tổng góc nghiêng trục: 80 độ Độ cứng: 480 HB
640	Rô tuyn	Dạng EBPO-3414056-02 hoặc tương đương Chiều rộng, m 0,13 Chiều cao, m 0,09 Chiều dài, m 0,18 Trọng lượng, kg 2,44 Tổng góc nghiêng trục: 60 độ Độ cứng: 450 HB
641	Ruột chế hòa khí	Dạng K88AT hoặc tương đương Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 0,27 x 0,17 x 0,2 m
642	Ruột chế hòa khí	Dạng K-126B hoặc tương đương Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 0,25 x 0,15 x 0,2 m Cân nặng: 2,81 kg
643	Ruột lọc	Dạng ЛАА3-131H-1117030-10 hoặc tương đương Vật liệu: Hỗn hợp phíp chịu dầu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: Chiều cao, mm - 107 Đường kính ngoài: 80mm Đường kính trong: 60mm Dày: 20mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 160 độ C
644	Ruột lọc dầu	Dạng 201-1017038-A hoặc tương đương Kích thước Ø180x120 Chất liệu sợi polyme
645	Ruột lọc dầu	Kích thước: (D1xD2xH)=(150x54x367) mm
646	Ruột lọc dầu	Dạng DIFA840101203812 hoặc tương đương Vật liệu: Hỗn hợp phíp chịu dầu Kích thước: (D1xD2xH)=(150x54x367) mm Trọng lượng: 1 kg Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 200 độ C
647	Ruột lọc dầu	Chiều cao: 363 mm Đường kính ngoài phía trên:150 mm Đường kính ngoài phía dưới:150 mm Đường kính trong trên cùng: 56 mm Đường kính trong dưới cùng: 56 mm Áp suất làm việc: Từ 0 đến 20 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 180 độ C
648	Ruột lọc dầu	Dạng CB513-130-25 hoặc tương đương Kích thước: (D1xD2xH)=(150x54x367) mm Trọng lượng: 0,45 kg
649	Ruột lọc không khí	Kích thước: H, mm: 391 D, mm: 256 d, mm: 128 Trọng lượng: 1,6 kg Ren lắp ghép: M14x1,0 Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 150 độ C
650	Ruột lọc không khí	Kích thước: H, mm: 123 D, mm: 76 d, mm: 62-72 Trọng lượng: 1,1 kg Ren lắp ghép: M16x1,5 Áp suất làm việc: Từ 0 đến 12 kgf/cm ²
651	Ruột lọc không	Dạng K2139 13023273 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	khí	Kích thước: H, mm: 116 D, mm: 64 d, mm: 56 Trọng lượng: 0,7 kg Ren lắp ghép: M14x1,0 Áp suất làm việc: Từ 0 đến 12 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 150 độ C
652	Ruột lọc nhiên liệu	Dạng 201-1105510-B hoặc tương đương Kích thước: Đường kính trong: 54 mm Đường kính ngoài: 150 mm Chiều cao: 367 mm Trọng lượng: 0,5 kg
653	Ruột lọc nhiên liệu	Dạng 201-1105538 hoặc tương đương Chiều cao: 363 mm Đường kính ngoài phía trên: 150 mm Đường kính ngoài phía dưới: 150 mm Đường kính trong trên cùng: 56 mm Đường kính trong dưới cùng: 56 mm
654	Ruột lọc nhiên liệu	Dạng 201-1117036-A hoặc tương đương Đường kính ngoài: 150 mm Đường kính trong: 56 mm Chiều cao: 190 mm
655	Ruột lọc nhiên liệu	Dạng 201A-1117010-B hoặc tương đương Đường kính ngoài: 150 mm Đường kính trong: 56 mm Chiều cao: 190 mm Trọng lượng: 0,6 kg
656	Ruột lọc nhiên liệu	Dạng T6301.1P (201-1117038-A2V) hoặc tương đương Vật liệu: Hỗn hợp phíp chịu dầu Kích thước: Chiều cao, mm - 107 Đường kính ngoài, mm - 80 Đường kính trong, mm - 32 Đường kính lỗ: Ø3 Trọng lượng: 0.7 kg Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²
657	Ruột lọc nhiên liệu	Dạng T7301 (2011105540) hoặc tương đương Vật liệu: Hỗn hợp phíp chịu dầu Kích thước: Chiều cao, mm - 107 Đường kính ngoài, mm - 80

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong, mm - 32 Đường kính lỗ: Ø6 Trọng lượng: 0.6 kg Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc từ Từ -50 đến 160 độ C
658	Ruột lọc nhiên liệu	Dạng 3M3 66-154271A2 hoặc tương đương Màu sắc: Vàng Kích thước(mm): 90*80*35*35 Đường kính ngoài: 90 mm Chiều cao: 80 mm Đường kính trong: 35 mm Kiểu ghép: M20x1,5 Khối lượng: 0,38 kg
659	Ruột lọc nhiên liệu	Dạng CB1229-00-10 hoặc tương đương Chiều cao: 363 mm Đường kính ngoài phía trên: 150 mm Đường kính ngoài phía dưới: 150 mm Đường kính trong trên cùng: 56 mm Đường kính trong dưới cùng: 56 mm Trọng lượng: 0,52 kg
660	Ruột xi lanh	Dạng 401-6-2-2 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn có lỗ Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm ² Kích thước: Ø42xØ22x150
661	Săm	Vật liệu chế tạo: Cao su butyl / Cao su tự nhiên Loại: 1200-20, cao su chịu nhiệt. Màu sắc: Màu đen Sức căng: 7,5-9,5 MPa Độ dẫn dài tương đối: 380% -500% Hàm lượng cao su: 35% -75%. Chiều rộng: 505-535 mm Đóng gói: Thùng carton: 55x51x35 cm.
662	Săm	Cao su tổng hợp chịu dầu, chịu lực, chịu nhiệt Kích cỡ : 1400-20 Áp suất hơi: 3,5-5 at
663	Săm	Vật liệu chế tạo: Cao su butyl / Cao su tự nhiên Loại: 900-20, ống cao su chịu nhiệt. Màu sắc: Màu đen Sức căng: 6,5-8,5 MPa

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ dẫn dài tương đối: 380% -500% Hàm lượng cao su: 35% -75%. Chiều rộng: 235-255 mm Đóng gói: Thùng carton: 38x28x28 cm.
664	Săm + yếm	Vật liệu chế tạo: Cao su butyl / Cao su tự nhiên Loại: 1100-20, cao su chịu nhiệt. Màu sắc: Màu đen Sức căng: 7,5-9,5 MPa Độ dẫn dài tương đối: 380% -500% Hàm lượng cao su: 35% -75%. Chiều rộng: 505-535 mm Đóng gói: Thùng carton: 55x51x35 cm.
665	Săm + yếm	Vật liệu: Cao su tổng hợp, có bố vải kích thước: đường kính 1300
666	Săm + yếm	Vật liệu chế tạo: Cao su butyl / Cao su tự nhiên Loại: 825-20, ống cao su chịu nhiệt. Màu sắc: Màu đen Sức căng: 6,5-8,0 MPa Độ dẫn dài tương đối: 380% -450% Hàm lượng cao su: 40% -75%. Chiều rộng: 215-225 mm Đóng gói: Thùng carton: 34x24x24 cm.
667	Săm + yếm	Vật liệu chế tạo: Cao su butyl / Cao su tự nhiên Loại: 900-20, ống cao su chịu nhiệt. Màu sắc: Màu đen Sức căng: 6,5-8,5 MPa Độ dẫn dài tương đối: 380% -500% Hàm lượng cao su: 35% -75%. Chiều rộng: 235-255 mm Đủ bộ săm và yếm
668	Súng nạp	Dạng 22.02.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Hình dạng: hình trụ tròn rỗng Môi chất: nhiên liệu tên lửa Chất "O"; "T" Màu sắc: màu kim loại Kích thước: phần làm việc Ø50x370
669	Tai hồng	Thép mạ điện phân trắng Kích thước M6x1x6 mm Chiều cao 17 mm chiều rộng 33 mm
670	Tai hồng	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vắn, thân ren suốt Kích thước ren: M8x10 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
671	Tai hồng inox	Thép inox Kích thước M6x1x6 mm Chiều cao 17 mm chiều rộng 33 mm Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt
672	Tai hồng inox	Thép inox Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt Kích thước ren: M8x10 mm Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.
673	Tanh cài mắt xích	Thép hợp kim Độ cứng HRC 45 Bước: 15,875 mm Đường kính vòng lăn của mắt : 10,16 mm Độ rộng tanh cài: 13 mm Đường kính lỗ chốt 5,09 mm chiều dày 2 mm
674	Tay gạt xi nhan	Dạng II105A-3709000-A hoặc tương đương Điện áp hoạt động: 24V Dòng tải tối đa: 5A Vị trí công tắc 5 vị trí (OFF, xi nhan trái, xi nhan phải,) Số chân kết nối 5 chân đầu nối Kích thước (dài x rộng x cao): 100mm x 30mm x 50mm Chất liệu Vỏ nhựa, cần gạt kim loại bọc nhựa
675	Thanh truyền	Dạng F3M2011-04178994 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép Mặt cắt: Chữ I Chiều rộng, m 0,18 Chiều cao, m 0,050 Chiều dài, m 0,430 Trọng lượng, kg 3.4 Độ cứng: 50 đến 56 HRC
676	Thanh truyền	Dạng BF4M2011C, 04282284 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép Mặt cắt: Chữ I Chiều rộng, m 0,19 Chiều cao, m 0,055 Chiều dài, m 0,435 Trọng lượng, kg 3.5 Độ cứng: 50 đến 56 HRC
677	Thép góc	Cạnh 1 30 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Cạnh 2 30 mm Độ dày thành 3 mm Chất liệu Thép cacbon cán nóng Mác thép phổ biến SS400, Q235, A36 (tương đương) Bề mặt Sắc mạ kẽm nhúng nóng / sơn phủ / mạ đen / nguyên bản
678	Thép hộp	Dạng thanh dài Vật liệu: Thép CT3 Mạ kẽm Chiều dày 1,4 mm Kích thước ngoài mặt cắt 12x12 mm
679	Thép hộp	Chiều rộng cạnh 16 mm Chiều cao cạnh 16 mm Độ dày thành 1.4 mm Chiều dài thanh ~6 m (hoặc cắt theo yêu cầu) Vật liệu Thép cacbon cán nguội/ nóng Mác thép phổ biến Q195 / Q235 / SS400 (hoặc tương đương) Bề mặt Mạ kẽm / Sơn tĩnh điện / Phủ bảo vệ chống rỉ
680	Thép hộp	Chiều rộng cạnh 20 mm Chiều cao cạnh 20 mm Độ dày thành 1.4 mm Chiều dài thanh ~6 m (hoặc cắt theo yêu cầu) Vật liệu Thép cacbon cán nguội/ nóng Mác thép phổ biến Q195 / Q235 / SS400 (hoặc tương đương) Bề mặt Mạ kẽm / Sơn tĩnh điện / Phủ bảo vệ chống rỉ
681	Thép ống	Dạng thanh dài Vật liệu: Thép CT3 Mạ kẽm Chiều dày 1,4 mm Đường kính 10 mm
682	Thép ống	Thép ống mạ kẽm; Quy cách: Ø27x1,8
683	Thép ống	Dạng ống dài Vật liệu: Thép CT Chiều dày 2 mm Kích thước ngoài mặt cắt Ø30 mm
684	Thép ống	Dạng ống dài Vật liệu: Thép CT Chiều dày 2 mm Kích thước ngoài mặt cắt Ø32 mm
685	Thép ống	Dạng ống dài Vật liệu: Thép CT Chiều dày 1,4 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước ngoài mặt cắt Ø34 mm
686	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 0,8mm Khổ rộng: 1250mm
687	Thép tấm	Thép C45 Dạng tấm Chiều dày: 1mm
688	Thép tấm	Chất liệu: CT31 Độ dày: 3mm Khổ rộng: 1250mm
689	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 1,2mm Khổ rộng: 1250mm
690	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 1,5mm Khổ rộng: 1250mm
691	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 2mm Khổ rộng: 1250mm
692	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 4mm Khổ rộng: 1250mm
693	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 6mm Khổ rộng: 1250mm
694	Thép tấm Inox	Chất liệu: Inox 201 Độ dày: 0,5mm Khổ rộng: 1500mm
695	Thép tròn	Đường kính Ø10 mm Tiết diện Tròn đặc Vật liệu Thép cacbon Mác thép phổ biến CT3 / SS400 / Q235 / A36 (tương đương)
696	Thép tròn	Đường kính Ø14 mm Tiết diện Tròn đặc Vật liệu Thép cacbon Mác thép phổ biến CT3 / SS400 / Q235 / A36 (tương đương)
697	Thép tròn	Đường kính Ø18 mm Tiết diện Tròn đặc Vật liệu Thép cacbon

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Mác thép phổ biến CT3 / SS400 / Q235 / A36 (tương đương)
698	Thép tròn	Đường kính Ø30 mm Tiết diện Tròn đặc Vật liệu Thép cacbon Mác thép phổ biến CT3 / SS400 / Q235 / A36 (tương đương)
699	Thép tròn	Đường kính Ø50 mm Tiết diện Tròn đặc Vật liệu Thép cacbon Mác thép phổ biến CT3 / SS400 / Q235 / A36 (tương đương)
700	Thép tròn	Đường kính Ø6 mm Tiết diện Tròn đặc Chiều dài cây Thường 6 m (có thể cắt theo yêu cầu) Vật liệu Thép cacbon Mác thép phổ biến CT3 / SS400 / Q235 / A36 (tương đương)
701	Tô vít chữ thập	Chiều dài thân 20cm Chiều dài cán cầm: 6cm. Đường kính thân Ø3,4,5,6,8 Vật liệu: thép hợp kim Crom Có từ tính
702	Tô vít chữ thập	Chiều dài thân 15cm Chiều dài cán cầm: 6cm. Đường kính thân Ø3 Vật liệu: thép hợp kim Crom
703	Tô vít chữ thập	Chiều dài thân 15cm Chiều dài cán cầm: 6cm. Đường kính thân Ø4 Vật liệu: thép hợp kim Crom
704	Tô vít chữ thập	Chiều dài thân 15cm Chiều dài cán cầm: 6cm. Đường kính thân Ø5 Vật liệu: thép hợp kim Crom
705	Tô vít chữ thập	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Bề mặt: mạ Crom Kiểu đầu vít: 4 cạnh Cỡ đầu vít: 6 mm Chiều dài: 100 mm Độ cứng: 45-60 HRC

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
706	Tô vít chữ thập	Chiều dài thân 15cm Chiều dài cán cầm: 6cm. Đường kính thân Ø6 Vật liệu: thép hợp kim Crom
707	Tô vít chữ thập	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Bề mặt: mạ Crôm Kiểu đầu vít: 4 cạnh Cỡ đầu vít: 8 mm Chiều dài: 125 mm Độ cứng: 45-60 HRC
708	Tô vít dẹt	Chất liệu: Hợp kim thép, cán nhựa, - Kích thước: Ø3, 4, 5, 6, 8 Mũi 2 cạnh - Dài: 150mm
709	Tô vít dẹt	Mũi vít thiết kế chống trượt, có nam châm Kích thước: 3x125mm
710	Tô vít dẹt	Thân thép mạ điện phân trắng kích thước thân: Ø4 Chiều dài 150 mm Đầu nhọn chữ nhật Có từ tính
711	Tô vít dẹt	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Bề mặt: mạ Crôm Kiểu đầu vít: 2 cạnh Cỡ đầu vít: 6 mm Chiều dài: 100 mm Độ cứng: 45-60 HRC
712	Tô vít dẹt	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Bề mặt: mạ Crôm Kiểu đầu vít: 2 cạnh Cỡ đầu vít: 8 mm Chiều dài: 125 mm Độ cứng: 45-60 HRC
713	Tốc kế bom	Dạng TMИ2 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Hình dạng: Bề mặt hình tròn Môi chất: nhiên liệu tên lửa O; Γ Kích thước: Ø100x50
714	Tổng bom phanh dầu	Dạng TB-01 hoặc tương đương Kích thước 60x34x34, 6 lỗ Chất liệu thép mạ niken

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
715	Trục dẫn động	Dạng CB21-13 hoặc tương đương Kiểu hình trụ tròn có 1 rãnh dọc Chiều dài d = 220 mm, Đường kính = 35 mm Chiều sâu rãnh = 5 mm Chiều rộng của rãnh 12 mm Chất liệu thép hợp kim
716	Trục dẫn động	Dạng CB22-269 hoặc tương đương Kiểu hình trụ tròn có 1 rãnh dọc Chiều dài d = 320 mm, Đường kính = 37 mm Chiều sâu rãnh = 5 mm Chiều rộng của rãnh 12 mm Chất liệu thép hợp kim
717	Trục kích	Dạng CB-17A hoặc tương đương Kiểu hình trụ tròn có ren Chiều dài trục d = 450 mm, Đường kính trục = 62 mm Chiều dài đoạn ren = 150 mm Bước ren = 6.0 Chất liệu thép hợp kim
718	Tuy ô	Dạng 3408060-03 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 15 mm Đường kính trong: 11 mm Chiều dài, m: 0,35 Phạm vi nhiệt độ từ -50 ° C đến + 100 ° C Khả năng chịu áp suất lên đến: 10 kgf/cm ²
719	Tuy ô	Dạng 3506060-131 BIIT hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø8 Đường kính trong Ø4 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 100 °C Áp lực tối đa: 70 MPa Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 400 mm
720	Tuy ô	Dạng PAA3-3810098-B1 hoặc tương đương Áp suất làm việc tối đa 10 kgf/cm ² Đường kính trong 16 mm Đường kính ngoài 24 mm độ dày của ống: 4,0 mm Chiều dài/ 1 cái: 1 m Các đầu có phụ kiện đai ốc: M24x1,5 độ uốn ống nối hai

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		đầu bằng 0 độ. Phạm vi nhiệt độ làm việc từ -60 ° C đến + 120 ° C
721	Tuy ô	Dạng ТИПІІ ТУ 38-150-03-11 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Chiều rộng, m 0,61 Chiều cao, m 0,23 Chiều dài, m 1,05 Trọng lượng, kg 1.13 Áp suất làm việc: Từ 0 đến 25 kgf/cm ²
722	Tuy ô cao su	Dạng Ø21 hoặc tương đương Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø12, đường kính ngoài: Ø21 dài 500 mm Bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²
723	Tuy ô cao su	Đường kính ngoài ống Ø21 Đường kính trong ống: Ø16 Chiều dài: 0,6 m Ống có hai đầu lắp ghép: Chịu áp suất đến 250 atm; Các đầu có phụ kiện đai ốc: M32x1,5 độ uốn ống nối hai đầu bằng 0 độ. Phạm vi nhiệt độ làm việc từ -50 ° C đến + 100 ° C
724	Tuy ô cao su	Dạng 3506060 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø8 Đường kính trong Ø4 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 100 °C Áp lực tối đa: 70 MPa Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 560 mm Trọng lượng: 0,3 kg
725	Tuy ô cao su	Dạng ПoA-43118-3124186-20 hoặc tương đương Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø5, đường kính ngoài: Ø12 Bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt, lõi thép Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB Chiều dài: 0,5 m Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
726	Tuy ô cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø21, đường kính ngoài: Ø23, dài 1000 mm Bó vải, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ² có lò xo inox bảo vệ SUS 304 Ø21xØ2x1000
727	Tuy ô cao su	Dạng Ø12x600 hoặc tương đương Cao su chịu dầu Đường kính: 12x6 mm Chiều dài: 600 mm
728	Tuy ô cao su	Dạng Ø16, TKP-7403.1118222/822 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 16 mm Đường kính trong: 12 mm Chiều dài, m: 0,35 Phạm vi nhiệt độ từ -50 ° C đến + 100 ° C Khả năng chịu áp suất lên đến: 10 kgf/cm ²
729	Tuy ô cao su	Dạng Ø16, TKP-7403.1118222/8223 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 16 mm Đường kính trong: 12 mm Chiều dài, m: 0,35 Trọng lượng, kg: 0,20 Phạm vi nhiệt độ từ -50 ° C đến + 100 ° C Khả năng chịu áp suất lên đến: 10 kgf/cm ²
730	Tuy ô cao su	Lò xo: Inox SUS 304. kích thước sợi Φ2. Đường kính vòng xoắn Φ21. Chiều dài tự do: 3000 mm Tuy ô cao su: Cao su chịu dầu, chịu lực. Kích thước Ø16xØ8x3000 mm. Môi chất làm việc: khí nén; áp suất làm việc 4-10 at
731	Tuy ô cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø19, đường kính ngoài: Ø21, dài 1000 mm Bó vải, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²
732	Tuy ô cao su	Dạng Ø21 hoặc tương đương Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø12, đường kính ngoài: Ø21, dài: 1500 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Bó vải, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²
733	Tuy ô cao su	Dạng Ø21x1000 hoặc tương đương Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø21, đường kính ngoài: Ø23, dài 1000 mm Bó vải, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²
734	Tuy ô cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø27, đường kính ngoài: Ø36 Bó vải, chịu dầu, chịu nhiệt, lõi thép Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB Chiều dài: 2 m Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²
735	Tuy ô cao su	Dạng Ø70, 20 Bar. hoặc tương đương Đường kính ngoài ống Ø70 Đường kính trong ống: Ø60 Ống có hai đầu lắp ghép: Chịu áp suất đến 20 bar; Các đầu có phụ kiện đai ốc: M32x1,5 độ uốn ống nối hai đầu bằng 0 độ. Được sử dụng để cung cấp dầu khoáng và thủy lực dưới áp suất, nhiên liệu lỏng, chất béo bôi trơn và nhũ tương dầu nước ở nhiệt độ từ -60 °C đến + 130 °C Tiêu chuẩn áp dụng GOST 6286-73 và GOST 25452-90.
736	Tuy ô cao su	Dạng Ø8, L=1m hoặc tương đương Đường kính ngoài: 12 mm Đường kính trong: 8 mm Chiều dài: 1m Cao su có bó vải chịu dầu, chịu nhiệt Phạm vi nhiệt độ từ -50 °C đến + 100 °C
737	Tuy ô cao su	Dạng PH217004 hoặc tương đương Ký hiệu chung: 2SN - 22—250—2000 - DK— (G) / M32x1,5 / 0 - DK— (G) / M32x1,5—0 Đường kính ngoài ống Ø22 Đường kính trong ống: Ø16 Ống có hai đầu lắp ghép:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chịu áp suất đến 200 atm; Các đầu có phụ kiện đai ốc: M32x1,5 độ uốn ống nổi hai đầu bằng 0 độ. Được
738	Tuy ô cao su	Dạng URT 4320-3570180 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 20 mm Đường kính trong: 17 mm Chiều dài,: 0,6 m Cao su có bố vải chịu dầu, chịu nhiệt Phạm vi nhiệt độ từ -50 ° C đến + 100 ° C
739	Tuy ô cao su	Dạng BIIT-3506060 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø8 Đường kính trong Ø4 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 100 °C Áp lực tối đa: 70 MPa Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 400 mm
740	Tuy ô cao su	Dạng Д3ТА-331043506025 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø8 Đường kính trong Ø3 Chiều dài, m:0,52 Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm ²
741	Tuy ô cao su	Dạng Д3ТА- 66-3506025-01 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø10 Đường kính trong Ø5 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 120 °C Áp lực tối đa: 80 MPa Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 310 mm Trọng lượng: 0,5 kg
742	Tuy ô cao su	Dạng ППҮ, Ø10, l=720mm hoặc tương đương Đường kính ngoài: 10 mm Đường kính trong: 6 mm Chiều dài, m: 0,72 Trọng lượng, kg: 0,5 Phạm vi nhiệt độ từ -50 ° C đến + 120 ° C Khả năng chịu áp suất lên đến: 12 kgf/cm ²
743	Tuy ô cao su	Dạng ПОЛЮС-АЛЪФА 3506060-20 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vật liệu chế tạo: Polyeste tổng hợp Đường kính ngoài: Ø22 Đường kính trong Ø16 Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 100 °C Áp lực tối đa: 170 MPa Kiểu đầu nối: PTFE / Nylon + S.S + PU / PVC Chiều dài: 690 mm Trọng lượng: 0,6 kg
744	Tuy ô cao su	Dạng ЭФУ3-Ø10, l=2,5m. hoặc tương đương Đường kính ngoài: 10 mm Đường kính trong: 5 mm Chiều dài, m: 2,5 Trọng lượng, kg: 0,8 Phạm vi nhiệt độ từ -50 °C đến + 100 °C Khả năng chịu áp suất lên đến: 10 kgf/cm ²
745	Tuy ô đồng	Dạng AOA3-3506160 hoặc tương đương Đường kính ngoài: 14 mm Đường kính trong: 12 mm Chiều dài, m: 0,68 Phạm vi nhiệt độ từ -50 °C đến + 100 °C
746	Ty đồng cái	Vật liệu chế tạo: Hợp kim đồng Độ cứng: 350 HB Kích thước: Ø6 x 110 mm Trọng lượng: 0,1 kg
747	Ty van	Dạng 05.01.037 hoặc tương đương Chất liệu: Flo, thép SC30 Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, Hình dạng: trụ tròn Kích thước: Ø18x35 mm Môi chất: khí cao áp Áp suất làm việc: 0-150 at
748	Ty van	Dạng 1200-20 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo thân van: Thép hợp kim Đường kính ngoài: 39 mm Đường kính trong: 2mm Chiều dài: 120 mm Trọng lượng: 20g Áp suất làm việc: từ 0 đến 10 kg/cm ²
749	Ty van	Dạng 900-20 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Độ cứng: 350 HB

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: Ø5 x 100 mm Áp suất chịu được: 0 đến 6 kgf/cm ² Trọng lượng: 0,1 kg
750	Ty van	Dạng CB0211-1 hoặc tương đương Chất liệu: Flo, thép SC30 Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, Hình dạng: trụ tròn Kích thước: Ø16x45 mm Môi chất: khí cao áp Áp suất làm việc: 0-445 at
751	Ty xả	Dạng 180 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304; Kích thước: Ø18x30 Áp suất làm việc: 0-8 at Môi chất: Chất "O"; "Γ"
752	Van	Dạng DV-50 04.02.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: nhiên liệu tên lửa O; Γ Áp suất làm việc: 2-4 kG/cm ² Kích thước: Ø70x80xØ50
753	Van	Dạng DV-27 04.08.110 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: nhiên liệu tên lửa O; Γ Áp suất làm việc: 2-4 kG/cm ² Kích thước: Ø40x60xØ27
754	Van	Dạng DV-77 04.02.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: nhiên liệu tên lửa O; Γ Áp suất làm việc: 2-4 kG/cm ² Kích thước: Ø80x135
755	Van an toàn	Dạng 10.00 350-12 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø38x127 mm. Môi chất: khí áp suất cao DN= 4 mm PN=420 at Áp suất đóng : 0-400 at Áp suất hoạt động: 400-425 at sau hoạt động sẽ tự đóng khi áp suất đạt 200/400 ±5 at

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Có thể điều chỉnh áp suất hoạt động. Có tay mở cơ khí.
756	Van an toàn	Dạng 131-1804270-B hoặc tương đương Vật liệu thân: Gang dẻo. Kết nối: Mặt bích, nối ren. Kích thước: Ø30x100 ±2% mm Áp suất tối đa: 15 kgf/cm ² . Áp suất làm việc: 0.5 8kgf/cm ² . Phạm vi nhiệt độ làm việc: -5 đến 250 độ C.
757	Van an toàn	Dạng 162602 hoặc tương đương Phạm vi áp suất của van làm việc: 5 đến 35 MPa. Đường kính lỗ bắt ty ô thủy lực: Ø16; Lưu lượng chất lỏng: 3 lít/phút Khối lượng: 5,3 kg Nhiệt độ môi trường từ -40 đến 45 độ C
758	Van an toàn	Dạng C8304-98-37 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø38x127 mm. Môi chất: khí áp suất cao DN= 4 mm PN=148 at Áp suất đóng : 0-135 at Áp suất hoạt động: 135-148 at sau hoạt động sẽ tự đóng khi áp suất đạt 135 ±5 at Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Có thể điều chỉnh áp suất hoạt động. Có tay mở cơ khí.
759	Van an toàn	Dạng CB 0321; P=400 kG/cm ² hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø38x120 mm. Môi chất: khí áp suất cao Loại van an toàn lò xo DN= 6 mm PN=420 at Áp suất đóng : 0-400 at Áp suất hoạt động: 400-435 at sau hoạt động sẽ tự đóng khi áp suất đạt 400 ±5 at Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Có thể điều chỉnh áp suất hoạt động. Không có tay mở cơ khí.
760	Van an toàn	Dạng PT-5002, 8-8,5 atm hoặc tương đương Phạm vi áp suất của van làm việc: 8 đến 8,5 atm Đường kính lỗ bắt ty ô: Ø16;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Lưu lượng chất lỏng: 3 lít/phút Khối lượng: 0,03 kg Nhiệt độ môi trường từ -40 đến 45 độ C Đường kính: 1/4 "
761	Van áp suất	Chất liệu: Nhôm, đầu cắm bằng chân đồng dẹt, đầu ren gai đường kính: 9 mm Áp lực bảo vệ ở thang cao HP: 3,14 Mpa Giá trị áp suất vi sai LP: 0,196 Mpa
762	Van ba ngã	Dạng KBO - 7501 M hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: 50x50x100 mm. Môi chất: khí áp suất cao Áp suất hoạt động: 10-12 at Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Có thể điều chỉnh áp suất hoạt động.
763	Van ba ngã đường hơi	Chất liệu: thép S35C Dạng 3 ngã, không có cần gạt đóng mở Kích thước: 87x76x97 mm Đầu vào: 1 Đầu ra : 3 môi chất: không khí nén Áp suất làm việc: 3-5,5 at
764	Van cấp nước máy giặt	Áp lực nước làm việc: khoảng 0.02–1.0 MPa (tương đương 0.2–10 bar) Nhiệt độ nước: thường đến ~85–100 °C (một số loại máy giặt hỗ trợ nước nóng) Lưu lượng nước: ~3–25 L/min (tùy dòng van) Kết cấu: thân nhựa/kim loại; cổng inlet/outlet phù hợp ống nước giặt
765	Van đầu bình	Dạng CBO 0401-1 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm ² Kích thước: Ø35x110
766	Van điện từ	Dạng 178149A1 hoặc tương đương Điện áp: 24V Phạm vi áp suất của van làm việc: 8 đến 8,5 atm Đường kính lỗ bắt ty ô: Ø14; Lưu lượng chất lỏng: 3 lít/phút Nhiệt độ môi trường từ -20 đến 85 độ C Đường kính: 30 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dài: 76 mm Trọng lượng: 0,6 kg
767	Van điều khiển khí	Dạng 05.08.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 6-10 kG/cm ² Kích thước: Ø40x80
768	Van đóng ngắt	Dạng 08.01.100 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 10-16 kG/cm ² Kích thước: Ø60x80
769	Van giảm áp	Dạng 150/0-30 C6 0209 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø80x127 mm. Môi chất: khí áp suất cao Áp suất đầu ra :0÷30 kg/cm ² Áp suất đầu vào: 150 kg/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Có thể điều chỉnh áp suất đầu ra lớn nhất và áp suất trong dải
770	Van giảm áp	Dạng 150/5 C6 0210 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø80x127 mm. Môi chất: khí áp suất cao Áp suất đầu ra :0÷5 kg/cm ² Áp suất đầu vào: 150 kg/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Có thể điều chỉnh áp suất đầu ra lớn nhất và áp suất trong dải
771	Van giảm áp	Dạng 400/150 C6 0212 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø82x134 mm. Môi chất: khí áp suất cao Áp suất đầu ra :0÷150 kg/cm ² Áp suất đầu vào: 400 kg/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Có thể điều chỉnh áp suất đầu ra lớn nhất và áp suất trong dải
772	Van giảm áp khí nén	Dạng C3-1404-ØM hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø80x142 mm. Môi chất: khí áp suất cao

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất đầu ra :0÷8 kg/cm² Áp suất đầu vào: 150 kg/cm² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Có thể điều chỉnh áp suất đầu ra lớn nhất và áp suất trong dải</p>
773	Van hút	<p>Dạng Cỗ 401-3-2 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước 80x65x15 Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc:3-12 kG/cm² Nhiệt độ làm việc: 0-80 độ C dạng van một chiều</p>
774	Van khí	<p>Dạng 03-01-000 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 4-6 kG/cm² Kích thước: Ø50x80</p>
775	Van khí	<p>Dạng 05.01.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 4-8 kG/cm² Kích thước: Ø35x60</p>
776	Van khí	<p>Dạng 06.04.000A hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 4-8 kG/cm² Kích thước: Ø40x80</p>
777	Van khóa	<p>Dạng C60211 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm² Kích thước: Ø60x85</p>
778	Van nén	<p>Dạng 304-168 Cđ14 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước 112x65x10 Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc:3-12 kG/cm² Nhiệt độ làm việc: 0-80 độ C dạng van một chiều</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Van không có cần điều khiển, tự hoạt động khi có khí nén đi qua
779	Van nén	Dạng Cđ 401-3-3 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước 80x65x10 Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 3-12 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-80 độ C dạng van một chiều
780	Van ngược	Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø40x42 mm. dạng van 1 chiều Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 140-450 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
781	Van nhiên liệu điện tử	Dạng KЭT.01B hoặc tương đương Điện áp: 12V . Đầu nối 15W - Bayonet với khả năng bảo vệ chống đảo ngược phân cực Kiểu lắp ghép các phụ kiện: M16x1 Bộ lọc có lưới kích thước không quá 0,125 mm. Van được làm kín sau khi tiếp xúc với áp suất đầu vào của van lên đến 1,5 MPa trong 5 phút. Van hoạt động khi điện áp cung cấp thay đổi trong khoảng 90-125% giá trị danh định. Thời gian đáp ứng của van ở chế độ hoạt động danh định (nhiệt độ 20 ± 5 ° C, áp suất danh định, điện áp cung cấp danh định) - không quá 0,03 giây. Nhiệt độ tăng của cuộn dây van trong quá trình hoạt động không quá 80 ° C. Kích thước DxRxC: 109 x 65x 62 mm Trọng lượng: 1,2 kg
782	Van phân phối khí	Dạng 05.09.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: nhiên liệu tên lửa O; Γ Áp suất làm việc: 5 kG/cm ² Kích thước: Ø90x100
783	Van phân phối khí kép	Dạng 05.07.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: nhiên liệu tên lửa O; Γ, khí áp suất cao Áp suất làm việc: 2-4 kG/cm ² Kích thước: Ø24x120

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
784	Van tam giác	Dạng C6 401-6-1 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø22x27 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 140-450 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C Dạng van 1 chiều
785	Van tay	Dạng 04.01.000 hoặc tương đương Chất liệu: thép không gỉ SUS 304 Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: nhiên liệu tên lửa O; Γ Áp suất làm việc: 2-4 kG/cm ² Kích thước: Ø60x50
786	Van tiết lưu	Dạng 0701 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước 42x42x125 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 0-445 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-100 độ C Van sử dụng tay vặn tròn, làm kín bằng tiếp xúc giữa ty van và cối. Ty van làm bằng thép 30 CrMo
787	Van tiết lưu	Dạng AOA3 -1108033 hoặc tương đương Kích thước - đường kính 8 mm, chiều dài 35 mm . Màu đen. Áp suất định mức: 16 bar Lưu lượng chất khí: 0,1 m ³ /phút
788	Van tổng hợp	Dạng 304-98-34-00 hoặc tương đương Chất liệu: thép gió SKD, Kích thước: Ø70x40
789	Van tổng hợp	Dạng 304-98-37-00 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø40x42 mm. dạng van 1 chiều kết hợp nén và xả. 1 đường nensvaf 1 đường xả hoạt động ngược nhau. Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 140-450 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
790	Van xả khí	Dạng RU.HA34.H00781 hoặc tương đương Phạm vi áp suất của van làm việc: 7,5 đến 8,5 atm Đường kính lỗ bắt ty ô: Ø16; Lưu lượng chất lỏng: 3 lít/phút Nhiệt độ môi trường từ -45 đến 45 độ C Đường kính: 1/4 "
791	Van xả nước	Dạng 55722-VX571 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao Kích thước: Đường kính: 21 mm, chiều dày: 3 mm Phạm vi áp suất làm việc từ 0 đến 6kgf/cm ²
792	Van xả nước	Dạng 66-5010-E hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim độ bền cao Kích thước: Đường kính: 21 mm, chiều dày: 3 mm Trọng lượng: 0,2 kg
793	Van xả nước	Dạng CB 0202 hoặc tương đương Vỏ: đồng thau (CW617N) Kết nối và kích thước Kết nối ren G, inch: ½
794	Vành khăn	Cao su chịu dầu Đường kính: 35 mm Độ dày 5x8 mm
795	Vành khăn	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Kích thước: Ø52 Trọng lượng: 0,01 kg Áp suất làm việc từ 0 đến 10 kgf/cm ²
796	Vít + nở sắt	Vít lắp đặt 10 x 100 là vít sắt mạ kẽm, chống gỉ sét Phần vít: có kích thước: M6x100
797	Vít chìm	Đầu cầu, bước ren 0.5mm; Đường kính 3mm, dài: 35mm. Mạ Crom
798	Vít chìm	Đầu cầu, bước ren 0.5mm; Đường kính 2mm, dài: 5mm. Mạ Crom
799	Vít chìm	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren Ø3,5x20 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
800	Vít chìm	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren Ø3,5x25 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
801	Vít chìm	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 10 mm Vật liệu CT3
802	Vít chìm	Vật liệu chế tạo: thép C35 Xử lý bề mặt: mạ trắng Kích thước vít: M3x15 chiều dài 15 mm Đầu bằng kích thước: Chiều dày 1,65 mm, Đường kính đầu: 5,5 mm Độ cứng: 85 HB
803	Vít chìm	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 20 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vật liệu CT3
804	Vít chìm	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 4 mm Chiều dài vít: 10 mm Vật liệu CT3
805	Vít chìm	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 4mm, dài: 20mm. Mạ Crom
806	Vít chìm	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu đường kính 6 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 1,6 mm Đường kính: 4 mm Chiều dài: 25 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
807	Vít chìm	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 4mm, dài: 30mm. Mạ Crom
808	Vít chìm	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 4mm, dài: 50mm. Mạ Crom
809	Vít chìm	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 5mm, dài: 10mm. Mạ Crom
810	Vít chìm	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M5x20 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
811	Vít chìm	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 5mm, dài: 30mm. Mạ Crom
812	Vít chìm	Đầu cầu, bước ren 0.6mm; Đường kính 6mm, dài: 30mm. Mạ Crom
813	Vít chìm	Đầu bằng có rãnh 2 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M2,5x10 Vật liệu thép CT3
814	Vít chìm + đệm	Vít chìm: Loại vít Vít đầu chìm Kích thước M3 × 10 mm (ren M3, dài thân 10 mm) Đường kính thân vít 3 mm Bước ren tiêu chuẩn 0.5 mm Đầu vít Phẳng, chìm vào bề mặt khi siết Ổ vít Tua vít lục giác Chuẩn thường gặp DIN 7991 / ISO 10642 Long đen: Loại Long đen phẳng Kích thước cho vít M3 Ø trong ~ 3.2 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Ø ngoài ~ 7 mm Độ dày ~ 0.5 mm Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089</p>
815	Vít chìm + đệm	<p>Vít chìm: Loại vít Vít đầu chìm Kích thước M3 × 5 mm (ren M3, dài thân 5 mm) Đường kính thân vít 3 mm Bước ren tiêu chuẩn 0.5 mm Đầu vít Phẳng, chìm vào bề mặt khi siết Ổ vít Tua vít lục giác Chuẩn thường gặp DIN 7991 / ISO 10642 Long đen: Loại Long đen phẳng Kích thước cho vít M3 Ø trong ~ 3.2 mm Ø ngoài ~ 7 mm Độ dày ~ 0.5 mm Tiêu chuẩn DIN 125 / ISO 7089</p>
816	Vít chìm + đệm + ê cu	<p>Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng chìm đường kính 6 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 0,5 mm Đường kính: 3 mm Chiều dài: 10 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6</p>
817	Vít chìm + đệm + ê cu	<p>Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng chìm đường kính 7 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 0,6 mm Đường kính: 4 mm Chiều dài: 15 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6</p>
818	Vít chìm + đệm + ê cu	<p>Vật liệu chế tạo: C30 Lớp mạ: Niken Loại ren: ren mịn Cấp bền: 5.6 Đường kính trục vít: 4 mm Bước ren: 0,7 mm Chiều dài ốc vít: 25 mm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đầu ốc bằng dày: 1,2 mm Đường kính ngoài đầu ốc: 8,4 mm Độ cứng: 30 HRC Ê cu M4: Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng t
819	Vít chìm + đệm + ê cu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M3 x 40 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
820	Vít chìm + đệm + ê cu	Vật liệu chế tạo: Thép Xử lý bề mặt: mạ trắng Kích thước vít: M5 chiều dài 20 mm Kích thước đệm: đường kính trong: 5,1 mm, chiều dày: 3,2, bề rộng: 1,8 mm Kích thước ê cu: Giác: 8,1 mm, bước ren: M5x0,5, chiều dày: 4,0 mm
821	Vít chìm + đệm + ê cu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M5x40 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
822	Vít chìm + đệm bằng	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân M5x10 Vật liệu thép S35C
823	Vít chìm + đệm bằng	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân M5x15 Vật liệu thép S35C
824	Vít chìm + ê cu Inox	Vít chìm: Loại vít Vít đầu chìm Kích thước M3 x 10 mm (ren M3, dài thân 10 mm) Đường kính thân vít 3 mm Bước ren tiêu chuẩn 0.5 mm Đầu vít Phẳng, chìm vào bề mặt khi siết Ổ vít Tua vít lục giác Cát liệu: Inox 304 / 316 (chống gỉ tốt) Chuẩn thường gặp DIN 7991 / ISO 10642 Loại Ê cu lục giác (Hex Nut)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Size tương thích M3 Vật liệu Inox 304 / 316
825	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 2,5 mm Chiều dài vít: 8 mm Vật liệu Inox 304
826	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 2 mm Chiều dài vít: 8 mm Vật liệu Inox 304
827	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 10 mm Vật liệu Inox 304
828	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 12 mm Vật liệu Inox 304
829	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 20 mm Vật liệu Inox 304
830	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 6 mm Vật liệu Inox 304
831	Vít chìm Inox	Đầu chìm có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M3x8 Vật liệu Inox 304
832	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 4 mm Chiều dài vít: 10 mm Vật liệu Inox 304
833	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 4 mm Chiều dài vít: 12 mm Vật liệu Inox 304
834	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 4 mm Chiều dài vít: 15 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vật liệu Inox 304
835	Vít chìm Inox	Đầu chìm có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4x20 Vật liệu Inox 304
836	Vít chìm Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 0,6 Kích thước thân ren M4x5 Vật liệu Inox 304
837	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 5 mm Chiều dài vít: 12 mm Vật liệu Inox 304
838	Vít chìm Inox	Đầu chìm có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M5x15 Vật liệu Inox 304
839	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 5 mm Chiều dài vít: 20 mm Vật liệu Inox 304
840	Vít chìm Inox	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M6x10 Mạ điện phân Vật liệu inox
841	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 6 mm Chiều dài vít: 12 mm Vật liệu Inox 304
842	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 6 mm Chiều dài vít: 16 mm Vật liệu Inox 304
843	Vít chìm Inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 6 mm Chiều dài vít: 18 mm Vật liệu Inox 304
844	Vít đầu cầu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M2,5x10

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
845	Vít đầu cầu	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M2x5 Mạ điện phân Vật liệu thép CT
846	Vít đầu cầu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M3x10 Mạ điện phân Vật liệu thép CT3
847	Vít đầu cầu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M3x15 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
848	Vít đầu cầu	Đầu cầu có rãnh 2 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M3x20 Vật liệu thép S35C Mạ điện phân
849	Vít đầu cầu	Đầu cầu có rãnh 2 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M3x25 Vật liệu thép S35C Mạ điện phân
850	Vít đầu cầu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M3x30 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
851	Vít đầu cầu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1 Kích thước thân ren M3x5 Mạ điện phân Vật liệu thép CT32
852	Vít đầu cầu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M4x15 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
853	Vít đầu cầu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4 x 20 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
854	Vít đầu cầu	Đầu cầu có rãnh 2 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4x25 Vật liệu thép S35C Mạ điện phân
855	Vít đầu cầu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4x7 Vật liệu thép CT31
856	Vít đầu cầu	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M5x10 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
857	Vít đầu cầu	Vít đầu cầu M5x 20 Đỉnh ren M2.5, Bước ren 0.4 Chất liệu thép mạ Crom
858	Vít đầu cầu	Vít đầu cầu M5x30 Đỉnh ren M2.5, Bước ren 0.4 Chất liệu thép mạ Crom
859	Vít đầu cầu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M6 x 10 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
860	Vít đầu cầu	Đầu bằng có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M6x15 Mạ điện phân Vật liệu thép CT31
861	Vít đầu cầu + đệm	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M5x10 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
862	Vít đầu cầu + đệm	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M5x20 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.
863	Vít đầu cầu + đệm	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M6x10 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.
864	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Vít đầu cầu M3x10 kích thước 10 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom
865	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Vít đầu cầu M3x5 kích thước 5 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom
866	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Vít đầu cầu M4x10 kích thước 10 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom
867	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M4x15 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.
868	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Vít đầu cầu M4x20 kích thước thân 20 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom
869	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Vít đầu cầu M4x 25 kích thước 20 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom
870	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Vít đầu cầu M4x30 kích thước thân 30 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
871	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M4x5 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.
872	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M5x10 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5,6 Đủ bộ vít đệm và ê cu
873	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M5x20 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5,6 Đủ bộ vít đệm và ê cu
874	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập, thân ren suốt Kích thước ren: M6x1x15 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6 Đủ đệm và ê cu.
875	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Đầu cầu có rãnh 2 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M6x20 Vật liệu thép S35C Mạ điện phân Đủ êcu, đệm
876	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Vít đầu cầu M6x25 kích thước thân 25 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom
877	Vít đầu cầu + đệm + ê cu	Đầu cầu có rãnh 2 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M6x30 Vật liệu thép S35C Mạ điện phân Đủ êcu, đệm
878	Vít đầu cầu +	Vít đầu cầu M6x40

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	đệm + ê cu	kích thước thân 40 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom
879	Vít đầu cầu + đệm + ê cu Inox	Vít đầu cầu M3x10 kích thước 10 mm Bước ren 0.7 Chất liệu: Inox
880	Vít đầu cầu + đệm + ê cu Inox	Vít đầu cầu M4x10 kích thước 10 mm Bước ren 0.7 Chất liệu: Inox
881	Vít đầu cầu + đệm Inox	Vít đầu cầu M6x15 kích thước 15 mm Bước ren 0.7 Chất liệu: Inox
882	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4x8 Vật liệu Inox 304
883	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M2,5x12 Vật liệu Inox 304
884	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M2x10 Vật liệu Inox 304
885	Vít đầu cầu Inox	Vít đầu cầu 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 10 mm Vật liệu Inox 304
886	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M3x12 Vật liệu Inox 304
887	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M3x8 Vật liệu Inox 304
888	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước thân ren M4x10 Vật liệu Inox 304
889	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4x12 Vật liệu Inox 304
890	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4x15 Vật liệu Inox 304
891	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4x16 Vật liệu Inox 304
892	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M4x20 Vật liệu Inox 304
893	Vít đầu cầu Inox	Vật liệu: Inox Loại đầu: đầu cầu Đường kính: 5,5 mm Bước ren hệ mét: 0,5 mm Chiều dài: 14 mm Độ bền: 6,5 Mpa Trọng lượng: 0,6 g
894	Vít đầu cầu Inox	Vật liệu: Inox Loại đầu: đầu cầu Đường kính: 5,5 mm Bước ren hệ mét: 0,5 mm Chiều dài: 24 mm Độ bền: 6,5 Mpa Trọng lượng: 0,6 g
895	Vít đầu cầu Inox	Vật liệu: Inox Loại đầu: đầu cầu Đường kính: 5 mm Bước ren hệ mét: 0,5 mm Chiều dài: 12 mm Độ bền: 6,5 Mpa Trọng lượng: 0,6 g
896	Vít đầu cầu Inox	Vật liệu: Inox Loại đầu: đầu cầu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính: 5 mm Bước ren hệ mét: 0,5 mm Chiều dài: 15 mm Độ bền: 6,5 Mpa Trọng lượng: 0,6 g
897	Vít đầu cầu Inox	Vật liệu: Inox Loại đầu: đầu cầu Đường kính: 5 mm Bước ren hệ mét: 0,5 mm Chiều dài: 6 mm Độ bền: 6,5 Mpa Trọng lượng: 0,5 g
898	Vít đầu cầu Inox	Vật liệu: Inox Loại đầu: đầu cầu Đường kính: 6 mm Bước ren hệ mét: 0,5 mm Chiều dài: 20 mm Độ bền: 6,5 Mpa Trọng lượng: 0,5 g
899	Vít đầu cầu Inox	Đầu cầu có rãnh 4 cạnh Ren 1,5 Kích thước thân ren M2x8 Vật liệu Inox 304
900	Vít gỗ đầu bằng	Vật liệu chế tạo: thép C35 Xử lý bề mặt: mạ trắng Kích thước vít: M3,5x25 chiều dài 25 mm Đầu bằng kích thước: Chiều dày 1,65 mm, Đường kính đầu: 5,5 mm Độ cứng: 90 HB
901	Vít gỗ đầu bằng	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng bằng chìm đường kính 8 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 1,8 mm Đường kính: 5 mm Chiều dài: 50 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
902	Vít gỗ đầu bằng	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu đường kính 6 mm, xẻ rãnh chữ thập

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		thân ren suốt Kích thước ren: 1,2 mm Đường kính: 8 mm Chiều dài: 30 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
903	Vít gỗ đầu cầu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu đường kính 6 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 1,2 mm Đường kính: 3 mm Chiều dài: 15 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
904	Vít gỗ đầu cầu	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu đường kính 8 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 1,8 mm Đường kính: 5 mm Chiều dài: 30 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
905	Vít gỗ đầu cầu	Vật liệu chế tạo: thép C35 Xử lý bề mặt: mạ trắng Kích thước vít: M3x1,5 chiều dài 25 mm Đầu bằng kích thước: Chiều dày 1,65 mm, Đường kính đầu: 5,5 mm Độ cứng: 90 HB
906	Vít tự khoan đầu bằng	Vật liệu chế tạo: C30L Lớp mạ: Niken Loại ren: ren mịn Cấp bền: 5.6 Đường kính trục vít: 3 mm Bước ren: 0,7 mm Chiều dài ốc vít: 15 mm Chiều dài phần đầu ốc: 2,7 mm Đường kính ngoài đầu ốc: 8,4 mm
907	Vít tự khoan đầu cầu	Vật liệu CT3 Đường kính 4 mm chiều dài 25 mm Mạ điện phân trắng đầu cầu
908	Vòi phun	Dạng 2 273-1112010-20 hoặc tương đương Đường kính, mm - 25 Áp lực kim, bar - 250-256. Đường kính kim, mm - 6

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Số lỗ phun - 5 Chiều rộng, m - 0,04 Chiều cao, m - 0,03 Chiều dài, m - 0,16 Trọng lượng, kg - 0,46
909	Vòi phun	Dạng PC1M9U 2083 hoặc tương đương Chiều rộng, m: 0,03 Chiều cao, m: 0,03 Chiều dài, m: 0,07 Trọng lượng, kg: 0,475 Đường kính lắp đặt, mm - 24 Đường kính kim vòi phun, mm - 4,5 Số lượng lan truyền. lỗ - 5 Áp suất nâng kim (bar) - 270 ... 282
910	Vòi phun	Dạng JIEHKA, AP20A4 hoặc tương đương Đường kính pít tông: 6,35 mm - Số lỗ phun: 6 - Đường kính lỗ phun: 0,153 mm - Van mở sau áp suất giảm khoảng: 35 đến 52 kg/cm ² - Áp suất vòi phun: 1,5 kg/cm ² - Tốc độ danh định: 2000 V/P - Chiều dày đệm đồng đầu vòi phun: 0,2 đến 0,3 mm
911	Vòi phun	Dạng ЯЗДА 267111201001 hoặc tương đương Đường kính pít tông: 6,35 mm - Số lỗ phun: 6 - Đường kính lỗ phun: 0,15 mm - Van mở sau áp suất giảm khoảng: 35 đến 52 kg/cm ² - Áp suất vòi phun: 1,75 kg/cm ² - Tốc độ danh định: 1800 V/P - Chiều dày đệm đồng đầu vòi phun: 0,25 đến 0,35 mm
912	Vòng bi	Dạng 1000926П ЦП hoặc tương đương Đường kính trong: 130 mm Đường kính ngoài: 180 mm Bề rộng: 25 mm Khối lượng: 2,05 kg± 5%
913	Vòng bi	Đường kính trong (d): 17 mm Đường kính ngoài (D): 40 mm Độ dày (B): 12 mm
914	Vòng bi	Đường kính trong d= 90 mm. Đường kính ngoài D= 160 mm. Chiều rộng B=30mm.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Bán kính vát mép: $r=3$ mm Đường kính bi: 18 mm Số viên bi: 17 Trọng lượng 2,35kg. Tải trọng động: 142 kN Tải trọng tĩnh: 101 kN Tốc độ quay định mức khi bôi trơn bằng dầu: 4.500 vòng/phút Tốc độ quay định mức khi bôi trơn bằng mỡ: 3.100 vòng/phút Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -30 đến 120 độ C
915	Vòng bi	Đường kính trong: 18 mm Đường kính ngoài: 40 mm Độ dày: 9 mm Tải động 5050N Tốc độ tối đa 1700 RPM Chất liệu: Hợp kim thép
916	Vòng bi	Đường kính trong (d): 35 mm Đường kính ngoài (D): 52 mm Chiều cao (H): 12 mm
917	Vòng bi	Đường kính trong (d): 150 mm Đường kính ngoài (D): 160 mm Độ dày (B): 18 mm
918	Vòng bi	Đường kính trong 25 mm, Đường kính ngoài 80 mm, Chiều dày 22 mm Chung loại: Vòng bi tròn 1 dãy bi
919	Vòng bi	Đường kính trong 10mm, đường kính ngoài 30 mm, chiều dày 9 mm
920	Vòng bi	Đường kính vòng trong 12 mm Đường kính vòng ngoài 32 mm Chiều cao 10 mm Độ dày mép vành bao 1 mm Mật độ thép 7,85 kg/m ³
921	Vòng bi	Đường kính vòng trong 15 mm Đường kính vòng ngoài 35 mm Chiều cao 11 mm Độ dày mép vành bao 3,5 mm Khối lượng 47 gam Mật độ thép 7,85 kg/m ³
922	Vòng bi	Đường kính trong:17 mm Đường kính ngoài:40 mm Độ dày vòng bi:12 mm Trọng lượng:0,068 kg

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
923	Vòng bi	Đường kính trong : 20 mm Đường kính ngoài : 47 mm Độ dày: 14 mm
924	Vòng bi	Đường kính vòng trong 25 mm Đường kính vòng ngoài 52 mm Chiều cao 15 mm Độ dày mép vành bao 1,5 mm Khối lượng 129 gam Mật độ thép 7,85 kg/m ³
925	Vòng bi	Đường kính trong (d): 35 mm Đường kính ngoài (D): 62 mm Độ dày (B): 16 mm
926	Vòng bi	Đường kính trong (d): 25 mm Đường kính ngoài (D): 62 mm Chiều rộng tổng (T): 18.25 mm Chiều rộng vòng trong (B): 17 mm Chiều rộng vòng ngoài (C): 15 mm Tải trọng động cơ bản (Cr): 47 kN Tải trọng tĩnh cơ bản (Cor): 45.5 kN Tốc độ giới hạn: 8,000 vòng/phút Khối lượng: 0.26 kg Bán kính góc lượn tối thiểu (r□, □ min): 1.5 mm
927	Vòng bi	Chủng loại: Vòng bi đĩa Đường kính trong: 20 mm Đường kính ngoài: 52 mm Độ dày: 15 mm
928	Vòng bi	Đường kính vòng trong 30 mm Đường kính vòng ngoài 72 mm Chiều cao 19 mm Độ dày mép vành bao 2,5 mm Khối lượng 0,36 kg Mật độ thép 7,85 kg/m ³
929	Vòng bi	Đường kính trong (d): 35 mm Đường kính ngoài (D): 80 mm Độ dày (B): 21 mm
930	Vòng bi	Đường kính trong: 50 mm, đường kính ngoài: 110 mm., độ dày: 27 mm thép crom 100Cr6
931	Vòng bi	Đường kính trong (d): 50 mm Đường kính ngoài (D): 110 mm Độ dày (B): 27 mm
932	Vòng bi	Đường kính trong: 90 mm, đường kính ngoài: 160 mm, độ dày: 40 mm.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
933	Vòng bi	Đường kính trong : 40 Đường kính ngoài : 90 Độ dày vòng bi : 35,25 Vật liệu: thép crom 100Cr6 Dạng vòng bi côn lặn hình nón Nhiệt độ làm việc: 0-100 độ C Khối lượng: 1,01 kg
934	Vòng bi	Chủng loại: Vòng bi đĩa Đường kính trong: 35 mm Đường kính ngoài: 100 mm Độ dày: 25 mm
935	Vòng bi	Đường kính trong:35 mm., đường kính ngoài: 80 mm, độ dày: 21mm.
936	Vòng bi	Đường kính trong (d): 15 mm. Đường kính ngoài (D): 32 mm. Độ dày (B): 9 mm.
937	Vòng bi	đường kính trong 25mm Đường kính ngoài 47mm Chiều rộng 12mm
938	Vòng bi	đường kính trong 30mm Đường kính ngoài 55mm Chiều rộng 13mm
939	Vòng bi	Đường kính trong :100 mm Đường kính ngoài: 150 mm Độ dày: 24 mm Khối lượng: 1,27 kg± 5%
940	Vòng bi	Đường kính trong :15 mm Đường kính ngoài: 35 mm Độ dày: 11 mm Khối lượng: 0,044 kg± 5%
941	Vòng bi	Đường kính trong (d): 20 mm Đường kính ngoài (D): 47 mm Độ dày (B): 14 mm
942	Vòng bi	Đường kính trong :25 mm Đường kính ngoài: 52 mm Độ dày: 15 mm Khối lượng: 0,133 kg± 5%
943	Vòng bi	Đường kính trong (d): 30 mm Đường kính ngoài (D): 62 mm Độ dày (B): 16 mm
944	Vòng bi	Chất liệu: thép crom 100Cr6

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính trong vòng bi : 35 mm Đường kính ngoài vòng bi: 80 mm Độ dày vòng bi: 21 mm Chịu tải trọng trung bình Chủng loại: vòng bi đỡ chặn
945	Vòng bi	Kích thước 35 mm (đường kính trong) × 72 mm (đường kính ngoài) × 17 mm (chiều rộng) Loại phốt 2RS – Phốt cao su kín hai bên Khe hở trong C3 – Khe hở lớn hơn tiêu chuẩn, phù hợp với ứng dụng nhiệt độ cao hoặc tốc độ cao Vật liệu Thép crom cao cấp Tải trọng động: 25.7 kN Tải trọng tĩnh: 15.4 kN Tốc độ giới hạn: 6000 vòng/phút
946	Vòng bi	Đường kính trong vòng bi : 40mm Đường kính ngoài vòng bi: 90mm Độ dày vòng bi: 23mm Chủng loại: vòng bi tròn 1dây bi
947	Vòng bi	Đường kính trong (d): 7mm Đường kính ngoài (D): 22mm Độ dày (B): 7mm
948	Vòng bi	Đường kính trong (d): 17 mm Đường kính ngoài (D): 47 mm Độ dày (B): 14 mm
949	Vòng bi	Đường kính trong :25 mm Đường kính ngoài: 62 mm Độ dày: 17 mm Khối lượng: 0,238 kg± 5%
950	Vòng bi	Đường kính trong :30 mm Đường kính ngoài: 72 mm Độ dày: 19 mm Khối lượng: 0,36 kg± 5%
951	Vòng bi	Đường kính trong (d): 40 mm Đường kính ngoài (D): 90 mm Độ dày (B): 23 mm
952	Vòng bi	Đường kính trong (d): 45 mm Đường kính ngoài (D): 100 mm Chiều rộng (B): 25 mm Trọng lượng: ~0.84 kg Tốc độ giới hạn: 4.500 vòng/phút Chất liệu vòng cách: Thép

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Phốt chắn: Cao su
953	Vòng bi	Đường kính trong :50 mm Đường kính ngoài: 100 mm Độ dày: 27 mm Khối lượng: 1,08 kg± 5%
954	Vòng bi	Đường kính trong :35 mm Đường kính ngoài: 100 mm Độ dày: 25 mm Khối lượng: 0,95 kg± 5%
955	Vòng bi	Dạng 6-46 205 IO2 hoặc tương đương Đường kính trong:25 mm, đường kính ngoài: 52 mm, độ dày: 31 mm.
956	Vòng bi	Đường kính ngoài: 15 mm Đường kính lỗ: 10 mm Độ dày: 4 mm Khối lượng: <10 gram
957	Vòng bi	Đường kính trong: 50 mm Đường kính ngoài: 62 mm Chiều cao: 6 mm Khối lượng: 42 gram
958	Vòng bi	Vật liệu chế tạo: Thép cán Vật liệu làm kín: Cao su nitrile butadien (NBR) được gia cố bằng thép. Kích thước bên trong: 75 mm Kích thước bên ngoài: 130 mm Chiều rộng hình nón: 25 mm Chiều rộng bát: 22 mm Chiều rộng vòng bi: 27,25 mm Tải trọng động: 140 kN
959	Vòng bi	Đường kính trong: 10 mm Đường kính ngoài: 22 mm Chiều cao: 6 mm
960	Vòng bi	Đường kính trong : 90 mm Đường kính ngoài : 125 mm Độ dày : 18 mm
961	Vòng bi	Đường kính trong (d): 70 mm Đường kính ngoài (D): 110 mm Độ dày (B): 13 mm
962	Vòng bi	Dạng 7000910 CII hoặc tương đương Đường kính trong: 50 mm Đường kính ngoài: 72 mm Chiều cao: 8 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Khối lượng: 98 gram \pm 5%
963	Vòng bi	Đường kính trong (d): 25 mm Đường kính ngoài (D): 52 mm Độ dày (B): 15 mm
964	Vòng bi	Đường kính trong: 75mm Đường kính ngoài: 130mm Độ dày vòng bi: 27,25mm
965	Vòng bi	Vật liệu chế tạo: Thép cán Vật liệu làm kín: Cao su nitrile butadien (NBR) được gia cố bằng thép. Đường kính trong, d: 80 mm Đường kính ngoài, D: 140 mm Tổng chiều rộng, T: 28,25 mm Tải trọng động: 140 kN Tải trọng tĩnh: 176 kN Tần số quay(dầu mỡ): 2800 v
966	Vòng bi	Kích thước bên trong (d):75mm Kích thước bên ngoài (D): 160mm Chiều rộng hình nón (B) 37 mm Chiều rộng bát (C) 31 mm Chiều rộng vòng bi (T) 40 mm Tổng khối lượng 3,45 Kilôgam Tải trọng động 246 kN Tải trọng tĩnh 290 kN Tốc độ quay (bôi trơn): 2200 vòng /
967	Vòng bi	d - đường kính trong: 80 mm D - đường kính ngoài: 170 mm B - chiều rộng: 39 mm Chiều cao h: 42,5 mm Chỉ định GOST: 7316 Tải trọng động, kN: 270.000 Tải trọng tĩnh, kN: 320.000 Cán cơ thể: Trục lăn
968	Vòng bi	Đường kính trong: 80mm Đường kính ngoài: 140mm Độ dày vòng bi: 28mm
969	Vòng bi	Đường kính trong d= 90 mm. Đường kính ngoài D= 160 mm. Chiều rộng hình nón (B): 40 mm Chiều rộng bát (C): 34 mm Chiều rộng vòng bi (T): 42,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước bi: 16,34/18,15x29,7 mm Số viên bi: 18 Tải trọng động: 251 kN Tải trọng tĩnh: 340 kN Tốc độ quay định mức khi bôi trơn bằng dầu: 3000 vòng/phút Tốc độ quay định mức khi bôi trơn bằng mỡ: 2000 vòng/phút Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -30 đến 120 độ C
970	Vòng bi	Đường kính trong : 40 Đường kính ngoài : 90 Độ dày vòng bi : 35,25 Vật liệu: thép crom 100Cr6 Dạng vòng bi côn Khối lượng: 1,01 kg
971	Vòng bi	là vòng bi lăn tiếp xúc góc một dãy với kích thước 60 * 130 * 48,5 mm Bao gồm: Nón (vòng trong); Cốc (vòng ngoài); Con lăn (phần tử lăn); Lòng (giá đỡ con lăn). Kích thước bên trong 60 mm Kích thước bên ngoài 130 mm Chiều rộng vòng bi (T) 48,5 mm Chiều rộng bát (B) 46 mm Chiều rộng hình nón (C) 37 mm Tổng khối lượng 2,85 kg Tải trọng động: 229 kN Tải trọng tĩnh: 290 kN Tần số quay (dầu mỡ): 2600 vòng / phút Tần số quay (dầu): 3600 vòng / phút Số con lăn trong ổ trục: 14 Kích thước con lăn: 16,18 / 18,59x34,6 mm Trọng lượng: 3,34 kg
972	Vòng bi	Vật liệu bi: thép chịu lực Vật liệu làm lòng :Thép Vật liệu bạc : thép chịu lực Chiều rộng, m: 0,15 Chiều cao, m: 0,06 Chiều dài, m: 0,15 Trọng lượng, kg: 2,98 Đường kính trong, mm: 60

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính ngoài, mm:130 Độ dày, mm: 48,5 Tần số quay (dầu mỡ): 2600 vòng / phút Tần số quay (dầu): 3200 vòng / phút Tải trọng động: 234 kN Tải trọng tĩnh: 297 kN Trọng lượng: 2,96 kg
973	Vòng bi	Đường kính vòng trong 60 mm Đường kính vòng ngoài 95 mm Chiều cao 18 mm Độ dày mép vành bao 2,0 mm Khối lượng 0,411 gam Mật độ thép 7,85 kg/m ³
974	Vòng bi	Chất liệu: thép crom 100Cr6; Đường kính trong (d): 30 mm Đường kính ngoài (D): 72 mm Độ dày (B): 19 mm Chịu tải trung bình Bi đĩa ngắn 2 lớp Dạng ổ bi chặn
975	Vòng bi	Đường kính trong (d): 56 mm Đường kính ngoài (D): 85 mm Độ dày (B): 19 mm Ổ bi tiếp xúc góc một hàng Tải trọng động: (kN): 55 Tải trọng tĩnh: (kN): 67 Tốc độ bôi trơn (r / min): 2200 Tốc độ dầu (r / min): 3000
976	Vòng bi	Đường kính trong (d): 55 mm Đường kính ngoài (D): 90 mm Độ dày (B): 19 mm Ổ bi tiếp xúc góc một hàng Tải trọng động: (kN): 55 Tải trọng tĩnh: (kN): 67 Tốc độ bôi trơn (r / min): 2200 Tốc độ dầu (r / min): 3000 Thương hiệu: SKF
977	Vòng bi	Dạng T-68881IKC23 hoặc tương đương Đường kính trong (d): 55 mm Đường kính ngoài (D): 90 mm Độ dày (B): 19 mm Ổ bi tiếp xúc góc một hàng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tải trọng động: (kN): 55 Tải trọng tĩnh: (kN): 67 Tốc độ bôi trơn (r / min): 2200 Tốc độ dầu (r / min): 3000 Thương hiệu: SKF
978	Vòng cách vòng găng	Dạng 401-11-1-3 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình vành khăn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm ² Kích thước: Ø22x1,5x3
979	Vòng chuẩn	Dạng ПP-14AM hoặc tương đương Vật liệu: Thép C45 Hình dạng: hình côn trụ Kích thước miệng trên: Ø272 Kích thước miệng dưới: Ø274 chiều cao gờ trên 5mm Chiều dày thành: 7 mm Biên dạng: biên dạng đầu tên lửa 5B27
980	Vòng đệm lò xo	Dạng CB21-70 hoặc tương đương Đường kính ngoài 220 mm Đường kính trong 90 mm Chiều dày 15 mm Chất liệu thép hợp kim
981	Vòng găng	Dạng P0 740.60-1000106-02- 3 mm hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Gang hợp kim Đường kính: 120 mm Chiều dày: 3 mm Trọng lượng: 300 g Công nghệ bề mặt: Phốt phát hóa, thấm kim loại Chiều sâu lớp thấm: 0,01 đến 0,04 mm Độ cứng từ 45 đến 50 HRC Nhiệt độ làm việc: từ -30 đến 900 độ C
982	Vòng găng	Dạng P0 ЯM3-238M2-1004030-A2 hoặc tương đương Chiều cao, m: 0,02 Chiều dài, m: 0,14 Đường kính: 130mm Lớp phủ bề mặt: Phốt phát hóa
983	Vòng găng	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Xử lý bề mặt: Phốt phát hóa Số lượng vòng: 4

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính, mm 100 Chiều rộng rãnh: 5 mm;, Chiều dày vòng găng: 3 mm Trọng lượng, kg 0,11
984	Vòng găng	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Xử lý bề mặt: Phốt phát hóa Đường kính, mm 120 Chiều rộng rãnh: 5 mm;, chiều dày vòng găng: 4 mm Trọng lượng, kg 0,12 Thương hiệu " STD "
985	Vòng găng	Dạng Po ЯМ3 236-1004002-A4 hoặc tương đương Đường kính, mm 130 Chiều rộng, m:0,14 Chiều cao, m:0,02 Chiều dài, m:0,14 Trọng lượng, kg: 0,23
986	Vòng găng dầu	Dạng 401-11-1-7 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình vành khăn Môi chất: Khí nén cao áp Khe hở danh định 0,1 đến 0,2 mm Áp suất làm việc: 400-440 kG/cm ² Kích thước: Ø22x1,0x3
987	Vòng găng dầu	Dạng 401-7-2 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình vành khăn Môi chất: Khí nén cao áp Khe hở danh định 0,6 đến 1 mm Áp suất làm việc: 0-2,7 kG/cm ² Kích thước: Ø160x5x5 Vát mép 0,7x45 độ
988	Vòng găng dầu	Dạng 401-8-2 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình vành khăn Môi chất: Khí nén cao áp Khe hở danh định 0,4 đến 0,7 mm Áp suất làm việc: 0-11,5 kG/cm ² Kích thước: Ø130x3x3 Vát mép 0,7x45 độ
989	Vòng găng dầu	Dạng P0 1Д6-1000152-A hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Vật liệu: Thép hợp kim độ bền cao. Đường kính ngoài 150 mm Chiều rộng: 4-4,2 mm Chiều dày: 4,0 mm Khe hở lắp ghép: 0,3-0,7 mm Trọng lượng: 0,3 kg
990	Vòng găng hơi	Dạng 401-10-3 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø40x1,2x1,2 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 40-140 kG/cm ² khe hở danh định: 0,15 - 0,3 mm Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
991	Vòng găng hơi	Dạng 401-11-1-4 hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø22x1x1 m Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 140-450 kG/cm ² khe hở danh định: 0,1-0,2 mm Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
992	Vòng găng hơi	Dạng 401-7-5 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình vành khăn Môi chất: Khí nén cao áp Khe hở danh định 0,6 đến 1 mm Áp suất làm việc: 0-2,7 kG/cm ² Kích thước: Ø160x5x5
993	Vòng găng hơi	Dạng 401-8-1 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình vành khăn Môi chất: Khí nén cao áp Khe hở danh định 0,4 đến 0,7 mm Áp suất làm việc: 0-11,5 kG/cm ² Kích thước: Ø130x3x3
994	Vòng găng hơi	Dạng 401-9-4 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình vành khăn Môi chất: Khí nén cao áp Khe hở danh định 0,2 đến 0,4 mm Áp suất làm việc: 0-2,7 kG/cm ² Kích thước: Ø70x2x2
995	Vòng găng hơi	Dạng P0 1Đ6-1000150-A hoặc tương đương Vật liệu: Thép hợp kim độ bền cao.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính ngoài 150 mm Chiều rộng: 4-4,2 mm Chiều dày: 3,8-4,0 mm Khe hở lắp ghép: 0,6-1,1 mm Trọng lượng: 0,28 kg
996	Vòng lót Flo	Dạng Я3Б 18X hoặc tương đương Chất liệu: Flo, Kích thước: Ø150xØ140x1 môi chất: nhiên liệu tên lửa
997	Vòng lót vòng găng	Dạng 401-11-1-2 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình vành khăn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm ² Kích thước: Ø22x1,5x1
998	Vú mỡ	Vật liệu chế tạo: Đồng hợp kim Kích thước lỗ: Ø10 Kích thước phần có ren: M10x8
999	Vú mỡ	Đường kính trong: 30 mm Đường kính ngoài: 72 mm Độ dày: 19 mm
1000	Xà beng	Vật liệu chế tạo: Thép Cacbon Chiều dài: 1,2 m Trọng lượng: 10 kg Đường kính: 40 mm Độ cứng lưỡi: 62-64 HRC Độ dày lưỡi dẹt: 3 đến 4 mm
1001	Xẻng	Vật liệu chế tạo: Thép Cacbon Cán: gỗ Chiều dài: 52 cm Trọng lượng: 790 g Kích thước lưỡi: 25x22 mm Độ cứng lưỡi: 53-56 HRC Độ dày lưỡi: 2 đến 3 mm
1002	Xi lanh	Dạng Cđ 401-6 hoặc tương đương Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 400 kG/cm ² Kích thước: Ø220x170xØ22x121
1003	Xi lanh	Dạng Cđ 401-5 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chất liệu: thép 30 CrMo Hình dạng: hình trụ tròn Môi chất: Khí nén cao áp Áp suất làm việc: 120-135 kG/cm ² Kích thước: Ø220x170xØ40
1004	Xi lanh	Dạng P0 1311002020 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Đường kính ngoài: 9mm Hành trình piston: 9 mm Chiều dài tổng thể: 26 mm Số lỗ phun: 6 Kích thước lỗ phun: 0,025 mm Diện tích lỗ: 0,245 mm ²
1005	Xi lanh	Dạng P0 66-1002020-02 hoặc tương đương Chiều dài: 50 mm Chiều dày ống lót: 2mm Trọng lượng: 2,4 kg Vật liệu chế tạo: Gang Đường kính: 92mm
1006	Xi lanh	Dạng P0-201-1002021-A3 hoặc tương đương Khối lượng: 2,85 kg Vật liệu: gang đặc biệt Đường kính xi lanh: 108 mm Công nghệ mạ crôm và thấm Ni tơ
1007	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Dạng 337.1111150-21 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Lớp phủ piston phốt phát hóa, thấm ni tơ, độ dày 0,01 đến 0,018 mm Áp suất bắt đầu phun nhiên liệu: 270+12 kgf/cm ² Đường kính piston: 4,5 mm Đường kính ngoài: 9mm Hành trình piston: 9 mm Chiều dài tổng thể: 26 mm Số lỗ phun: 6 Kích thước lỗ phun: 0,025 mm Diện tích lỗ: 0,245 mm ² Trọng lượng: 0,1 kg
1008	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Dạng PC1M9U-2081 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Lớp mạ dày 0,02 mm Vật liệu mạ: Niken, Crôm Đường kính pít tông 9 mm.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ dày thành: 4 mm Đường kính ngoài xi lanh: 16 mm Chiều dài: 150 mm Trọng lượng: 0,3 kg Chịu áp suất lên đến 15 kg/cm ² Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 170 độ C
1009	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Dạng CB327-07-1 hoặc tương đương Áp suất: 210+8 kG/cm ² Lượng nhiên liệu phun sau 100 nhịp: (26÷ 28) mm ³ Đường kính ngoài: 10 mm Chiều dài: 120 mm Trọng lượng: 0,2 kg
1010	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Dạng THBD-04287047 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Lớp mạ dày 0,02 mm Vật liệu mạ: Niken, Crôm Đường kính pít tông 8 mm. Độ dày thành: 4 mm Đường kính ngoài xi lanh: 16 mm Chiều dài: 140 mm Trọng lượng: 0,28 kg Chịu áp suất lên đến 15 kg/cm ² Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ 0 đến 170 độ C
1011	Xi lanh, pít tông bơm cao áp	Dạng ЯМ3 238-60.1111073-010 hoặc tương đương Đường kính pít tông: 10 mm Cân nặng: 0,16 kg Kích thước: (Dài x Rộng x Cao): 0,1 x 0,025 x 0,025 m Pít tông và ống bọc được làm bằng thép hợp kim với quá trình thấm nitơ sau đó, chống mài mòn cao, tăng độ cứng bề mặt, chống ăn mòn
1012	Xích inox	Vật liệu chế tạo: Inox 304 Đường kính day xích: 2,5 mm Đường kính vành xích: 8 mm Chiều dài mắt xích: 12 mm Chiều dài: 250 mm Trọng lượng: 100 g
1013	Xích inox	Chất liệu: Inox, Đường kính +H54:H574 mm, chiều dài 250 mm. Chiều dài mắt: 5 mm
1014	Xích inox	Vật liệu: Inox- 304 Kích thước mắt Ø12x22 Chiều dài tổng thể 300mm
1015	Xích inox	Thân xích dẹt dày d = 0,5mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều rộng mặt xích $b = 6\text{mm}$ Chiều dài mặt xích $t = 20\text{mm}$ Chiều dài dây xích = 150 mm Hai đầu dây xích có khuyết hình chữ S
1016	Xích inox	Vật liệu: Inox- 304 Kích thước mắt $\text{Ø}4 \times 200$ Chiều dài tổng thể 240mm
1017	Xích inox	Vật liệu: Inox304 Kích thước $\text{Ø}4 \times 2 \times 20 \times 180$
1018	Xích inox	Vật liệu: Inox- 304 Kích thước mắt $\text{Ø}4 \times 240$ Chiều dài tổng thể 240mm
1019	Xích inox	Chất liệu: Inox, Đường kính 4 mm, Chiều dài 300 mm Chiều dài mắt: 5 mm
1020	Xích inox	Chất liệu: Inox, Đường kính 4 mm, chiều dài 250 mm. Chiều dài mắt: 5 mm
1021	Xích inox	Vật liệu: Inox- 304 Kích thước $\text{Ø}8 \times 15 \times 300$
1022	Xích tải	Thép hợp kim Độ cứng HRC 45 Bước: 15,875 mm Chiều rộng vòng lăn: 9,53 Đường kính vòng lăn của mắt : 10,16 mm Độ rộng tanh cài: 13 mm Tải lớn nhất 650 kg Lực kéo đứt 2450 kg khối lượng trên 1 m: 1,04 kg
1023	Xích thép trắng	Xích inox mắt $\sim 15\text{ mm}$, chiều dài $\sim 180\text{ mm}$.
1024	Xích thép trắng	$\text{Ø}26$: đường kính mắt xích $\approx 26\text{ mm}$. 20: chiều rộng bên trong mắt xích $\approx 20\text{ mm}$. 3: độ dày đường kính dây là khoảng 3 mm Chất liệu: Inox
1025	Xu pạp hút	Dạng 740-OE 13715-97041 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép chịu nhiệt Đường kính đĩa xupap: 51,6 mm Chiều cao nâng xupap: 14,2 mm Góc vát làm việc của đĩa xupap: 90° Trọng lượng: 450 g

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1026	Xu páp hút	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Đường kính đế xu páp: 36 mm Chiều dày đế xu páp: 4 mm Chiều dài: 133 mm Đường kính thân xu páp: 8 mm Góc vát đế xu páp: 30 độ Trọng lượng: 0,38 kg Nhiệt độ làm việc: 0 đến 600 độ C Tải trọng tối đa: 450 N Độ cứng: 45 HRC
1027	Xu páp hút	Dạng JM3-238M2-7511-1007010 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép Hợp kim thấp độ bền cao HSLA không có từ tính Chiều dài: 155,6 mm Đường kính thân: 12 mm Đường kính đế: 48 mm Chiều dày đế 3mm Góc côn đế: 50 độ Phạm vi nhiệt độ làm việc: 0 đến 900 độ C Nhiệt độ tối đa: 1200 độ C
1028	Xu páp nạp	Dạng BF4M 2011C-04280404 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Đường kính đế xu páp: 33 mm Chiều dày đế: 4 mm Chiều dài: 135 mm Đường kính thân xu páp: 8 mm Góc vát đế xu páp: 45 độ Trọng lượng: 0,36 kg Nhiệt độ làm việc: 0 đến 600 độ C Tải trọng tối đa: 450 N Độ cứng: 48HRC
1029	Xu páp xả	Dạng 740- OE 13715-37030 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: 4Cr9Si2,4Cr10SiMo, 21-4N Kích thước dài x rộng x cao: 27.5 x 5.6 x 108.3 mm Trọng lượng 500 g Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ 0 đến 850 độ C Chống mài mòn, chống oxi hóa
1030	Xu páp xả	Dạng BF4M 2011C-04280049 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Đường kính đế xu páp: 35 mm Chiều dày đế xu páp: 3,5 mm Chiều dài: 135 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính thân xu páp: 8 mm Góc vát đế xu páp: 30 độ Trọng lượng: 0,35 kg Nhiệt độ làm việc: 0 đến 600 độ C Tải trọng tối đa: 450 N Độ cứng: 48 HRC
1031	Xu páp xả	Vật liệu chế tạo: Thép hợp kim Đường kính đế xu páp: 37 mm Chiều dày đế xu páp: 3 mm Chiều dài: 133 mm Đường kính thân xu páp: 8 mm Góc vát đế xu páp: 45 độ Trọng lượng: 0,4 kg Nhiệt độ làm việc: 0 đến 600 độ C Tải trọng tối đa: 550 N Độ cứng: 45 HRC
1032	Xu páp xả	Dạng ЯМ3-238M2- 1007015-B4 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Thép Hợp kim thấp độ bền cao HSLA không có từ tính Chiều dài: 155,6 mm Đường kính thân: 12 mm Đường kính đế: 48 mm Chiều dày đế 3mm Góc côn đế: 45 độ 50 phút Phạm vi nhiệt độ làm việc: 0 đến 900 độ C Nhiệt độ tối đa: 1200 độ C
1033	Xy lanh	Dạng P0 238M2-1002021-A2 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Gang Kích thước: Đường kính trong: 100 mm Đường kính thành vai trên: 110 mm Chiều dài xi lanh: 223 mm Chiều dài thành vai trên: 137 mm Hành trình: 110 mm Nhiệt độ làm việc: 0 đến 1090 độ C Áp suất làm việc: từ 0 đến 14 Bar Tải trọng: 86
1034	Xy lanh	Dạng P0 740.30-1002021 hoặc tương đương Chiều rộng: 0,15 m Chiều dài: 0,24 m Trọng lượng: 5,4 kg. Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -30 đến 650 độ C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1035	Xy lanh	Dạng Po 4157756 hoặc tương đương Vật liệu chế tạo: Gang Khối lượng: 4,8kg Kích thước: Đường kính trong: 100 mm Đường kính thành vai trên: 110 mm Chiều dài xi lanh: 223 mm Chiều dài thành vai trên: 137 mm Hành trình: 110 mm Nhiệt độ làm việc: 0 đến 1090 độ C Áp suất làm việc: từ 0 đến 14 Bar Tải trọng: 860 N
1036	Xy lanh	Vật liệu chế tạo: Gang Khối lượng: 5kg Kích thước: Đường kính trong: 102 mm Đường kính thành vai trên: 120 mm Chiều dài xi lanh: 222 mm Chiều dài thành vai trên: 137 mm Hành trình: 120 mm Nhiệt độ làm việc: 0 đến 1100 độ C Áp suất làm việc: từ 0 đến 15 Bar Tải trọng: 900 N

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này không có bản vẽ kèm theo

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Trước khi giao hàng, khi hàng đến vị trí tập kết của chủ đầu tư (kho hàng). Kiểm tra bằng các phương tiện đo được kiểm định. Thử nghiệm trên các giá thử và khối mẫu, không tải và có tải theo yêu cầu thiết kế. Hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm sẽ không được chấp nhận.